

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2698**/CBG-SXD

Quảng Ninh, ngày **14** tháng 7 năm 2021

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH
QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ II/2021**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Vận dụng Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh “V/v ban hành quy định xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản số 9885/UBND-XD4 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý chất lượng đầu vào của các trạm trộn bê tông, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2021;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý II/2021,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý II/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý II/2021 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với thời điểm, điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư tổ chức điều tra, khảo sát, gửi hồ sơ về Sở Xây dựng xem xét, thống nhất, công bố bổ sung theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm

cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các công trình Giao Thông; Ban QLĐT các công trình NN&PTNT; Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KTVL4;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hà

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2021
(Kèm theo Văn bản số 2698 /CBG-SXD ngày 14/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, huyện Hoành Bồ (cũ), thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá tại thời điểm Quý II/2021

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 07/6/2021					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.550	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.550	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.500	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.600	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.500	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.250	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.200	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.500	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.250	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	17.200	L=11,7m
II. Giá bán từ ngày 08/6/2021					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.550	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.550	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.500	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.600	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.400	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.250	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.200	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.400	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.250	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	17.200	L=11,7m
III. Giá bán từ ngày 21/6/2021					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	16.950	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	16.950	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.300	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.000	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.200	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.050	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.000	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.200	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.050	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	17.000	L=11,7m
IV. Giá bán từ ngày 01/7/2021					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	16.650	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	16.650	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.000	L=11,7m

4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	16.700	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.900	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	16.750	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.700	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	16.900	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	16.750	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	16.700	L=11,7m

Ghi chú:

- Giá thép Thái Nguyên thời điểm từ 01/4/2021 đến ngày 19/5/2021 đã được Sở Xây dựng Quảng Ninh công bố tại Văn bản số 1800/SXD-KT&VLXD ngày 14/5/2021 và Văn bản số 1978/CBG-SXD ngày 26/5/2021;
- Ngoài việc công bố giá thời điểm Quý II/2021 (tính đến hết 30/6/2021), Sở Xây dựng Quảng Ninh công bố thêm đơn giá thép Thái Nguyên thời điểm ngày 01/7/2021 do giá thép Thái Nguyên có sự biến động về giá.

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	Giá bán kể từ ngày 14/4/2021				
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	16.180
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	16.030
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	15.930
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	16.280
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	16.130
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	16.030
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	16.280
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	16.130
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	16.030
II	Giá bán kể từ ngày 17/4/2021				
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	16.880
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	16.730
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	16.630
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	16.980
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	16.830
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	16.730
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	16.980
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	16.830
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	16.730
III	Giá bán kể từ ngày 27/4/2021				
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	16.880
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	16.730
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	16.630
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	16.980
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	16.830

6	Đường kính 14- 32 mm	kg	TCVN 1651:2008	D14 ~ D32 – CB400V	16.730
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	16.980
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	16.830
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	16.730
IV	Giá bán kể từ ngày 19/5/2021				
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	17.780
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	17.530
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	17.430
4	Đường kính 10 mm	kg		D10- CB400V	17.880
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	17.630
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	17.530
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	17.880
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	17.630
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	17.530
V	Giá bán kể từ ngày 07/6/2021				
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	17.180
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	17.030
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	16.930
4	Đường kính 10 mm	kg		D10- CB400V	17.280
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	17.130
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	17.030
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	17.180
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	17.130
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	17.030

Ghi chú:

- Kể từ ngày 21/6/2021, điều chỉnh giảm giá thép thanh vằn 200.000 đồng/tấn (riêng D10 giảm 250.000 đồng/tấn) so với thời điểm 07/6/2021;

- Kể từ ngày 01/7/2021, điều chỉnh giảm giá thép thanh vằn 300.000 đồng/tấn so với lần điều chỉnh thời điểm 21/6/2021./.

3. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty Cổ phần sản xuất thép xây dựng Hòa Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán từ ngày 07/6/2021				
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	17.100	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	17.150	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	17.500	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		17.350	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		17.300	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		17.500	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		17.700	
8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	17.300	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		17.150	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		17.100	

Ghi chú:

- Kể từ thời điểm ngày 21/6/2021, điều chỉnh giá thép cây tăng 200.000 đồng/tấn; Giá thép cuộn tăng 600.000 đồng/tấn so với thời điểm ngày 07/6/2021;
- Kể từ ngày 01/7/2021, điều chỉnh giá thép cây giảm 300.000 đồng/tấn; Giá thép cuộn giảm 300.000 đồng/tấn so với thời điểm ngày 21/6/2021./.

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thép Hòn Gai; Đ/c: 304 Nguyễn Văn Cừ, tổ 2 khu 6, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; ĐT: (0203) 6565833; 0989480699

Giá bán tại kho của Công ty cổ phần Thép Hòn Gai, thời điểm Quý II/2021.

STT	Đường kính danh nghĩa (Đường kính ngoài x độ dày) (mm)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép ống mạ kẽm					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	63.000	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			79.000	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			120.000	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			136.000	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			194.000	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	241.000	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	410.000	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	465.000	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	778.000	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	896.000	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	976.000	L=6m
12	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	1.104.000	L=6m
13	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	954.000	L=6m
14	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	1.103.000	L=6m
15	DN150 (168.3x5.16)	m	"	"	1.187.000	L=6m
16	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	1.319.000	L=6m
17	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	1.214.000	L=6m
18	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	1.444.000	L=6m
19	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	1.550.000	L=6m
20	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	1.733.000	L=6m
21	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.796.000	L=6m
22	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	2.174.000	L=6m
23	DN300 (323.9x5.16)	m	"	"	2.124.000	L=6m
24	DN300 (323.9x6.35)	m	"	"	2.585.000	L=6m
25	DN 400 (406.4x7.31)	m	"	"	3.814.000	L=6m
26	DN 500 (508x6.56)	m	"	"	4.294.000	L=6m
27	DN 600 (610x6.56)	m	"	"	5.198.000	L=6m
II	Thép ống đen hàn					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	48.000	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			61.000	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			90.000	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			105.000	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			149.000	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	187.000	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	260.000	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	320.000	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	565.000	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	584.000	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	633.000	L=6m
13	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	766.000	L=6m
14	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	694.000	L=6m

15	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	712.000	L=6m
18	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	942.000	L=6m
19	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	762.000	L=6m
20	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	927.000	L=6m
21	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	987.000	L=6m
23	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	1.216.000	L=6m
24	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.505.000	L=6m
25	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.879.000	L=6m
26	DN300 (323.9x6.5)	m	"	"	2.286.000	L=6m
27	DN300 (323.9x8.5)	m	"	"	2.987.000	L=6m
28	DN350 (355.6x6.35)	m	"	"	2.412.000	L=6m
29	DN350 (355.6x7.92)	m	"	"	3.034.000	L=6m
30	DN400 (406.4x6.35)	m	"	"	2.763.000	L=6m
32	DN400 (406.4x7.92)	m	"	"	3.455.000	L=6m
33	DN450 (457.2x7)	m	"	"	3.428.000	L=6m
34	DN450 (457.2x9.5)	m	"	"	4.717.000	L=6m
35	DN500 (508x6.35)	m	"	"	3.529.000	L=6m
36	DN500 (508x7.14)	m	"	"	3.983.000	L=6m
37	DN500 (508x9.53)	m	"	"	5.167.000	L=6m
38	DN600 (610x9.53)	m	"	"	6.304.000	L=6m
III Thép ống đen đúc						
1	DN15 (21.2x2.77)	m	ASTM/A106	Hàn Quốc, Trung Quốc	73.000	L=6m
2	DN20 (26.9x2.87)	m			95.000	L=6m
3	DN25 (33.4x3.38)	m			138.000	L=6m
4	DN32 (42.2x3.56)	m			169.000	L=6m
5	DN40 (48.3x3.68)	m			204.000	L=6m
8	DN50 (60.3x3.91)	m	"	"	266.000	L=6m
9	DN65 (76x5.16)	m	"	"	447.000	L=6m
10	DN80 (89x5.49)	m	"	"	553.000	L=6m
11	DN100 (114.3x6.02)	m	"	"	791.000	L=6m
12	DN125 (141.3x6.55)	m	"	"	1.064.000	L=6m
13	DN150 (168.3x7.11)	m	"	"	1.408.000	L=6m
14	DN200 (219.1x8.18)	m	"	"	2.116.000	L=6m
15	DN250 (273.1x9.27)	m	"	"	3.016.000	L=6m
16	DN300 (323.9x10.31)	m	"	"	3.894.000	L=6m
17	DN350 (355x9.53)	m	"	"	4.016.000	L=6m
18	DN400 (406x9.53)	m	"	"	4.551.000	L=6m
19	DN450 (457x9.53)	m	"	"	5.169.000	L=6m
20	DN500 (508x10.31)	m	"	"	6.179.000	L=6m
21	DN600 (610x10.31)	m	"	"	9.061.000	L=6m
IV Thép hình khác						
1	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	TCVN 5408:2007		52.000	
2	Thép hình gia công khung viền hồ ga mạ kẽm nhúng nóng	kg			54.000	
3	Thép hình gia công sàn trạm biến áp mạ kẽm nhúng nóng	kg			59.000	
4	Thép hình gia công xà đường dây mạ kẽm nhúng nóng	kg			59.000	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả.
Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán thực hiện từ ngày 01/4/2021					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		954.545	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			954.545	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.109.090	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.000.000	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		890.909	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			818.181	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.200.000	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.109.000	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.045.454	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			927.272	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.172.727	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.081.818	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.136.364	
II	Giá bán thực hiện từ ngày 01/5/2021					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		981.818	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			981.818	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.136.364	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.027.273	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		918.182	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			845.455	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.227.273	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.136.364	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.072.727	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			954.545	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.172.727	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.081.818	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.163.636	

Ghi chú: Từ ngày 10/5/2021 tăng giá 30.000 đồng/tấn đối với các loại sản phẩm trừ vỏ PK dán đáy./.

6. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quê- Đông Triều. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.200	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105	1.300	2,9
3	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	905	3,1
4	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	1.300	3,9

5	Gạch lỗ KT: 390x100x130 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK100V3	4.200	8,0
6	Gạch lỗ KT: 390x150x130 mm	Viên	"	DK150V4	5.600	11,3
7	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	5.150	14,0
8	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.200	12,0
9	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	7.060	19,8
10	Gạch lục năng KT: 220x220x60	Viên	TCVN: 6476-1999		90.000	5,0
11	Gạch chữ I KT: 200x165x60	Viên			90.000	3,5
12	Gạch ziczac KT: 245x132,5x60	Viên			90.000	3,1
13	Gạch Terrazzo KT: 400x400x30	Viên	TCVN: 7744-2013		85.000	11,0

7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN 6477:2011	MT105Đ	1.460	
2	Gạch đặc bê tông KT: 400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
3	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

8. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.150	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65		1.250	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	2.700	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	5.500	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	11.000	

9. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyên, Bình Khê, Đông Triều

Giá bán áp dụng từ Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.300	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.100	
3	Gạch đặc không nung không chi (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.300	

4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	1.100	
	KT 220x105x65 mm					
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	5.600	
	KT390x150x130 mm					
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	7.800	
	KT390x190x190 mm					
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.100	
	KT200x95x60 mm					
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.100	
	KT190x105x60 mm					
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
	400x400x42 mm					
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
	400x400x30 mm					
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
	300x300x30 mm					
12	Gạch block bát giác	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
	KT 240x240x60 mm					
13	Gạch block lục giác	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
	KT 200x200x60 mm					
14	Gạch zích zắc tự chèn	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
	KT 225x112x60					
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
	KT 164x200x60 mm					
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây)	viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
	KT 170x140x60 mm					
17	Ngói sóng	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
	KT 424x336x10 mm					
	(9 viên/m2)					
18	Ngói sóng TTG	viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.000	
	KT 424x340x10 mm					
	(9,5 viên/m2)					
19	Ngói nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.000	
20	Ngói rìa	viên	"	NR	35.000	
21	Ngói cuối rìa	viên	"	NCR	40.000	
22	Ngói lót nóc	viên	"	NLN	25.000	
23	Ngói cuối nóc	viên	"	CN	35.000	
24	Ngói cuối mái	viên	"	NCM	40.000	
25	Ngói ghép ba - Y	viên	"	G3	55.000	
26	Ngói ghép bốn	viên	"	G4	75.000	
27	Ngói bờ góc vuông	viên	"	BGV	45.000	
28	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	"	C3T	55.000	
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	"	HLS	140.000	
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	"	HTL1	140.000	
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	"	HTL2	140.000	
32	Ngói phẳng	viên	"	NP	30.000	
	KT 484x320x10 mm		"			
	(9 viên/m2)		"			
33	Ngói phẳng rìa trái	viên	"	PRT	45.000	
34	Ngói phẳng rìa phải	viên	"	PRP	45.000	
35	Ngói nóc phẳng	viên	"	NNP	45.000	

36	Ngói cuối nóc phẳng	viên	"	CNP	45.000	
37	Ngói cuối mái phẳng	viên	"	CMP	45.000	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000	
	(400x400x25 mm)					
	(500x500x25 mm)					
	(300x600x25 mm)					
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000	
	(400x400x25 mm)					
	(500x500x25 mm)					
	(300x600x25 mm)					
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000	
	(400x400x25 mm)					
	(500x500x25 mm)					
	(300x600x25 mm)					
41	Gạch Terrazzo sân (330x330x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000	
	(400x400x25 mm)					
	(500x500x25 mm)					
	(300x600x25 mm)					
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000	
	KT (400x400x35 mm)					
	KT (500x500x35 mm)					
	KT (600x300x35 mm)					
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	280.000	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	280.000	
II	Giá bán trên phương tiện bên mua tại bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả.					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.670	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.404	
3	Gạch đặc không nung không chi (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.787	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chi (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	1.503	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	7.616	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	10.740	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.436	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.486	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x42 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346	

10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 400x400x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	102.346	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi ...) KT 300x300x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	94.638	
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015	
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	109.394	
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685	
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	109.685	
17	Ngói sóng KT 424x336x10 mm (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436	
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 mm (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.436	
19	Ngói nóc	viên	"	NN	25.436	
20	Ngói rìa	viên	"	NR	35.436	
21	Ngói cuối rìa	viên	"	NCR	40.488	
22	Ngói lót nóc	viên	"	NLN	25.422	
23	Ngói cuối nóc	viên	"	CN	35.700	
24	Ngói cuối mái	viên	"	NCM	40.554	
25	Ngói ghép ba - Y	viên	"	G3	55.686	
26	Ngói ghép bốn	viên	"	G4	75.726	
27	Ngói bờ góc vuông	viên	"	BGV	45.462	
28	Ngói bờ chạc 3 - T	viên	"	C3T	55.594	
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	"	HLS	140.145	
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	"	HTL1	140.145	
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	"	HTL2	140.145	
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	viên	"	NP	30.568	
33	Ngói phẳng rìa trái	viên	"	PRT	45.304	
34	Ngói phẳng rìa phải	viên	"	PRP	45.304	
35	Ngói nóc phẳng	viên	"	NNP	45.422	
36	Ngói cuối nóc phẳng	viên	"	CNP	45.541	
37	Ngói cuối mái phẳng	viên	"	CMP	45.422	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25 mm) (400x400x25 mm) (500x500x25 mm) (300x600x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547	
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25 mm) (400x400x25 mm) (500x500x25 mm) (300x600x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547	
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25 mm) (400x400x25 mm) (500x500x25 mm) (300x600x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547	

41	Gạch Terrazzo sàn (330x330x25 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547	
	(400x400x25 mm)					
	(500x500x25 mm)					
	(300x600x25 mm)					
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547	
	KT (400x400x35 mm)					
	KT (500x500x35 mm)					
	KT (600x300x35 mm)					
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	290.754	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32 mm)	m2		TTGZ3.6	291.994	

10. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình tại tỉnh Quảng Ninh (loại trừ các công trình ngoài khu vực biển, đảo).
Giá bán thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch ốp tường CERAMIC, nhóm BIIa					
1	Các mẫu khuôn phẳng	m ²	TCVN 7745:2007; QCVN: 16:2017/BXD	30x60	134.545	
	Các mẫu khuôn vát 2 cạnh					
	Các mẫu đầu viên khuôn phẳng					
2	Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh.	m ²		30x60	143.636	
II	Gạch ốp tường PORCELAIN, nhóm BIIa		"			
1	Các mẫu màu nhạt, đậm	m ²	"	30x60	162.727	
2	Các mẫu màu nhạt, đậm Các mẫu đầu viên men bóng.	m ²	"	30x60	171.818	
3	Các mẫu điểm men bóng Các điểm men matt	m ²	"	30x60	180.909	
III	Gạch lát sàn chống trơn, nhóm BIIa		"			
1	Các mẫu in KTS khuôn phẳng:	m ²	"	30x30	92.727	
2	Các mẫu in KTS khuôn dị hình	m ²	"	30x30	120.000	
3	Các mẫu khuôn định hình in hiệu ứng Sugar	m ²	"	30x30	129.091	
IV	Gạch lát nền CERAMIC, nhóm BIIa		"			
1	Các nhóm mẫu màu nhạt	m ²	"	60x60	114.545	
2	Các mẫu sân vườn khuôn định hình	m ²	"	60*60	123.636	
	Các mẫu Sugar					
3	Các mẫu sỏi cỏ	m ²	"	60x60	125.455	
	Các mẫu màu đậm					
V	Gạch lát nền PORCELAIN, (dòng ECO; MP), nhóm BIIa		"			
1	Các mẫu màu nhạt men bóng & men matt	m ²	"	60x60	178.182	
2	Các mẫu màu đậm	m ²	"	60x60	187.273	
	Các mẫu chấm mè đen					
3	Các mẫu in Sugar bán mài	m ²	"	60x60	241.818	

4	Các mẫu màu đen tuyền Các mẫu men vi tinh màu nhạt	m ²	"	60x60	232.727	
VI	Gạch lát nền PORCELAIN, nhóm B1a		"			
1	Các mẫu thường	m ²	"	60x60	216.364	
2	Các mẫu màu vân đen, vân đỏ, Sugar bán mài	m ²	"	60x60	261.818	
3	Các mẫu men vi tinh màu nhạt, đậm	m ²	"	60x60	295.455	
VII	Gạch ốp lát PORCELAIN, nhóm B1a	m ²	"			
1	Các mẫu men thường	m ²	"	15,5x80	277.273	
2	Các mẫu men hiệu ứng bề mặt (carving, sugar.....)	m ²	"	15,5x80	286.364	
VIII	Gạch gốm ốp lát dùng lát sân vườn, nhóm BIII	m ²	"			
1	Các mẫu khuôn phẳng không Sugar	m ²	"	50x50	104.545	
2	Các mẫu khuôn phẳng có Sugar	m ²	"	50x50	113.636	
IX	Gạch ốp PORCELAIN, nhóm B1a	m ²	"			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m ²	"	40x80	250.909	
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m ²	"	40x80	269.091	
X	Gạch ốp PORCELAIN, nhóm B1a	m ²	"			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m ²	"	60x120	350.000	
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m ²	"	60x120	359.091	
XI	Gạch ốp lát Ceramic					
1	Gạch lát nền Sỏi, cỏ, sân vườn khuôn định hình	m2		40x40	104.545	
XII	Ngói sóng tráng men Mikado cao cấp		TCVN 9133:2011			
1	Ngói sóng các loại	viên	"	30x41x2,2	16.364	
2	Ngói màu xanh Coban	viên	"	30x41x2,2	17.273	
XIII	Phụ kiện ngói					
1	Ngói úp Rùa (30 viên/hộp)	viên	"		13.636	
2	Ngói úp nóc (20 viên/hộp)	viên	"		16.364	
3	Ngói cuối rìa	viên	"		25.455	
4	Ngói cuối nóc	viên	"		35.455	
5	Ngói chữ Y (ba chạc), chữ T	viên	"		53.636	
6	Ngói lót nóc	viên	"		14.545	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		180.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Đá xây dựng (đá hộc)	m3	TCVN 7572-10-2006		75.000	
4	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	

5	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			20.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012		73.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166, địa chỉ Khu Hải Tân - Quảng Hà, Hải Hà

Giá bán tại bãi của Công ty (địa chỉ Khu Hải Tân, Quảng Hà, Hải Hà). Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 cm, đá xanh Ninh Bình	m3	TCVN 7572-2006		330.000	
2	Đá 2x3 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			330.000	
3	Đá 2x4 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			330.000	
4	Đá 4x6 cm	m3			290.000	
5	Đá hộc	m3			330.000	
6	Cấp phối đá dăm	m3			265.000	
7	Cát xây trát	m3			290.000	
8	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m3			360.000	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)						
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	227.273	
				22kg	622.727	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	318.182	
				22kg	1.045.455	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	327.373	
				22kg	1.090.909	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	559.091	
				19kg	1.909.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	177.273	
				4,7kg	650.000	
				19kg	2.300.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	368.182	
				21kg	1.398.182	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	263.636	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	81.818	
II Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)						
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	295.455	
				22kg	1.190.909	
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	122.727	
				5kg	404.545	
				22kg	1.445.455	
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	595.455	
				20kg	2.195.455	

12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	327.273	
				4,7kg	1.045.455	
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	531.818	
				21kg	1.900.000	
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	690.909	
				21kg	2.409.091	
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	554.545	
				19kg	1.968.182	
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	359.091	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng		19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.788.182	
		lon		4,7	814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	1.618.182	
		lon		5,0	464.545	
II	Sơn ngoại thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22	1.217.273	
		lon		5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng		19	2.962.727	
		lon		4,7	809.091	
		kg		1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.255.455	
		kg		1,0	322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.561.818	
		kg		1,0	416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	Các sản phẩm sơn lót		QCVN 16:2017/BXD			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất (EcoPlus - Alkali Interior)	Th 21 Kg	"	A-66	1.999.000	10-12
		Lon 5 Kg	"		549.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (EcoPlus - Alkali Exterior)	Th 21 Kg	"	A-96	2.499.000	10-12
		Lon 5 Kg	"		810.000	
II	Các sản phẩm sơn phủ nội thất					
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất (EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Lon 5 kg	"	E-63	1.490.000	13-16
		Kg 1 kg	"		445.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất (EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Th 19 kg	"	E-62	3.259.000	12-14
		Lon 5 kg	"		999.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất (EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Th 22 kg	"	E-61	1.156.000	9-11
		Lon 5 kg	"		372.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất (EcoPlus - Super White Emulsion)	Th 22 kg	"	E-60	1.549.000	8-10
		Lon 5 kg	"		539.000	
III	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp (EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Lon 5 kg	"	E-93	1.669.000	13-16
		Kg 1 kg	"		479.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất (EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Th 19 kg	"	E-92	3.859.000	12-14
		Lon 5 kg	"		1.169.000	
		Kg 1 kg	"		299.000	
3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất (EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Th 22 kg	"	E-91	1.859.000	8-10
		Lon 5 kg	"		559.000	
IV	Các sản phẩm sơn chống thấm		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng (EcoPlus - Water Proof)	Th 19 kg	"	E-99A	3.039.000	10-11
		Lon 5 kg	"		859.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp (EcoPlus - Water Proof Color)	Th 19 kg	"	E-88A	3.300.000	10-11
		Lon 5 kg	"		910.000	
V	Các sản phẩm sơn đặc biệt		"			
1	Sơn nhũ Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	449.000	8-10
2	Sơn nhũ Vàng 999	Kg 1 Kg	"	S-20 vàng	669.000	8-10
3	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	889.000	10-12
VI	Các sản phẩm bột bả tường cao cấp					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	379.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	499.000	0,95

16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ và dịch vụ Eco

Giá bán thời điểm Quý II/2021 tại địa chỉ Tổ 9, khu 6, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển.

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng 22Kg	QCVN 16:2014/BXD	Eco-620	1.537.000	
		Lon 5Kg			419.000	

2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng 22Kg		Eco-920	2.036.000	
		Lon 5Kg			673.000	
3	Sơn lót kháng kiềm Nano nội, ngoại thất - dùng cho sơn men sứ	Thùng 22Kg		Eco-980	2.364.000	
		Lon 5Kg			728.000	
4	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5kg		Eco-636	1.328.000	
		Lon 1Kg			355.000	
5	Sơn bóng chống xước nội thất	Thùng 19Kg		Eco-626	2.864.000	
		Lon 5Kg			855.000	
6	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng 23Kg		Eco-616	764.000	
		Lon 5kg			269.000	
7	Sơn siêu trắng trần nội thất	Thùng 23Kg		Eco-600	1.328.000	
		Lon 5kg			437.000	
8	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp ngoại thất	Lon 5Kg		Eco-939	1.419.000	
		Lon 1Kg			382.000	
9	Sơn bóng chống xước ngoại thất	Thùng 23Kg		Eco-929	3.119.000	
		Lon 5Kg			964.000	
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon 1Kg		Eco-919	219.000	
		Thùng 23Kg			1.591.000	
		Lon 5Kg			446.000	
11	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19Kg		Eco-99A	2.473.000	
		Lon 5Kg			673.000	
12	Sơn chống thấm màu	Thùng 19Kg		Eco-88A	2.723.000	
		Lon 5Kg			746.000	
13	Bột bả tường nội thất cao cấp	Bao 40Kg		Eco-111	291.000	
14	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	Bao 40Kg		Eco-311	446.000	
15	Sơn nhũ Vàng, Bạc	Lon 1Kg		Eco-Nhu	346.000	
16	Sơn bóng Clear	Lon 5Kg		Eco-Clr	600.000	

17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý II/2021, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính cả bì (Kg hoặc lít)	Trọng lượng cả bì (kg)	Giá bán chưa VAT cả bì (đồng)	Giá bán/1kg chưa VAT (đồng)
I	Sơn nội thất	QCVN 16:2019/BXD				
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	"	40 KG	40	346.000	8.650
2	MATEX SEALER	"	17 L	23,8	1.296.000	54.450
3	MATEX SEALER	"	5 L	7	409.000	58.430
4	ODOUR-LESS SEALER	"	18 L	25,2	2.652.000	105.240
5	ODOUR-LESS SEALER	"	5 L	7	782.000	111.710

6	VATEX	"	17 L	24,31	784.000	32.250
7	VATEX	"	4.8 KG	4,8	222.000	46.250
8	MATEX	"	18 L	26,42	1.720.000	65.110
9	MATEX	"	5 KG	5	419.000	83.800
10	MATEX SIÊU TRẮNG	"	18 L	25,38	1.542.000	60.760
11	MATEX SIÊU TRẮNG	"	4.8 KG	4,8	383.000	79.790
12	ODOUR-LESS CRVT	"	18 L	25,52	2.923.000	114.520
13	ODOUR-LESS CRVT	"	1 L	1,42	210.000	148.100
14	ODOUR-LESS CRVT	"	5 L	7,09	897.000	126.480
15	ODOUR-LESS BÓNG	"	18 L	24,28	5.077.000	209.080
16	ODOUR-LESS BÓNG	"	1 L	1,35	348.000	257.970
17	ODOUR-LESS BÓNG	"	5 L	6,75	1.561.000	231.360
18	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	"	1 L	1,28	382.000	298.440
19	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	"	5 L	6,4	1.707.000	266.720
20	ODOUR-LESS SPOT-LESS	"	18 L	23,94	3.859.000	161.190
21	ODOUR-LESS SPOT-LESS	"	1 L	1,33	252.000	189.470
22	ODOUR-LESS SPOT-LESS	"	5 L	6,65	1.141.000	171.580
II	Sơn ngoại thất	QCVN 16:2019/BXD				
1	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO	"	40 KG	40	429.000	10.730
2	SUPER MATEX SEALER	"	17 L	21,59	2.027.000	93.890
3	SUPER MATEX SEALER	"	5 L	6,35	653.000	102.830
4	WEATHERGARD SEALER	"	18 L	23,4	3.616.000	154.530
5	WEATHERGARD SEALER	"	5 L	6,5	1.102.000	169.540
6	SUPER MATEX	"	18 L	25,53	2.256.000	88.360
7	SUPER MATEX	"	5 L	7,09	731.000	103.070
8	SUPERGARD	"	18 L	25	3.735.000	149.410
9	SUPERGARD	"	5 L	6,94	1.096.000	157.830
10	WEATHERGARD BÓNG	"	18 L	22,86	6.961.000	304.510
11	WEATHERGARD BÓNG	"	1 L	1,27	414.000	325.980
12	WEATHERGARD BÓNG	"	5 L	6,35	1.999.000	314.800
13	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	"	5 L	6,4	2.131.000	332.970
14	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	"	1 L	1,28	439.000	342.970
15	WEATHERGARD PLUS+	"	18 L	22,86	6.757.000	295.580
16	WEATHERGARD PLUS+	"	15 L	19,05	5.747.000	301.680
17	WEATHERGARD PLUS+	"	5 L	6,35	1.940.000	305.510
18	WEATHERGARD PLUS+	"	1 L	1,27	402.000	316.540
III	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/BXD				
1	WP 100	"	18 KG	18	3.390.000	188.330
2	WP 100	"	5 KG	5	973.000	194.600
3	WP 100	"	1 KG	1	208.000	208.000
4	WP 200	"	20 KG	20	3.449.000	172.450
5	WP 200	"	6 KG	6	1.110.000	185.000

18. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu sơn Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bột bả					
1	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2019/BXD	40	310.000	
2	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		40	380.000	

II	Sơn lót					
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	Thùng Lon	QCVN 16: 2019/BXD	22,0 4,5	1.528.000 412.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	Thùng		20,5	2.118.000	
III	Sơn phủ trong nhà					
1	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	Thùng Lon	QCVN 16: 2019/BXD	22,5 4,5	724.000 230.000	
2	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPERWHITE	Thùng Lon		21,5 4,5	1.324.000 460.000	
3	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	Thùng Lon		18,0 5,0	2.800.000 910.000	
IV	Sơn phủ ngoài nhà					
1	Sơn phủ ngoại thất mịn FUJI SILKY FJ800	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	22,0	1.644.000	
2	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	Thùng Lon Kg		18,5 5,0 1,0	3.140.000 1.050.000 222.000	
V	Sơn chống thấm					
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	Thùng Lon	QCVN 16: 2019/BXD	19,0 4,0	2.447.000 580.000	
2	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	Thùng Lon		19,0 4,0	2.550.000 630.000	

19. Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Phát Triển Alo

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng (Kg)	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	Các sản phẩm sơn lót	QCVN 16: 2019/BXD				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Netec	5 Lít	5	L-80	460.000	10-12
		18 lít	21		1.620.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Netec	5 Lít	5	L-81	712.000	10-12
		18 lít	21		2.200.000	
II	Các sản phẩm sơn phủ nội thất	QCVN 16: 2019/BXD				
1	Sơn siêu mịn cao cấp nội thất Netec	5 Lít	5	N-91	272.000	9-11
		18 lít	22		732.000	
2	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất Netec	5 Lít	5	N 84	660.000	10-12
		18 lít	19		2.200.000	
3	Sơn bề mặt bóng cao cấp nội thất Netec	5 Lít	5	N-83	900.000	12-14
		18 lít	19		278.000	
4	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất Netec	1 lít	1	N-82	380.000	13-16
		5 lít	5		1.264.000	
5	Sơn siêu trắng trần cao cấp Netec	5 Lít	5	N-85	532.000	10-12
		18 lít	22		1.320.000	
III	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất	QCVN 16: 2019/BXD				
1	Sơn siêu mịn cao cấp ngoại thất Netec	5 Lít	5	N-92	622.400	8-10
		18 lít	22		1.512.000	
2	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất Netec	1 lít	1	N-86	440.000	13-16
		5 lít	5		1.460.000	
3	Sơn bề mặt bóng cao cấp ngoại thất Netec	5 Lít	5	N-87	1.060.000	12-14
		18 lít	19		3.360.000	

IV.	Các sản phẩm sơn chống thấm	QCVN 16: 2019/BXD				
1	Sơn chống thấm pha xi măng Netec	5 Lít	5	C-89A	780.000	10-12
		18 lít	19		2.560.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp Netec	5 Lít	5	C-90A	820.000	10-12
		18 lít	20		2.980.000	
V	Các sản phẩm sơn đặc biệt					
1	Sơn nhũ vàng, Bạc	1 lít	1	S11	352.000	8-10
2	Sơn Bóng Clear	5 lít	5	S12	664.000	10-12
VI	Sản phẩm bột bả tường cao cấp					
1	Bột bả nội thất	Bao	40		280.000	0,95
2	Bột bả ngoại thất	Bao	40		368.000	0,95

20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		26.500	
3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088		24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011		77.500	

21. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Giá bán từ ngày 01/5/2021					
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	180.909	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	184.545	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	181.818	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	185.455	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	177.273	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	181.818	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	170.909	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	174.545	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	171.818	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	175.455	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	168.182	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	171.818	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	181.818	

IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340				
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	227.273
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	232.727
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	209.091
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	213.636
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550				
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	351.818
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	364.545
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	364.545
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	374.545
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340				
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		306.364
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		317.273
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		327.273
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		336.364
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	272.727
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	276.364
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	269.091
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	273.636
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100				
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	258.182
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	262.727
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	254.545
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	259.091
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)				
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		50.455
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			65.455
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		94.091
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		54.091
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		70.000
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		101.364
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		55.000
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		71.818

6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		104.091
X	Vật tư phụ				
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.500
2	Vít 65mm	chiếc			2.300
3	Vít 45mm	chiếc			1.700
4	Vít 20mm	chiếc			1.200
B	Giá bán từ ngày 01/7/2021				
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550				
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	190.000
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2	1981	11	193.636
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601:	6	190.909
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2	1981	6	194.545
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	186.364
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	190.909
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550				
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601:	11	180.000
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2	1981	11	183.636
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	180.909
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	184.545
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	177.273
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	180.909
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300				
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	190.909
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340				
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	240.909
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	246.364
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	222.727
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	227.273
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550				
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	360.909
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	373.636
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	373.636
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	383.636
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340				
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		315.455
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		326.364
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		336.364
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		345.455
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150				
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	281.818

2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	285.455	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	278.182	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	282.727	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	267.273	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	271.818	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	263.636	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	268.182	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		52.727	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			68.636	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		98.636	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		56.364	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		73.182	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		105.909	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		57.273	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		75.000	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		108.636	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.500	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

22. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H (đại lý cấp I tại Quảng Ninh), tại số 94 phố Bà Triệu, tổ 41 A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp sinh thái Onduline		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	162.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	155.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	m2	1950x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	158.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				

K

4	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	80.181	Nhập khẩu. Malaysia
5	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
6	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
7	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
8	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	96.000	
C	Linh Kiện				
9	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	115.000	Nhập khẩu. Malaysia
10	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	135.000	Nhập khẩu Ba Lan
11	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
12	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	94.900	Nhập khẩu Ba Lan
13	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	106.900	Nhập khẩu Ba Lan
14	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	90.500	Nhập khẩu Ba Lan
15	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	14.000	Nhập khẩu Đài Loan
16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.595	Nhập khẩu Đài Loan
17	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khô 15cm, Dài 500cm	469.000	Nhập khẩu Ba Lan
18	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khô 30cm, Dài 1000cm	740.000	Nhập khẩu Ba Lan

23. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Composite Công Vinh. SĐT: 024.36410084

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước, tải trọng	Giá chưa VAT (đồng)
1	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 125KN	2.336.000
2	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 250KN	2.750.000
3	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 400KN	3.392.000
4	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	2.601.000
5	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN	3.213.000

6	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN	3.595.000
7	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 800x800mm, tải trọng 125KN	2.586.000
8	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	3.243.000
9	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 250KN	3.749.000
10	Bộ nắp hồ thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN	1.606.000
11	Bộ nắp hồ thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN	2.264.000
12	Bộ nắp hồ thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	2.030.000
13	Bộ nắp hồ thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN	2.524.000
14	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 15KN	352.000
15	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 125KN	535.000
16	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 340x500mm, tải trọng 15KN.	409.000
17	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 125KN	934.000
18	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 250KN	1.225.000
19	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 15KN.	796.000
20	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 125KN.	1.209.000
21	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 250KN.	1.607.000
22	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 125KN.	1.071.000
23	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 250KN.	1.499.000
24	Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite	viên	TCCS 01:2020/CVC	KT 400x400x20mm	215.000
25	Bộ khung gốc cây composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1000x1000x25mm tải trọng 15KN	1.347.000
26	Bộ khung gốc cây composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1200x1200x25mm tải trọng 15KN	1.836.000
27	Bộ nắp hồ thu nước ngăn mùi hồ ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phong bằng composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 125KN	3.177.000

28	Bộ nắp hồ thu nước ngăn mùi hồ ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phong bằng composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 250KN	3.672.000
----	--	----	-------------------	--	-----------

24. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2021

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.750	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.700	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	36.850	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	46.900	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	74.700	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	110.400	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.050	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.400	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.150	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.050	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	26.950	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.150	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.450	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.050	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.050	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.200	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	20.750	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.350	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	30.700	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	37.950	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	57.200	
IV. DÂY SÚP RÀNH						
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.600	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.500	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.700	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.550	
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.600	
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.100	
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	23.300	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						

1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.200
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.400
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.050
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	23.700
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.050
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	58.700
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	88.800
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	155.800

VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM

1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	12.700
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	17.900
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.250
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.050
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	45.250
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	49.600
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	61.000
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	77.000
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	116.600
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	80.000
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	111.200

VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)

1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.300
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.500
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	11.650
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.050
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	18.200
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	26.800
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	43.200
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	65.600
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	102.150
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	143.100
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	197.300
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	278.500
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	390.200
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	488.900
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	609.400
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	763.400
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	999.300
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.249.550

VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	8.550
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.600
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.000
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	15.900
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	19.400
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	27.800
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	44.000
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	68.300
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	104.400
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	145.800
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.450
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	282.500
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	393.300

14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	493.000
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	613.800
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	769.000
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.004.800
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.257.300

IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	18.950
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	28.300
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	41.250
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	61.500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	26.600
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	39.300
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	57.600
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	94.700
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	143.500
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	220.750
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	306.000
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	419.700

X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 3x4+1x2.5	m		CXV 3x4+1x2.5	74.900
2	CXV 3x6+1x4	m		CXV 3x6+1x4	107.550
3	CXV 3x10x1x6	m		CXV 3x10x1x6	165.350
4	CXV 3x16+1x10	m		CXV 3x16+1x10	256.200
5	CXV 3x25+1x16	m		CXV 3x25+1x16	392.300
6	CXV 3x35+1x16	m		CXV 3x35+1x16	517.400
7	CXV 3x50+1x25	m		CXV 3x50+1x25	723.300
8	CXV 3x70+1x35	m		CXV 3x70+1x35	1.018.000
9	CXV 3x95+1x50	m		CXV 3x95+1x50	1.399.100
10	CXV 3x120+1x70	m		CXV 3x120+1x70	1.787.000
11	CXV 3x150+1x95	m		CXV 3x150+1x95	2.265.700
12	CXV 3x185+1x120	m		CXV 3x185+1x120	2.838.300
13	CXV 3x240+1x120	m		CXV 3x240+1x120	3.551.100
14	CXV 3x300+1x150	m		CXV 3x300+1x150	4.438.200

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	81.400
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	117.500
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	184.200
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	278.800
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	430.950
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	598.400
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	824.200
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.162.200
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.601.900
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.005.000
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.496.800
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.076.100
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.104.550

XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	51.900
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	71.500

3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	82.100	
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	105.400	
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	112.200	
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	158.000	
XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.600	
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	57.600	
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	77.200	
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	112.900	
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	166.300	
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	247.950	
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	335.600	
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	455.400	
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.800	
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	897.800	
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.112.500	
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.389.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m		DSTA 3x2.5+1x1.5	66.700	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m		DSTA 3x4+1x2.5	92.500	
3	DSTA 3x6+1x4	m		DSTA 3x6+1x4	125.400	
4	DSTA 3x10x1x6	m		DSTA 3x10x1x6	186.100	
5	DSTA 3x16+1x10	m		DSTA 3x16+1x10	281.200	
6	DSTA 3x25+1x16	m		DSTA 3x25+1x16	421.400	
7	DSTA 3x35+1x16	m		DSTA 3x35+1x16	551.200	
8	DSTA 3x50+1x25	m		DSTA 3x50+1x25	764.100	
9	DSTA 3x70+1x35	m		DSTA 3x70+1x35	1.103.900	
10	DSTA 3x95+1x50	m		DSTA 3x95+1x50	1.499.600	
11	DSTA 3x120+1x70	m		DSTA 3x120+1x70	1.902.100	
12	DSTA 3x150+1x95	m		DSTA 3x150+1x95	2.400.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m		DSTA 3x185+1x120	2.995.500	
14	DSTA 3x240+1x150	m		DSTA 3x240+1x150	3.858.200	
15	DS TA 3x300+1x150	m		DS TA 3x300+1x150	4.635.000	
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	72.100	
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	135.200	
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	204.600	
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	307.100	
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	461.500	
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	635.400	
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	868.250	
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.252.100	
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.705.100	
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.123.800	
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.630.400	
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.283.500	
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.258.700	
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.301.400	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	"	AV 16	8.900	
2	AV 25	m	"	AV 25	13.300	

3	AV 35	m	"	AV 35	16.500
4	AV 50	m	"	AV 50	22.800
5	AV 70	m	"	AV 70	31.400
6	AV 95	m	"	AV 95	41.700
7	AV 120	m	"	AV 120	51.800
8	AV 150	m	"	AV 150	65.100
9	AV 185	m	"	AV 185	79.000
10	AV 240	m	"	AV 240	102.700
XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	20.300
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	28.300
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	33.200
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	45.300
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	65.800
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	88.500
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	108.400
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	130.900
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	165.200
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	209.000
XVIII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	40.300
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	55.900
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	66.000
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	90.300
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	125.600
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	166.500
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	205.700
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	258.500
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	316.900
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	410.100
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP					
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	116.000
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	115.500
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	115.200
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	121.400
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	124.500
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	120.200
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	122.900
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	119.700
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	120.700
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	118.300
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	120.800
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	116.500
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ					
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100

9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900	
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600	

25. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC

Giá bán tại kho của Công ty tại Lô 16 cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu/hãng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sản phẩm ống nhựa xoắn (mm)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 25/32	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 30/40	m			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 40/50	m	"		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 50/65	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 65/85	m	"		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 80/105	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 90/112	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 100/130	m	"		78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 125/160	m	"		121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 150/195	m	"		165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 175/230	m	"		247.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 200/260	m	"		295.500	
13	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 250/320	m	"		425.000	
II	Phụ kiện ống HDPE Asia (mm)					
1	Đầu bịt F30/40	cái	TCVN 7997:2009		6.300	
2	Đầu bịt F40/50	cái	"		9.000	
3	Đầu bịt F50/65	cái	"		17.100	
4	Đầu bịt F65/85	cái	"		19.200	
5	Đầu bịt F80/105	cái	"		29.000	
6	Đầu bịt F100/130	cái	"		32.600	
7	Đầu bịt F125/160	cái	"		36.900	
8	Đầu bịt F150/195	cái	"		46.000	
9	Đầu bịt F175/230	cái	"		96.600	
10	Đầu bịt F200/260	cái	"		154.200	
11	Măng sông F25/30	cái	"		4.500	
11	Măng sông F30/40	cái	"		6.900	
12	Măng sông F40/50	cái	"		9.300	
13	Măng sông F50/65	cái	"		11.700	
14	Măng sông F65/85	cái	"		20.700	
15	Măng sông F80/105	cái	"		30.900	
16	Măng sông F90/112	cái	"		37.200	
17	Măng sông F100/130	cái	"		55.200	
18	Măng sông F125/160	cái	"		66.000	
19	Măng sông F150/195	cái	"		10.100	
20	Măng sông F175/230	cái	"		138.750	
21	Măng sông F200/260	cái	"		192.750	

22	Dây môi	kg	"		89.400
23	Chếch chữ Y F65/80	cái	"		318.400
24	Chếch chữ Y F80/105	cái	"		530.600
25	Chếch chữ Y F100/130	cái	"		679.000
III	Đầu cốt ECO				
1	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M16	cái	ECO - M16		20.178
2	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M25	cái	ECO - M25		25.875
3	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M35	cái	ECO - M35		32.979
4	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M50	cái	ECO - M50		45.972
5	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M70	cái	ECO - M70		60.925
6	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M95	cái	ECO - M95		85.229
7	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M120	cái	ECO - M120		104.765
8	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M150	cái	ECO - M150		135.497
9	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M185	cái	ECO - M185		164.074
10	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M240	cái	ECO - M240		227.529
11	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M16	cái	ECO - M16		5.688
12	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M25	cái	ECO - M25		4.917
13	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M35	cái	ECO - M35		7.207
14	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M50	cái	ECO - M50		12.362
15	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M70	cái	ECO - M70		19.541
16	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M95	cái	ECO - M95		26.953
17	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M120	cái	ECO - M120		38.446
18	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M150	cái	ECO - M150		54.343
19	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M185	cái	ECO - M185		63.061
20	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M240	cái	ECO - M240		92.959
21	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M300	cái	ECO - M300		136.146
33	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 25	cái	ECO - AU 25		51.375
34	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 35	cái	ECO - AU 35		51.363
35	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 50	cái	ECO - AU 50		82.373
36	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 70	cái	ECO - AU 70		83.325
37	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 95	cái	ECO - AU 95		84.887
38	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 120	cái	ECO - AU 120		137.271
39	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 150	cái	ECO - AU 150		141.105
40	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 185	cái	ECO - AU 185		244.138
41	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 240	cái	ECO - AU 240		249.141
42	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 300	cái	ECO - AU 300		338.016
43	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 400	cái	ECO - AU 400		436.692
44	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M240 - 2	cái	IEC 1238-1		481.529
45	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M300 - 2	cái	IEC 1238-1		815.347
46	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M400 - 2	cái	IEC 1238-1		971.115
47	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M500 - 2	cái	IEC 1238-1		1.199.796
48	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M630 - 2	cái	IEC 1238-1		1.958.563
49	Ống nối đồng hạ thế ON - M16	cái	IEC 1238-1		3.396
50	Ống nối đồng hạ thế ON - M25	cái	IEC 1238-1		3.780
51	Ống nối đồng hạ thế ON - M35	cái	IEC 1238-1		7.545
52	Ống nối đồng hạ thế ON - M50	cái	IEC 1238-1		10.990
53	Ống nối đồng hạ thế ON - M70	cái	IEC 1238-1		14.225
54	Ống nối đồng hạ thế ON - M95	cái	IEC 1238-1		23.644
55	Ống nối đồng hạ thế ON - M120	cái	IEC 1238-1		36.107
56	Ống nối đồng hạ thế ON - M150	cái	IEC 1238-1		46.233

57	Ổng nối đồng hạ thế ON - M185	cái	IEC 1238-1	54.153	
58	Ổng nối đồng hạ thế ON - M240	cái	IEC 1238-1	79.790	
59	Ổng nối đồng hạ thế ON - M300	cái	IEC 1238-1	134.405	
60	Ổng nối đồng hạ thế ON - M400	cái	IEC 1238-1	186.971	
IV	HỘP ĐẦU CẤP 3 PHA (CO NGÓT NGUỘI-24kV)				
1	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.520.000	
2	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.800.000	
3	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.520.000	
4	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.800.000	
5	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.900.000	
6	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.135.000	
7	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.020.000	
8	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.135.000	
9	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.510.000	
10	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.050.000	
11	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.680.000	
12	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.140.000	
13	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.780.000	
14	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.220.000	
15	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.170.000	
16	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.900.000	
17	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.778.000	
18	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
19	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.360.000	
20	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.050.000	
21	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.650.000	
22	Hộp đầu cấp trong nhà 3 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.450.000	
V	HỘP ĐẦU CẤP 3 PHA (CO NGÓT NGUỘI-35kV)				
1	Hộp đầu cấp ngoài trời 3 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	

2	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
4	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
6	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.060.000	
8	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.100.000	
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.880.000	
10	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.780.000	
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.880.000	
12	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.780.000	
13	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.270.000	
14	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
15	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.540.000	
16	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
17	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	10.750.000	
18	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.980.000	
19	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	11.300.000	
20	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.350.000	
21	Hộp đầu cáp ngoài trời 3 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	11.600.000	
22	Hộp đầu cáp trong nhà 3 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.800.000	
VI	HỘP ĐẦU CÁP 1 PHA (CO NGÓT NGUỘI 24kV)				
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha-24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.215.000	
2	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	880.000	
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha-24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.215.000	
4	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	880.000	
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.385.000	

6	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.160.000	
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.385.000	
8	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.160.000	
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.545.000	
10	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.270.000	
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.545.000	
12	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.270.000	
13	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.650.000	
14	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.380.000	
15	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.995.000	
16	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.650.000	
17	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.200.000	
18	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.750.000	
19	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.100.000	
20	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000	
21	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.200.000	
22	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.800.000	
23	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -24kV 630mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.530.000	
24	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -24kV 630mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.030.000	
VII	HỘP ĐẦU CÁP 1 PHA (CO NGÓT NGUỘI 35kV)				
1	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha-35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.980.000	
2	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	
3	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha-35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000	
4	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	
5	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000	
6	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	
7	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.100.000	

8	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 95mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.600.000
9	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000
10	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 120mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.880.000
11	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 150mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000
12	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 150mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.930.000
13	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 185mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.760.000
14	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 185mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000
15	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.920.000
16	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 240mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.150.000
17	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 300mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.570.000
18	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 300mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.992.000
19	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 400mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.727.000
20	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 400mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.098.000
21	Hộp đầu cáp ngoài trời 1 pha -35kV 500mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.850.000
22	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 500mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.200.000
23	Hộp đầu cáp trong nhà 1 pha -35kV 630mm ² (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.300.000
VIII HỘP NỐI CÁP 3P 24KV - LOẠI QUẢN BĂNG ĐỎ NHỰA RESIN				
1	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x35	Bộ	3M	6.000.000
2	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x50	Bộ	3M	6.000.000
3	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x70	Bộ	3M	6.280.000
4	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x95	Bộ	3M	6.500.000
5	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x120	Bộ	3M	6.780.000
6	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x150	Bộ	3M	7.280.000
7	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x185	Bộ	3M	7.500.000
8	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x240	Bộ	3M	8.760.000
9	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x300	Bộ	3M	9.540.000
10	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x400	Bộ	3M	10.750.000
IX HỘP NỐI CÁP 3P 35KV - LOẠI QUẢN BĂNG ĐỎ NHỰA RESIN				
1	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x35	Bộ	3M	8.160.000
2	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x50	Bộ	3M	8.160.000
3	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x70	Bộ	3M	8.540.000
4	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x95	Bộ	3M	9.425.000
5	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x120	Bộ	3M	9.920.000
6	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x150	Bộ	3M	10.250.000
7	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x185	Bộ	3M	12.500.000
8	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x240	Bộ	3M	13.120.000
9	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x300	Bộ	3M	13.780.000
X	HỘP NỐI CO RÚT NGUỘI 24KV QS2000E			

1	Hộp nối co rút nguội 24kV 50mm2	Bộ	3M	7.770.000
2	Hộp nối co rút nguội 24kV 70mm2	Bộ	3M	7.770.000
3	Hộp nối co rút nguội 24kV 95mm2	Bộ	3M	7.875.000
4	Hộp nối co rút nguội 24kV 120mm2	Bộ	3M	7.875.000
5	Hộp nối co rút nguội 24kV 150mm2	Bộ	3M	7.875.000
6	Hộp nối co rút nguội 24kV 185mm2	Bộ	3M	7.980.000
7	Hộp nối co rút nguội 24kV 240mm2	Bộ	3M	8.085.000
8	Hộp nối co rút nguội 24kV 300mm2	Bộ	3M	8.190.000
XI	ĐẦU CÁP ELBOW, TEEPLUG		3M	
1	Elbow connector 24kV-250A (50-95)	Bộ	3M	6.200.000
2	Tee Connector 24kV-630A (50-240)	Bộ	3M	11.900.000
XII	GHÍP ĐA NĂNG			
1	Ghíp 3BL - A16-70	Bộ	ECO	39.375
2	Ghíp 3BL - A25-95	Bộ	ECO	45.000
3	Ghíp 3BL - A25-150	Bộ	ECO	63.750
4	Ghíp 3BL - A50-240	Bộ	ECO	91.875
5	Ghíp bọc 2BL	Bộ	ECO	39.375
XIII	KẸP XIẾT, BOONG TREO, ỐP CỘT - MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Kẹp xiết 4x16-25, thép dày 3mm	Bộ	ECO	56.250
2	Kẹp xiết 4x35-50, thép dày 3mm	Bộ	ECO	90.000
3	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	Bộ	ECO	99.375
4	Kẹp xiết 4x120-240, thép dày 3mm	Bộ	ECO	116.250
5	Boong treo 4x16-50, thép dày 3mm	Cái	ECO	43.125
6	Boong treo 4x70-120, thép dày 3mm	Cái	ECO	43.125
7	Boong treo 4x120-240, thép dày 3mm	Cái	ECO	52.500
8	Ốp + móc Φ16 (KT 200*60*5mm)	Bộ	ECO	82.500
9	Ốp + móc Φ16 (KT 153*92*3.2mm)	Bộ	ECO	71.250
10	Ốp + móc Φ20 (KT 200*60*5mm)	Bộ	ECO	95.625
11	Ốp + móc Φ20 (KT 153*92*3.2mm)	Bộ	ECO	80.625
XIV	KHÓA NÉO, KHÓA ĐỠ HỢP KIM NHÔM ĐÚC - ECO			
1	Khóa néo NLL-190 2 bulong	Cái	ECO	255.500
2	Khóa néo NLL-230 2 bulong	Cái	ECO	381.750
3	Khóa néo NLL-285 2 bulong	Cái	ECO	562.125
4	Khóa néo NLL-320 2 bulong	Cái	ECO	605.625
5	Khóa néo NLL-350 3 bulong	Cái	ECO	942.875
6	Khóa đỡ - dây 16-70	Cái	ECO	269.500
7	Khóa đỡ - dây 50-120	Cái	ECO	417.625
8	Khóa đỡ - dây 120-185	Cái	ECO	521.875
9	Khóa đỡ - dây 185-240	Cái	ECO	708.375
10	Khóa đỡ - dây 240-300	Cái	ECO	1.098.875
11	Khóa néo NLL-2 3BL	Cái	ECO	511.875
12	Khóa néo NLL-3 4BL	Cái	ECO	919.625
13	Khóa néo NLL-5 5BL	Cái	ECO	1.760.625

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm dây và cáp điện LS Vina của Công ty Cổ phần xây lắp và Thương mại EMC, có mức đơn giá không thay đổi so với nội dung Văn bản số 1978/CBG-SXD ngày 26/5/2021 của Sở Xây dựng.

26. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x16	7/compact		m	64.429	200
2	CXV 1x25	7/compact		m	98.871	200
3	CXV 1x35	7/compact		m	137.284	2.000
4	CXV 1x50	7/compact		m	188.009	2.000
5	CXV 1x70	19/compact		m	266.189	2.000
6	CXV 1x95	19/compact		m	370.067	2.000
7	CXV 1x120	19/compact		m	463.754	1.000
8	CXV 1x150	19/compact		m	577.292	1.000
9	CXV 1x185	37/compact		m	717.976	1.000
10	CXV 1x240	37/compact		m	944.959	1.000
11	CXV 1x300	37/compact		m	1.181.036	1.000
12	CXV 1x400	61/compact		m	1.528.851	500
13	CXV 2x4	7/0,85		m	39.386	200
14	CXV 2x6	7/1.04		m	56.799	3.000
15	CXV 2x10	7/compact		m	87.967	2.000
16	CXV 2x16	7/compact		m	134.754	2.000
17	CXV 2x25	7/compact		m	207.088	2.000
18	CXV 3x4	7/0.85		m	58.118	2.000
19	CXV 3x6	7/1.05		m	82.809	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000
23	CXV 3x10+1x6	7/Compact	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compact	7/Compact	m	240.307	1.000
25	CXV 3x70+1x50	19/Compact	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compact	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compact	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compact	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compact	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compact	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compact	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compact	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compact	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compact	19/Compact	m	3.583.446	250
35	CXV 3x300+1x185	37/Compact	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compact	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500
45	CXV 4x150	19/compact		m	2.335.636	500

46	CXV 4x185	37/compact	m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact	m	3.817.115	250

Ghi chú:

- Trong nội dung Văn bản 1978/CBG-SXD ngày 26/5/2021 của Sở Xây dựng đã công bố đơn giá sản phẩm dây và cáp điện của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội, trong đó có công bố đơn giá cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0,6/1kV) loại CXV 4x10 (stt 37) có đơn giá 4.525.491 đồng/m, nay đính chính lại là 170.468 đồng/m.

- Đối với các sản phẩm dây và cáp điện khác của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội, có mức đơn giá không thay đổi so với nội dung Văn bản số 1978/CBG-SXD ngày 26/5/2021 của Sở Xây dựng.

27. Giá bán của Công Ty cổ phần Công nghiệp INVICO - Thanh Trì, Hà Nội

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)
	Sản xuất theo tiêu chuẩn IEC60439-1, IEC60529, Quy phạm trang bị điện 2006				
1	Tủ điện 9 công tơ không có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm (trọn bộ)	tủ			21.778.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
1.1	Vỏ tủ điện	cái	+ KT: 1250*600*500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, các mối hàn đảm bảo đẹp và không bị lộ. Tủ là loại để ngoài trời, có khả năng chống nước. + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	13.878.000
1.2	Aptomat tổng 3P 150A (200A)	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
1.3	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài	Malaysia	777.000
1.4	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20*5mm)	Malaysia	680.000
1.5	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-25*5mm) mỗi thanh dài	Malaysia	486.000
1.6	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc KT: 1-25*4mm	Malaysia	108.000
1.7	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc KT: 1-20*3mm	Malaysia	54.000
1.8	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bằng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	468.000
1.9	Ổ khóa + chìa	bộ	03 bộ khóa	Việt Nam	388.000
1.10	Dây 1x10mm ² đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	853.000

1.11	Đế tủ	bộ	Gia công bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	378.000
2	Tủ điện công tơ - 200A KT: 1250x600x500mm (9 công tơ)	tủ			21.778.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
2.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước 1250*600*500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, các mối hàn đảm bảo đẹp và không bị lộ. + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	13.878.000
2.2	Aptomat tổng 3P 200A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
2.3	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài	Malaysia	777.000
2.4	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20*5mm)	Malaysia	680.000
2.5	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-25*5mm) mỗi thanh dài	Malaysia	486.000
2.6	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-25*4mm	Malaysia	108.000
2.7	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-20*3mm	Malaysia	54.000
2.8	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	486.000
2.9	Ổ khóa + chìa	bộ	03 bộ khóa	Việt Nam	388.000
2.10	Dây 1x10mm ² đầu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	853.000
2.11	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	378.000
3	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm	tủ			25.468.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
3.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước C1250*R600*S500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	13.878.000
3.2	Aptomat phân đoạn 3P 250A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
3.3	Aptomat tổng 3P 150A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
3.4	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc KT: 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài 450mm	Malaysia	777.000

3.5	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A và 250A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước: 3x (1-20*5mm)	Malaysia	1.026.000
3.6	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x (1-25*5mm) mỗi thanh dài 300mm	Malaysia	486.000
3.7	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-25*4mm	Malaysia	108.000
3.8	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc kích thước 1-20*3mm	Malaysia	54.000
3.9	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	486.000
3.10	Ổ khóa + chìa	bộ		Việt Nam	388.000
3.11	Dây 1x10mm ² đấu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái, bu lông....)	lô		Việt Nam	1.317.000
3.12	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	378.000
4	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn 300A, KT: 1250x600x500mm	tủ			28.278.000
	<i>Các bộ phận chính cấu thành:</i>				
4.1	Vỏ tủ điện	cái	+ Kích thước C1250*R600*S500mm tôn 2,0mm + Vỏ tủ được làm bằng tôn dày 2,0mm, toàn bộ sơn tĩnh điện màu ghi sáng, + Dùng cho tủ 9 công tơ + Cánh tủ mở 1 phía trước, 2 lớp cánh	INVICO	13.878.000
4.2	Aptomat phân đoạn 3P 300A	cái	ABS403c, 65kA	LS	5.150.000
4.3	Aptomat tổng 3P 150A	cái	ABS203c, 42kA	LS	2.340.000
4.4	Thanh cái đồng 400A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-40*5mm), mỗi thanh dài 450mm	Malaysia	777.000
4.5	Thanh cái đồng cực trên + cực dưới MCCB 150A và 250A nối với thanh cái 400A và thanh cái 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-20*5mm)	Malaysia	1.026.000
4.6	Thanh cái đồng 150A	bộ	Mạ thiếc kích thước 3x(1-25*5mm) mỗi thanh dài 300mm	Malaysia	486.000
4.7	Thanh cái đồng trung tính	bộ	Mạ thiếc KT: 1-25*4mm	Malaysia	108.000
4.8	Thanh cái đồng tiếp địa	bộ	Mạ thiếc KT 1-20*3mm	Malaysia	54.000
4.9	Tấm phíp ngăn lắp công tơ	lô	Bảng phíp sừng, dày 5mm	Việt Nam	486.000
4.10	Ổ khóa + chìa	bộ		Việt Nam	388.000
4.11	Dây 1x10mm ² đấu công tơ và phụ kiện (Tên tủ, thang máng, đầu cos, co ngót, dây điều khiển, sứ đỡ thanh cái....)	lô		Việt Nam	1.317.000
4.12	Đế tủ	bộ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm	INVICO	378.000

5	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và tủ RMU 3 ngăn; 6 Aptomat nhánh và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ , loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 1000A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	215.000.000
6	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ , loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 1000A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	200.880.000
7	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-630A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ , loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 630A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	187.980.000

8	Trụ thép đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-400A và phụ kiện	bộ	-Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất + Tôn khung chính: 3mm + Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm + Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm + Dừng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang cáp cao thế, hạ thế - Aptomat tổng 400A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	180.360.000
9	Tủ điện hạ thế tổng	tủ	-Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tổn thất + Tôn khung chính: 1,5-2mm - Aptomat tổng 630-800A - Aptomat nhánh (theo phụ tải) - Hệ thống đồng thanh cái - Hệ thống đo lường, hiển thị - Phụ kiện đấu nối trong trụ	INVICO	46.409.000
10	Vỏ tủ RMU-24kV, 03 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm ² , sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, kích thước dự kiến C1600xR1400xS1000mm	INVICO	16.848.000
11	Vỏ tủ RMU-24kV, 04 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm ² , sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, kích thước dự kiến 600x2000x1000mm	INVICO	21.124.000

K

12	Tủ RMU-24kV NE-III không mở rộng, 03 ngăn CDPT 630A-20kA/s, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 03 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 03 ngăn CDPT 24kV-630A - 20kA/s, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị ; IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải : Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Thanh cái : Dòng điện định mức 630A ; Vật liệu làm thanh cái bằng đồng ; Cách điện khí SF6	Schneider	249.920.000
13	Tủ RMU-24kV NE-IQI không mở rộng, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV- 200A - 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 03 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 02 ngăn CDPT 24kV- 630A - 20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV- 200A- 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải : Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Thanh cái : Dòng điện định mức 630A ; Vật liệu làm thanh cái bằng đồng ; Cách	Schneider	266.200.000

14	Tủ RMU-24kV IBI không mở rộng, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn máy cắt 24kV-630A - 20kA/s, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 03 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 02 ngăn CDPT 24kV-630A - 20kA/s, 01 ngăn máy cắt 24kV- 630A - 20kA/s, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 ; Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị , IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải : Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Máy cắt: Loại 3 pha ; Cách điện khí SF6 và dập hồ quang chân không ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Role bảo vệ : Chủng loại tự cấp nguồn qua biến dòng điện	Schneider	378.620.000
15	Tủ RMU-24kV NE-III không mở rộng, 04 ngăn CDPT 630A-20kA/s, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 04 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 04 ngăn CDPT 24kV-630A - 20kA/s, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 ; Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị, IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải: Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Thanh cái: Dòng điện định mức 630A ; Vật liệu làm thanh cái bằng đồng ; Cách điện khí SF6	Schneider	354.200.000

16	Tủ RMU-24kV IIQI không mở rộng, 03 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV- 200A - 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 04 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV- 630A - 20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV- 200A- 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 ; Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị, IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải: Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang khí SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Thanh cái : Dòng điện định mức 630A ; Vật liệu làm thanh cái bằng đồng ; Cách điện khí SF6	Schneider	393.800.000
17	Tủ RMU-24kV NE-IIIBI không mở rộng, 03 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn máy cắt 24kV- 630A - 20kA/s, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 04 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng. Bao gồm: 03 ngăn CDPT 24kV- 630A - 20kA/s, 01 ngăn máy cắt 24kV- 630A - 20kA/s, cách điện khí SF6. Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200; Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị , IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cáp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải: Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Máy cắt: Loại 3 pha ; Cách điện khí SF6 và dập hồ quang chân không ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Role bảo vệ : Chủng loại tự cấp nguồn qua biến dòng điện ; Tính năng bảo vệ: F50/51, F50N/51N	Schneider	479.500.000

18	Tủ trung thế RMU 4 ngăn (Re-IIB + De-Q) 24kV 20kA/s, cách điện khí SF6, bao gồm: - 02 ngăn CDPT 24kV 630A 20kA/s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/s rơ le Vip400 - 01 ngăn cầu chì 24kV 200A 20kA/s - 01 bộ Kít kết nối tủ		Loại 04 ngăn Bao gồm: 02 ngăn CDPT 24kV-630A - 20kA/s, 01 ngăn máy cắt 24kV- 630A - 20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV- 200A - 20kA/s + cầu chì cách điện khí SF6. Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị, IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cấp ; Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6 ; Cầu dao phụ tải : Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Máy cắt: Loại 3 pha ; Cách điện khí SF6 và dập hồ quang chân không ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Role bảo vệ : Chúng loại tự cấp nguồn qua biến dòng điện ; Tính năng bảo vệ: F50/51, F50N/51N.	Schneider	732.160.000
19	Tủ RMU-24kV NE-QIQI không mở rộng, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 02 ngăn CDPT 24kV- 200A - 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6.	Tủ	Loại 04 ngăn Tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 2 ngăn CDPT 24kV-630A - 20kA/s, 2 ngăn CDPT 24kV- 200A- 20kA/s + cầu chì, cách điện khí SF6 Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm: IEC 62271-200 Cấp bảo vệ: IP 65 cho thùng chứa thiết bị, IP 2X cho vỏ tủ và ngăn cấp Điện áp định mức 24kV ; Tần số định mức 50Hz ; Chịu dòng điện ngắn mạch định mức 20kA(1s) ; Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 50Hz trong 1 phút ; Điện áp chịu đựng xung sét 1,2/50ms(BIL) 125kVp ; Đồng hồ chỉ thị áp lực khí SF6; Cầu dao phụ tải: Loại 3 pha ; Cách điện và dập hồ quang khí SF6 ; Dòng cắt tải định mức 630A ; Chịu dòng ngắn mạch định mức 20kA(1s) Thanh cái: Dòng điện định mức 630A ; Vật liệu làm thanh cái bằng đồng ; Cách điện khí SF6	Schneider	436.260.000

re

20	Hộp máng cáp phía cao thế và hạ thế	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	INVICO	4.104.000
21	Hộp che đầu cực máy biến áp loại 1	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm2, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	INVICO	2.970.000
22	Hộp che đầu cực máy biến áp loại 2	bộ	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, kích thước tùy thuộc vào máy biến áp	Schneider	3.434.000

28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái	7722:2009	RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110-RAT9140	71.000	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150-RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206-RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250-RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/3 6W	230.000	

22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/40W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120.2+2ELL8012/20W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1+ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+ELL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có khoá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212ANG+2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có khoá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306ANG+3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có khoá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312ANG+3ELL8019/19W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/42W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/42W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/606036W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/1203040W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007S/12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007S/18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7046/10W	175.000	

44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM		2.924.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM		3.367.000	Đk ngoài
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.250.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.510.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.150.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.450.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		5.950.000	"
7	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.480.000	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		3.336.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			4.210.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột			5.071.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn 9m D78-4mm	Cột			5.918.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			6.711.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			7.530.000	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1.5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		1.570.000	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m. vươn 1.5m	cái			2.180.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m. vươn 1.5m	cái			1.620.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m. vươn 1.5m	cái			2.380.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.527.000	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.970.000	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.050.000	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.430.000	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	BS 5135. AWS D1.1		9.617.000	

2	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	BS 5135. AWS D1.1		10.314.000	
3	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		10.732.000	
4	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.289.000	
5	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	"		9.895.000	
6	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		10.592.000	
7	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		11.150.000	
8	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.568.000	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		20.040.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái			27.233.640	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái			39.540.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái			3.840.000	
VI	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		981.720	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.139.280	
3	Chùm CH06-4	Cái			727.200	
4	Chùm CH06-5	Cái			787.800	
5	Chùm CH08-4	Cái			1.212.000	
6	Chùm CH09-1	Cái			1.575.600	
7	Chùm CH09-2	Cái			2.605.800	
8	Chùm CH11-2	Cái			1.042.320	
9	Chùm CH11-3	Cái			1.696.800	
10	Chùm CH11-4	Cái			2.048.280	
11	Chùm CH12-4	Cái			2.575.500	
VII	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng					
1	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	cái	BS 5649		1.425.000	
2	Đèn cầu D400 (không bóng)	cái	"		745.200	
3	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	cái	"		895.200	
4	Đèn cầu D300 (không bóng)	cái	"		445.500	
VIII	Đèn LED đường phố					
1	Đèn Led HAPY 801 công suất 75w DIM	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		13.500.000	
2	Đèn Led HAPY 801 công suất 106w DIM	bộ			14.700.000	
3	Đèn Led HAPY 801 công suất 139w DIM	bộ			17.300.000	
4	Đèn Led HAPY 802 công suất 90w DIM	bộ	"		7.340.000	
5	Đèn Led HAPY 802 công suất 120w DIM	bộ	"		8.427.440	

6	Đèn Led HAPY 802 công suất 150w DIM	bộ	"		12.300.000	
7	Đèn Led HAPY 803 công suất 90w DIM	bộ	"		7.540.000	
8	Đèn Led HAPY 803 công suất 100w DIM	bộ	"		7.950.000	
9	Đèn Led HAPY 803 công suất 120w DIM	bộ	"		8.320.000	
10	Đèn Led HAPY 803 công suất 150w DIM	bộ	"		8.735.000	
11	Đèn Led HAPY 803 công suất 180w DIM	bộ	"		9.215.000	
12	Đèn Led HAPY 804 công suất 90w DIM	bộ	"		7.650.000	
13	Đèn Led HAPY 804 công suất 100w DIM	bộ	"		7.980.000	
14	Đèn Led HAPY 804 công suất 120w DIM	bộ	"		8.450.000	
15	Đèn Led HAPY 804 công suất 150w DIM	bộ	"		8.653.000	
16	Đèn Led HAPY 804 công suất 180w DIM	bộ	"		9.325.000	
17	Đèn Led HAPY 806 công suất 75w DIM	bộ	"		6.870.000	
18	Đèn Led HAPY 806 công suất 100w DIM	bộ	"		7.450.000	
19	Đèn Led HAPY 806 công suất 150w DIM	bộ	"		9.784.880	
20	Đèn Led HAPY 806 công suất 180w DIM	bộ	"		13.750.000	
21	Đèn Led HAPY 807 công suất 70w DIM	bộ	"		8.890.000	
22	Đèn Led HAPY 807 công suất 100w DIM	bộ	"		9.789.000	
23	Đèn Led HAPY 807 công suất 150w DIM	bộ	"		14.330.000	
24	Đèn Led HAPY 812 công suất 80w DIM	bộ	"		9.700.000	
IX	Đèn Pha LED					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ			11.690.000	
5	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ			13.760.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			15.810.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ			17.720.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			19.840.000	

9	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		21.760.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			23.720.000	
11	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ			5.850.000	
12	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ			6.350.000	
13	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ			6.890.000	
14	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ			7.850.000	
15	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ			9.860.000	
X	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm	cái	TCVN 5828:1994		870.000	
2	KM cột M16x340x340x500mm	cái			580.000	
3	KM cột M16x260x260x500mm	cái	"		546.000	
4	KM cột M16x240x240x525mm	cái	"		512.000	
5	KM cột M24x300x300x675mm	cái	"		718.000	
6	KM cột đa giác M24x1375x8mm	cái	"		2.715.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x18mm	cái	"		5.940.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		16.219.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		15.564.000	

30. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn đường Led		TCVN 7722-2-3:2007			
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	"		6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	"		7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	"		7.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.750.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.700.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.200.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.500.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.800.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.700.000	
	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM					
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"		6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"		6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"		7.700.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.620.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.100.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		11.200.000	

16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.700.000
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.100.000
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.200.000
ĐÈN LED ECO: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
19	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	"	ECO -40W	4.105.000
20	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	"	ECO -50W	4.315.000
21	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"	ECO -60W	4.520.000
22	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -80W	4.940.000
23	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -100W	5.125.000
24	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -120W	5.500.000
25	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -150W	5.840.000
26	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -180W	6.180.000
27	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -200W	6.520.000
ĐÈN LED KAMARO; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 790x340x133MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 740x285x132MM, 9KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
28	Đèn LED KAMARO 40W	Bộ	"		6.470.000
29	Đèn LED KAMARO 50W	Bộ	"		6.710.000
30	Đèn LED KAMARO 60W	Bộ	"		7.020.000
31	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	Bộ	"		8.160.000
32	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	Bộ	"		8.887.000
33	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	Bộ	"		9.980.000
34	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	Bộ	"		10.120.000
35	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	Bộ	"		11.720.000
36	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	Bộ	"		12.270.000
ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
37	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	"		4.210.000
38	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	"		4.815.000
39	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	"		5.120.000
40	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.590.000
41	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.775.000
42	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.150.000
43	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.490.000
44	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.880.000
45	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		7.220.000
ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM					
46	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.950.000
47	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		9.850.000
48	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		11.015.000
49	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.950.000
50	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.370.000
51	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.650.000
ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM					
52	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.875.000
53	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		9.550.000

54	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.215.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.150.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.570.000	
57	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.850.000	
ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM						
58	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	"	ROSE -40W	3.900.000	
59	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	"	ROSE -50W	4.050.000	
60	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"	ROSE -60W	4.250.000	
61	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -70W	4.650.000	
62	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -80W	5.000.000	
63	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -100W	5.350.000	
64	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -120W	5.620.000	
65	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -150W	5.800.000	
66	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -180W	6.100.000	
ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM						
67	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	"		3.600.000	
68	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"		3.850.000	
69	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"		4.015.000	
70	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.200.000	
71	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.400.000	
72	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.650.000	
73	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.220.000	
74	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.790.000	
ĐÈN PHA LED MANGO CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS;						
75	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	"		7.550.000	
76	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	"		9.540.000	
77	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	"		11.490.000	
78	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	"		13.570.000	
79	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	"		15.610.000	
80	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	"		17.520.000	
81	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	"		19.640.000	
82	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	"		21.570.000	
83	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	"		23.520.000	
II	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m					
84	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995		3.550.000	
85	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	"		4.310.000	
86	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		4.540.000	
87	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		4.660.000	
88	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	"		4.920.000	
89	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	"		6.430.000	

90	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	"		6.740.000
91	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	"		6.920.000
92	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	"		7.240.000
93	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	"		7.680.000
94	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	"		8.010.000
III	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78				
95	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995		3.220.000
96	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	"		3.450.000
97	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	"		3.750.000
98	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	"		5.460.000
99	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	"		6.070.000
100	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	"		6.390.000
101	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	"		6.530.000
IV	Cần đèn				
102	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	1.500.000
103	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B01	1.850.000
104	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B02	1.410.000
105	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B02	1.750.000
106	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B03	1.450.000
107	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B03	1.950.000
108	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B04	1.480.000
109	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B04	2.000.000
110	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B05	1.410.000
111	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B05	1.750.000
112	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B06	1.070.000
113	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B06	1.450.000
V	Cột đèn trang trí sân vườn	Bộ			
100	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		9.120.000
101	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	"		9.820.000
102	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	"		10.520.000
103	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC06	4.500.000
104	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC07	5.580.000
105	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC05 -B	8.947.000
106	Cột Pine	Bộ	"		4.740.000
107	NOVO+ Thân nhôm	Bộ	"		5.230.000
108	Cột sứ tử	Bộ	"		8.700.000
VI	Chùm tay cột đèn sân vườn				
109	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	1.400.000
110	CH02-5	Bộ	"	CH02-5	1.500.000
111	CH04-4	Bộ	"	CH04-4	1.950.000
112	CH04-5	Bộ	"	CH04-5	2.850.000
113	CH06-4	Bộ	"	CH06-4	1.100.000
114	CH06-5	Bộ	"	CH06-5	1.450.000
115	CH08-4	Bộ	"	CH08-4	1.250.000
116	CH08-5	Bộ	"	CH08-5	1.480.000
117	CH09-1	Bộ	"	CH09-1	1.785.000
118	CH09-2	Bộ	"	CH09-2	2.567.000
119	CH11-4	Bộ	"	CH11-4	2.100.000
200	CH11-5	Bộ	"	CH11-5	2.450.000
201	CH12-4	Bộ	"	Ch12-4	2.140.000
VII	Đèn lắp cột trang trí				
202	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995		450.000
203	Lắp bóng Led 12W	Bộ	"		650.000
204	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	"		550.000
205	Đèn con mắt	Bộ	"		2.480.000
206	Đèn miria	Bộ	"		1.552.000
207	Đèn Tuylip	Bộ	"		840.000

208	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	"		1.248.000	
209	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	"		2.864.000	
210	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	"		2.320.000	
211	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	"		800.000	
212	Đèn Jebi	Bộ	"	Jebi	1.152.000	
213	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	"	Zalda	600.000	
VIII Phụ kiện khác						
214	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		150.000	
215	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	"		310.000	
216	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	"		520.000	
IX Tủ điều khiển chiếu sáng						
217	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828: 1995		12.610.000	
218	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	"		13.590.000	
219	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	"		14.670.000	
220	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828: 1995		15.700.000	
221	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	Bộ	"	DCU	95.000.000	
222	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	Bộ	"	LCU	15.500.000	

31. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu Âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	7.225.200	
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.660.800	
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.184.600	
4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.717.300	
5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.048.300	
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.462.200	
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000	
8	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	11.868.000	
9	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.280.000	

10	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.750.000	
12	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	15.580.000	
13	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.460.000	
14	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	17.760.000	
15	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	18.880.000	
II	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Công nghệ tản nhiệt khi đối lưu gián tiếp, có thêm choa phân quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng. - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu Âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	6.800.000	
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.300.000	
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.800.000	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.300.000	
20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.900.000	
21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.400.000	
22	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.900.000	
23	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.400.000	
24	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.250.000	

26	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.600.000	
28	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.600.000	
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
29	Bộ đèn đường CARINA LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	5.450.000	
30	Bộ đèn đường CARINA LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.080.000	
31	Bộ đèn đường CARINA LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.660.000	
32	Bộ đèn đường CARINA LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.925.000	
33	Bộ đèn đường CARINA LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.990.000	
34	Bộ đèn đường CARINA LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.600.000	
35	Bộ đèn đường CARINA LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.960.000	
36	Bộ đèn đường CARINA LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.400.000	
37	Bộ đèn đường CARINA LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.750.000	
38	Bộ đèn đường CARINA LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	10.680.000	
39	Bộ đèn đường CARINA LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.150.000	
40	Bộ đèn đường CARINA LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.570.000	
41	Bộ đèn đường CARINA LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.960.000	

42	Bộ đèn đường CARINA LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.800.000	
43	Bộ đèn đường CARINA LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		16.730.000	
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
44	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	6.850.000	
45	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.350.000	
46	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	
47	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
48	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.950.000	
49	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.450.000	
50	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.950.000	
51	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.450.000	
52	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		11.300.000	
53	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.280.000	
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.150.000	
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.650.000	
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	14.650.000	
V	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				

57	Bộ đèn đường SUNLITE LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	7.850.000	
58	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
59	Bộ đèn đường SUNLITE LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.850.000	
60	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.550.000	
61	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.050.000	
62	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.550.000	
63	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.350.000	
64	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.350.000	
65	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.200.000	
66	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.700.000	
67	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		15.700.000	
68	Bộ đèn đường SUNLITE LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		16.700.000	
VI	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
69	Bộ đèn pha BOSTON LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	6.827.000	
70	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	7.150.000	
71	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	7.850.000	

72	Bộ đèn pha BOSTON LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.550.000	
73	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	9.510.000	
74	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.910.000	
75	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn	Bộ	"	12.770.000	
76	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.630.000	
77	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.030.000	
78	Bộ đèn pha MISUN LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	19.700.000	
79	Bộ đèn pha MISUN LED 250W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	21.600.000	
80	Bộ đèn pha MISUN LED 300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	23.200.000	
81	Bộ đèn pha MISUN LED 350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	24.700.000	
82	Bộ đèn pha MISUN LED 400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	26.800.000	
83	Bộ đèn pha MISUN LED 450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	27.700.000	
84	Bộ đèn pha MISUN LED 500W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	28.600.000	
85	Bộ đèn pha MISUN LED 600W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	30.700.000	
86	Bộ đèn pha MISUN LED 800W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	34.900.000	
87	Bộ đèn pha MISUN LED 900W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	37.000.000	
88	Bộ đèn pha MISUN LED 1000W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	39.100.000	

VII	Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
89	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.680.000	
90	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		9.960.000	
91	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		10.570.000	
92	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		11.240.000	
93	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.			9.680.000	
94	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		9.960.000	
95	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		10.570.000	
96	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ		11.240.000	
97	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		7.260.000	
98	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ		7.510.000	
99	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 100lm/W.	Bộ	7.760.000		
VIII	Bộ đèn RILEX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
100	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.280.000	
101	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.450.000	
IX	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
102	Đế gang đúc MILANO cao 1600mm (Ø đáy 470)	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	9.860.000	
103	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ		12.479.000	
104	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ		13.250.000	

105	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
106	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
X	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
107	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/LORA (kèm chân cắm & bắt)	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	2.750.000	
108	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		46.800.000	
109	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	67.300.000	
110	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		72.600.000	
111	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/6A	Bộ		1.510.000	
112	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/10A	Bộ		1.550.000	
113	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-LT-B2	Bộ		420.000	

32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
1.1	Vonta - VT04/100w	cái			3.400.000	
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000	
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000	
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
2.1	Vonta - VT06/50w	cái			1.500.000	
2.2	Vonta - VT06/70w	cái			1.950.000	
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000	
2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000	
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000	
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000	
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái			4.750.000	
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000	
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000	
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000	

3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"		7.890.000	
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"		8.200.000	
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000	
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng					
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.790.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		3.450.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.050.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.500.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	cái	"		5.450.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"			
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.500.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái			2.950.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	"		3.250.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	Cột đèn nâng hạ					
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ			170.000.000	

6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"		210.000.000	
7	Cột đèn sân vườn		"			
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	bộ	"		7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.150.000	
8	Ống nhựa gân xoắn					
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	TCVN 8699:2011		12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	"		21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	"		29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	"		42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	"		49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	"		52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	"		55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 mm	m	"		68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 mm	m	"		72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 mm	m	"		76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 mm	m	"		78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 mm	m	"		112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 mm	m	"		112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 mm	m	"		121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 mm	m	"		165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 mm	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 mm	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 mm	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 mm	m	"		593.600	
9	Cửa chống cháy					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	(Chưa bao gồm phụ kiện)
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm	cửa			8.000.000	

10	Thiết bị điện trong nhà					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982; TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669- 1:2007	0533TB1S101	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB2S102	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S103	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S104	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S106	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M10 1	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S102	60.600	
10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S101	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S201	43.800	
10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S202	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S203	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M20 1	48.500	
10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S202	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S000 TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188- 1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	
10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT-SP051- 16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 32	17.088	

33. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý II/2021, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục thiết bị chiếu sáng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66		TCVN7722 - 2-3 :2013			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A-20W	3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A-30W	5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A-40W	6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH - A-50W	7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A-60W	7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A-80W	7.800.000	
7	Đèn led LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A-90W	8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A-100W	8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A-120W	9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH - A-150W	9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A-200W	10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH - A-250W	11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED A-40W.DIM 5 CẤP	Bộ		LH -A-40W	6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-50W	7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-60W	7.750.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-80W	8.250.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-90W	8.750.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W.DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-100W	9.165.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-120W	9.750.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-150W	10.550.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-200W	11.250.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH -A-250W	12.950.000	
23	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ		LH LED-B40W	6.350.000	
24	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B50W	6.760.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B60W	7.000.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B80W	7.300.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B90W	7.600.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B100W	7.900.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B120W	8.490.000	

30	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B150W	9.090.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B200W	9.990.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B250W	10.490.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 5 CẤP	Bộ		LH LED-B40W	6.650.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B50W	7.000.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B60W	7.250.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B80W	7.520.000	
37	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B90W	7.920.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B100W	8.150.000	
39	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B120W	9.000.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B150W	9.850.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B200W	11.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B250W	11.900.000	
43	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.270.000	
44	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.610.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.720.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C-80W	6.920.000	
47	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.220.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C-100W	7.720.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C 120W	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.920.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C-150W	8.820.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C-200W	9.320.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C-250W	10.000.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.520.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.810.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.970.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-80W	7.160.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.560.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-00W	8.020.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.910.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-150W	9.720.000	

61	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-200W	10.870.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-250W	11.500.000	
63	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D40W	6.250.000	
64	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D50W	6.510.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D60W	6.710.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.010.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D90W	7.290.000	
68	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D100W	7.590.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D120W	8.090.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D150W	8.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D200W	9.010.000	
72	Đèn cao áp LH LED - D250W			LH LED - D250W	10.310.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D40W	6.550.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D50W	6.710.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D60W	6.960.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.380.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D90W	7.420.000	
78	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D100W	7.890.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D120W	8.590.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D150W	9.160.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D200W	10.570.000	
82	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D250W	11.000.000	
83	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E-40W	4.005.000	
84	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E-50W	4.215.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E-60W	4.420.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E80W	4.640.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-100W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-100W	4.725.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E-120W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-120W	4.895.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-150W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-150W	5.150.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-200W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-200W	5.490.000	
91	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G-40W	3.300.000	

92	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G-50W	3.450.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G-60W	3.550.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G-80W	3.850.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-100W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-100W	4.200.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-120W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-120W	4.550.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-150W,DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-150W	5.120.000	
98	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H-50W	1.000.000	
99	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H-80W	1.200.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H-90W	1.300.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H-100W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H-120W	2.000.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-150W	Bộ	"	LH LED - H-150W	2.500.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H-200W	3.800.000	
II	Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V		TCVN 7722-2-4:2013			
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40			LH- BCSA60A - SMD42W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40			LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44		TCVN 7722-2-1: 2013			
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	"	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	"	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	"	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	"	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	"	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	"	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	"	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	"	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	"	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	21.312.500	

14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	"	LH-B150W	2.389.500	
IV	Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp : 85-265V Chống sét : 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66		TCVN7722-2-5:2013			
1	Đèn pha LED LH-FA 50W	Bộ	"	LH-FA 50W	1.554.000	
2	Đèn pha LED LH-FA 100W	Bộ	"	LH-FA 100W	2.451.250	
3	Đèn pha LED LH-FA 150W	Bộ	"	LH-FA 150W	3.922.000	
4	Đèn pha LED LH-FA 200W	Bộ	"	LH-FA200W	4.699.000	
5	Đèn pha LED LH-FA 300W	Bộ	"	LH-FA300W	6.826.500	
6	Đèn pha LED LH-FA 400W	Bộ	"	LH-FA400W	8.565.500	
7	Đèn pha LED LH-FA 500W	Bộ	"	LH-FA500W	11.895.500	
8	Đèn pha LED LH-FA -600W	Bộ	"	LH-FA600W	14.226.500	
9	Đèn pha LED LH-FA -800W	Bộ	"	LH-FA800W	16.870.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	4.422.000	

32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	15.800.000	
V	Đèn panel		TCVN7722 - 2-1 :2012			
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN3060 -A	638.250	
2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN30120-A	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- A	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN60120-A	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- A	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON3060-A	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON30120- A	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-A	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON60120 - A	2.627.813	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-A	2.084.375	
11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN3060- B	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN30120-B	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- B	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN60120-B	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- B	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PNON3060-B	751.672	

17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON30120- B	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-B	1.239.114	
19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON60120- B	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-B	1.867.600	
VI	Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20		TCVN7722 - 2- 1 :2013			
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD135	Cái	"	LH - SMD135 -9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD145	Cái	"	LH - SMD145- 12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD205	Cái	"	LH - SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD270	Cái	"	LH - SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	"	LH - SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	"	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	"	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	"	LH -SM215 - 18W	224.498	
9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	"	LH -SM280- 24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	"	LH -OND120 -6W	121.716	
11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	"	LH - OND170 - 12W	178.517	
12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	"	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	"	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	"	LH -ON120 - 6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	"	LH -ON120 - 12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	"	LH -ON120 - 18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	"	LH -ON120 - 24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	"	LH - AT001/7*2W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	"	LH - AT001/10*2 W	768.163	

20	Đèn downlight âm trần LH-AT001 D86mm/10WX3	Cái	"	LH-AT001/10*3W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	"	LH-AT01 - 3W	216.384	
22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	"	LH-AT01 - 5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	"	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	"	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	"	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	"	LH-AT02-10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	"	LH-AT02-12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT03 -7w	275.890	
29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	"	LH-AT03 -9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	"	LH-AT03 -12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	"	LH-AT04-5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	"	LH-AT04-7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	"	LH-AT04-9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	"	LH-AT05-3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	"	LH-AT05-5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT05-7W	216.384	
37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	"	LH-AT05-9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	"	LH-AT05-12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	"	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	"	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	"	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	"	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	"	LH-AT06-12w	224.112	
44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	"	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-A	Cái	"	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-A	Cái	"	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	"	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	"	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B			LH-OB12W-B	340.032	
VII	Đèn Tube led		TCVN7722 - 2-1 :2013			

1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309 - 36W/A	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309 - 54W/A	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	Bộ	công suất: 72W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309 - 72W/A	777.952	
4	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- CB301/9w-B	327.152	
5	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH- CB303/18w/B	370.944	Đã bao gồm máng
6	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309- 11/18W/C	211.232	Đã bao gồm máng
7	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309- 11/36W/C	270.480	Đã bao gồm máng
8	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	công suất: 20W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309C - 20W/D	236.992	
9	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309C- 36W/D	334.880	
10	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT166/9W/E	193.200	
11	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT112/18W/E	236.992	
12	Bộ đèn Tube LED T8, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT53/9W/F	139.104	Đã bao gồm máng
13	Bộ đèn Tube LED T8, 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT60/18W/F	180.320	Đã bao gồm máng
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT61/24W/F	229.264	Đã bao gồm máng
15	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 300m - 7W	Bộ	công suất: 7W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT8/7W/G	97.888	
16	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT8B/9W/G	121.072	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 900 - 13W	Bộ	công suất: 13W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT9/13W/G	146.832	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT11/18W/G	170.016	
19	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /9W/H	70.840	Đã bao gồm máng
20	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /18W/H	102.010	Đã bao gồm máng
21	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /24W/H	116.178	Đã bao gồm máng

22	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH- CB301/9w/I	233.680	
23	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH- CB303/18w/I	264.960	
24	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309- 11/18W/J	150.880	
25	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309- 11/36W/J	193.200	
26	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH- BT53/9W/K	99.360	
27	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH- BT60/18W/K	128.800	
28	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V-265V	LH- BT61/24W/K	163.760	
29	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-9W/L	50.600	
30	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-18W/L	72.862	
31	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ		LH - Q5/60	22.430	
32	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ		LH - Q5/120	30.841	
33	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ		LH - Q5/120*2	70.131	
34	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ		LH- M01/1200*2	505.613	
35	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ		LH- M01/1200*3	638.669	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ		LH- M01/600*3	372.557	
VIII	Bóng Led tròn		TCVN7722 - 2-1 :2013			
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B-5W	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B-7W	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B-9W	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B - 12W	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B-15W	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	LH- BĐBN01B-18W	50.112	

7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-20W	63.936	
8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224-20W/A	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -30W/A	16.000	
10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -50W/A	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -80W/A	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -100W/A	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-20W/B	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-30W/B	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-50W/B	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-20W/C	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-30W/C	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-40W/C	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-50W/C	116.800	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN50W/D	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN80W/D	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN100W/D	643.200	
IX	Đèn led Rọi ray		TCVN7722 - 2-1 :2013			
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL04/7W	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL05/10W	257.600	

	Đèn rọi độc lập LH-RDL05/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH- RDL05/20W	349.600	
1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -Z807/7W	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - Z8012/12W	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2- 15/15W	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2- 20/20W	241.500	
5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2- 30/30W	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9- 10/10W	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9- 20/20W	251.160	
8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9- 30/30W	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - ZOOM 9W T/9W	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -ZOOM 12W T/12W	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR/1M	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /1,5M	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /2M-	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK01	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK02	36.800	

16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK03	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK04	55.200	
X	Đèn led âm đất					
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E1W-01	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E1W-01/RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E3W-01	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E3W-01/RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E6W-01	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E6W-01/RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E9W-03	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E9W-03/RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E12W-01	762.254	
10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E12W-01/RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E18W-01	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E18W-01/RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E36W-01	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E36W-01/RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E4W-01	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E4W-01/RGB	630.000	

17	Đèn Âmđất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E9W-02	762.254	
18	Đèn Âmđất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		915.000	
XI	Đèn led âm nước					
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F3W-01	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F3W- 01/RGB	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F6W-01	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F6W-02	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W-01	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB		814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F12W- 01	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67, RGB	LH - F12W- 01/RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F18W- 01	984.060	
10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F18W- 01/RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F24W- 01	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F24W- 01/RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W-02	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F9W- 02/RGB	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F12W- 02	942.480	

16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F12W- 02/RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F18W- 02	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F18W- 02/RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - F24W- 02	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	LH - F24W- 02/RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P12W- A1	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P12W- A1/RGB	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P18W- A2	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp12V - 24V, IP67,RGB	H - P18W- A2/RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P24W- A3	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp12V - 24V, IP67/RGB	LH - P24W- A3/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P36W- A4	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp12V - 24V, IP67	LH - P36W- A4/RGB	2.154.000	
XII	Thanh led hắt ngoài trời					
1	Thanh hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G18W-01	1.205.820	
2	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G30W-01	2.009.700	

3	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G36W-01	2.641.320	
4	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G48W-01	3.445.200	
5	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G3W- 01	768.000	
6	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G6W- 02	1.344.000	
7	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G9W- 03	1.760.000	
8	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH- WLD6059/6 W	384.000	
9	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	LH- DGY6045/5W	544.000	
10	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-A/10W	1.107.533	
11	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-B/10W	1.099.478	
12	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C/10W	800.000	
13	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C20/20W	960.000	
14	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C30/30W	1.168.000	
15	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH -SV03/3W	208.000	

34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá từ thời điểm 01/4/2021.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 40W. - Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Tuổi thọ 1000.000 giờ (L70) ở nhiệt độ 35°C - Kích thước: L400xW156xH85mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; CQC; SAA; IEC 60598	BRP390 LED56/NW 40W 220-240V DM PSDD	5.860.000	

2	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 63W.	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP391 LED72/NW 63W 220- 240V DM PSDD	9.640.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm.					
	Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70), Riêng chip LED 100.000 giờ (L80)					
	- Kích thước: L492xW210xH86mm					
3	Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP391 LED96/NW 75W 220- 240V DM PSDD	10.210.000	
	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 75W.					
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm.					
	Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
4	- Kích thước: L492xW210xH86mm	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED108/NW 88W 220- 240V DM PSDD	10.800.000	
	Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 88W.					
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm.					
	Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
5	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED120/NW 96W 220- 240V DM PSDD	11.130.000	
	- Kích thước: L492xW295xH86mm					
	Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 96W					
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm.					
	Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
6	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED144/NW 104W 220- 240V DM PSDD	11.280.000	
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L492xW295xH86mm					
	Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 104W					
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm.					
7	Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED168/NW 130W 220- 240V DM PSDD	11.450.000	
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L492xW295xH86mm					
	Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 130W					

8	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 138W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED180/NW 138W 220- 240V DM PSDD	12.110.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L492xW295xH86mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
9	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 158W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP392 LED192/NW 158W 220- 240V DM PSDD	12.830.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L492xW295xH86mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
10	Choá đèn chiếu sáng đường phố IP66, bóng Led 174W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BRP394 LED216/NW 174W 220- 240V DM PSDD	18.310.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L650xW295xH86mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
11	Choá đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 183W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP 282 LED 220/NW 183W 220- 240V PSDD	19.200.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 100.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L650xW295xH86mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
12	Choá đèn pha chiếu rộng IP65, bóng Led 200W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP283 LED245/NW 200W 220- 240V PSDD	21.180.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L347xW414xH100mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
13	Choá đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 230W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 504/NW 230W 220- 240V AWB GM	23.670.000	
	- Có khả năng kết nối điều khiển trung tâm. Ngõ ra cố định/Lập trình được theo chuẩn điều khiển 1-10V hoặc DALI					
	- Hiệu suất phát quang: 140lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L680xW520xH307mm					
	- Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					

14	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 450W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 840/CW 450W 220- 240V AWB GM	40.430.000	
	- Hiệu suất phát quang: 120lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L680xW740xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
15	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 750W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 1008/CW 750W 220- 240V AWB GM	75.780.000	
	- Hiệu suất phát quang: 120lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L680xW740xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
16	Chóa đèn pha chiếu rộng IP66, bóng Led 900W	bộ	CB; CE; EMC; RoHS; ANZ; PSE; IEC 60598	BVP621 LED 1110/CW 900W 220- 240V AWD PSDD	88.330.000	
	- Hiệu suất phát quang: 120lm/W					
	- Tuổi thọ 50.000 giờ (L70)					
	- Kích thước: L680xW740xH307mm - Xuất xứ: Philips (Signify - Trung Quốc)					
17	Đèn chiếu sáng trang trí bóng LED56W; H685	bộ	RoHS; IEC 60598	TEXTO	37.390.000	
	- Công suất: 56W					
	- Nhiệt độ màu: 4000K					
	- Cấp cách điện: Class I					
	- Chỉ số chống va đập: IK10					
	- Chỉ số kín khít: IP66					
	- Kích thước: H685; D480					
	- Mã Hiệu: TEXTO - Xuất xứ: ECLATEC - Pháp					
18	Đèn chiếu sáng trang trí bóng LED56W; H639	bộ	RoHS; IEC 60598	BUZZ	35.330.000	
	- Công suất: 56W					
	- Nhiệt độ màu: 4000K					
	- Cấp cách điện: Class I					
	- Chỉ số chống va đập: IK10					
	- Chỉ số kín khít: IP66					
	- Kích thước: H639; D481					
	- Mã Hiệu: BUZZ - Xuất xứ: ECLATEC - Pháp					

35. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán tại kho nhà sản xuất: Đường TS3, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh và không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006					

1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		109.440.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			128.448.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			138.240.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.588.800	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.120.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.256.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.144.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			395.400.000	
9	560KVA -22/0,4kV	máy	"		454.664.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy	"		465.200.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy	"		489.500.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy	"		630.400.000	
13	50KVA -35/0,4kV	máy	"		117.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy	"		136.512.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy	"		146.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy	"		160.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy	"		197.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy	"		238.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy	"		291.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy	"		410.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy	"		470.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy	"		472.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		123.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		144.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		158.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		177.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		232.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		270.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		384.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		420.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		482.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		491.500.000	
33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		112.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		130.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		140.544.000	
36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		161.971.200	
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		182.246.400	
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		247.248.000	
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		309.196.800	
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		410.400.000	
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		470.880.000	
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		483.840.000	

II	Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		105.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			123.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			132.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			154.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy		"	182.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy		"	243.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy		"	297.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		379.584.000	
9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		436.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		446.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		469.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		112.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		131.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			140.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy		"	154.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy		"	189.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy		"	229.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy		"	279.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy		"	393.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		451.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		453.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		118.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		139.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		152.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		170.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		223.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.999.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		369.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		403.720.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		462.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		471.840.000	
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		107.827.000	
33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		125.633.000	
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		134.922.000	
35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		155.492.000	
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		174.957.000	
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		237.358.000	
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		296.829.000	
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		393.984.000	
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		452.045.000	
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		464.486.000	

36. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	đ/m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	đ/m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	đ/m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	đ/m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	đ/m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	đ/m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	đ/m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	đ/m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	đ/m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	đ/m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	đ/m	"	50-100	165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	đ/m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	đ/m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	đ/m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

37. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công của Công ty Cổ phần Hợp tác Thành Công

Giá bán đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009	TFP	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 40/30 (mm)	m	"	TFP	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 50/40 (mm)	m	"	TFP	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 65/50 (mm)	m	"	TFP	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công - TFP Ø 85/65 (mm)	m	"	TFP	42.500	

6	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 105/80 (mm)	m	"	TFP	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 110/90 (mm)	m	"	TFP	63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 130/100 (mm)	m	"	TFP	78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 160/125 (mm)	m	TCVN 7997:2009	TFP	121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 195/150 (mm)	m	"	TFP	165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 210/160 (mm)	m	"	TFP	185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 230/175 (mm)	m	"	TFP	247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 260/200 (mm)	m	"	TFP	295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 320/250 (mm)	m	"	TFP	636.600	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)						
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	23.364	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		41.636	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		54.091	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		72.545	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		106.273	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		169.545	
7	φ75mm	m	dày 6,8mm		236.727	
8	φ90mm	m	dày 8,2mm		343.364	
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	549.182	
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	680.000	
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	839.545	
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.141.000	
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.804.000	
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.189.000	
II	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	26.000	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.000	
3	φ32mm	m	dày 4,4mm	"	65.000	
4	φ40mm	m	dày 5,5mm	"	88.000	
5	φ50mm	m	dày 6,9mm	"	140.000	
6	φ63mm	m	dày 8,6mm	"	220.000	
7	φ75mm	m	dày 10,3mm	"	300.000	
8	φ90mm	m	dày 12,3mm	"	420.000	

9	φ110mm	m	dày 15,1mm	"	650.545
10	φ125mm	m	dày 17,1mm	"	830.000
11	φ140mm	m	dày 19,2mm	"	1.010.000
12	φ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.400.000
13	φ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.508.000
14	φ200mm	m	dày 27,4mm	"	3.102.000
III Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	28.909
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	51.091
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	74.636
4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	115.545
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	179.636
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	283.545
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	402.000
8	φ90mm	m	dày 15,0mm	"	585.818
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	867.273
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.118.364
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.410.636
12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.872.818
13	φ180mm	m	dày 29,0mm	"	3.068.273
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.811.545
IV Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	33.500
2	φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	55.500
3	φ32mm	m	dày 6,4mm	"	85.300
4	φ40mm	m	dày 8,0mm	"	131.800
5	φ50mm	m	dày 10,0mm	"	204.800
6	φ63mm	m	dày 12,6mm	"	329.400
7	φ75mm	m	dày 15,0mm	"	462.900
8	φ90mm	m	dày 18,0mm	"	663.600
9	φ110mm	m	dày 22,0mm	"	996.200
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.338.900
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.756.000
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.284.600
III Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
IV Ống tránh					
1	φ20mm	cái		"	15.000
2	φ25mm	cái		"	25.000
Cút 90°					
1	φ20mm	cái		"	5.818
2	φ25mm	cái		"	7.727
3	φ32mm	cái		"	13.364
4	φ40mm	cái		"	22.182
5	φ50mm	cái		"	38.636
6	φ63mm	cái		"	118.273
7	φ75mm	cái		"	154.000
8	φ90mm	cái		"	242.182
9	φ110mm	cái		"	437.364
V Măng sông					
1	φ20mm	cái		"	3.091
2	φ25mm	cái		"	5.182
3	φ32mm	cái		"	8.000
4	φ40mm	cái		"	12.818
5	φ50mm	cái		"	23.273

6	φ63mm	cái		"	48.727
7	φ75mm	cái		"	77.091
8	φ90mm	cái		"	130.545
9	φ110mm	cái		"	211.636
VI	Chếch 45°				
1	φ20mm	cái		"	4.818
2	φ25mm	cái		"	7.727
3	φ32mm	cái		"	11.636
4	φ40mm	cái		"	23.091
5	φ50mm	cái		"	44.091
6	φ63mm	cái		"	102.273
7	φ75mm	cái		"	155.273
8	φ90mm	cái		"	193.727
9	φ110mm	cái		"	322.091
VII	Tê				
1	φ20mm	cái		"	6.818
2	φ25mm	cái		"	10.545
3	φ32mm	cái		"	17.273
4	φ40mm	cái		"	27.727
5	φ50mm	cái		"	55.364
6	φ63mm	cái		"	133.000
7	φ75mm	cái		"	166.364
8	φ90mm	cái		"	263.000
9	φ110mm	cái		"	465.000
VIII	Côn thu				
1	φ25mm	cái		"	4.818
2	φ32mm	cái		"	6.818
3	φ40mm	cái		"	10.545
4	φ50mm	cái		"	18.909
5	φ63mm	cái		"	36.636
6	φ75mm	cái		"	63.909
7	φ90mm	cái		"	103.727
8	φ110mm	cái		"	183.636
IX	Tê thu				
1	φ25mm	cái		"	10.545
2	φ32mm	cái		"	18.545
3	φ40mm	cái		"	40.727
4	φ50mm	cái		"	72.273
5	φ63mm	cái		"	125.727
6	φ75mm	cái		"	172.091
7	φ90mm	cái		"	268.182
8	φ110mm	cái		"	452.909
X	Bịt				
1	φ20mm	cái		"	2.909
2	φ25mm	cái		"	5.000
3	φ32mm	cái		"	6.818
4	φ40mm	cái		"	9.818
XI	Mặt bích				
1	φ50mm	cái		"	30.091
2	φ63mm	cái		"	38.273
3	φ75mm	cái		"	63.182
4	φ90mm	cái		"	98.818
5	φ110mm	cái		"	146.545
XII	Cút ren trong 90°				

1	φ20*1/2mm	cái	"	42.273
2	φ25*1/2mm	cái	"	48.000
3	φ25*3/4mm	cái	"	64.727
4	φ32*1mm	cái	"	119.545
XIII Cút ren ngoài 90°				
1	φ20*1/2mm	cái	"	59.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	67.273
3	φ25*3/4mm	cái	"	83.545
4	φ32*1mm	cái	"	126.636
XIV Măng sông ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	38.000
2	φ25*1/2mm	cái	"	47.000
3	φ25*3/4mm	cái	"	51.909
4	φ32*1mm	cái	"	84.545
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	220.545
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	298.091
7	φ63*2mm	cái	"	562.545
XV Măng sông ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	48.182
2	φ25*1/2mm	cái	"	56.273
3	φ25*3/4mm	cái	"	67.545
4	φ32*1mm	cái	"	99.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	303.000
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	378.000
7	φ63*2mm	cái	"	610.000
XVI Tê ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	42.636
2	φ25*1/2mm	cái	"	45.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	66.545
XVII Tê ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	52.636
2	φ25*1/2mm	cái	"	57.000
3	φ25*3/4mm	cái	"	72.545
XIX Rắc co ren ngoài				
1	φ20*1/2mm	cái	"	96.636
2	φ25*1/2mm	cái	"	150.000
3	φ25*3/4mm	cái	"	236.545
4	φ32*1mm	cái	"	351.000
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	619.545
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	838.000
XX Rắc co ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái	"	90.636
XXI Van cửa hàm ếch tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	149.000
2	φ25mm	cái	"	204.636
3	φ32mm	cái	"	234.727
4	φ40mm	cái	"	361.636
5	φ50mm	cái	"	598.545
XXII Van cửa đồng tay nhựa				
1	φ20mm	cái	"	199.545
2	φ25mm	cái	"	233.091
3	φ32mm	cái	"	330.818
4	φ40mm	cái	"	555.000

5	φ50mm	cái		"	855.000
6	φ63mm	cái		"	1.330.000
XXIII Van bi tay ba cạnh					
1	φ20mm	cái		"	391.636
2	φ25mm	cái		"	413.545
XXIV Van bi rắc co					
1	φ40mm	cái		"	500.000
2	φ50mm	cái		"	650.000
XXV Van bi nhựa					
1	φ20mm	cái		"	177.545
2	φ25mm	cái		"	238.182
XXVI Rắc co					
1	φ20mm	cái		"	38.091
2	φ25mm	cái		"	59.182
3	φ32mm	cái		"	86.000
4	φ40mm	cái		"	95.000
5	φ50mm	cái		"	145.091
XXVIII Bộ máy hàn					
1	φ20mm - φ50mm	cái		"	1.090.909
2	φ63mm - φ110mm	cái		"	2.000.000
XXIX Đầu hàn					
1	φ20mm - φ25mm	cái		"	20.000
2	φ32mm - φ40mm	cái		"	40.000
3	φ50mm	cái		"	50.000
4	φ63mm	cái		"	80.000
5	φ75mm	cái		"	120.000
6	φ90mm	cái		"	150.000
7	φ110mm	cái		"	170.000

B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ống nhựa HDPE PN8					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	
	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	
	Φ 315	m	dày 15mm		965.909	
	Φ 355	m	dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400	m	dày 19,1mm		1.556.909	
	Φ 450	m	dày 21,5mm		1.987.273	
	Φ 500	m	dày 23,9mm		2.467.091	
2	ống nhựa HDPE PN10					

	Φ 32	m	dày 1,9mm	13.455
	Φ 40	m	dày 2,4mm	20.091
	Φ 50	m	dày 3,0mm	31.273
	Φ 63	m	dày 3,8mm	49.727
	Φ 75	m	dày 4,5mm	70.364
	Φ 90	m	dày 5,4mm	101.909
	Φ 110	m	dày 6,6mm	148.182
	Φ 125	m	dày 7,4mm	189.364
	Φ 140	m	dày 8,3mm	237.455
	Φ 160	m	dày 9,5mm	309.727
	Φ 180	m	dày 10,7mm	392.818
	Φ 200	m	dày 11,9mm	488.091
	Φ 225	m	dày 13,4mm	616.273
	Φ 250	m	dày 14,8mm	757.364
	Φ 280	m	dày 16,6mm	950.818
	Φ 315	m	dày 18,7mm	1.203.545
	Φ 355	m	dày 21,1mm	1.516.909
	Φ 400	m	dày 23,7mm	1.937.091
	Φ 450	m	dày 26,7mm	2.436.000
	Φ 500	m	dày 29,7mm	3.026.455
3	Ống nhựa HDPE PN12,5			
	Φ 25	m	dày 1,9mm	9.818
	Φ 32	m	dày 2,4mm	15.727
	Φ 40	m	dày 3,0mm	24.273
	Φ 50	m	dày 3,7mm	37.364
	Φ 63	m	dày 4,7mm	59.636
	Φ 75	m	dày 5,6mm	85.273
	Φ 90	m	dày 6,7mm	120.818
	Φ 110	m	dày 8,1mm	182.545
	Φ 125	m	dày 9,2mm	232.909
	Φ 140	m	dày 10,3mm	290.364
	Φ 160	m	dày 11,8mm	380.909
	Φ 180	m	dày 13,3mm	481.636
	Φ 200	m	dày 14,7mm	599.455
	Φ 225	m	dày 16,6mm	740.455
	Φ 250	m	dày 18,4mm	915.636
	Φ 280	m	dày 20,6mm	1.148.545
	Φ 315	m	dày 23,2mm	1.453.091
	Φ 355	m	dày 26,1mm	1.844.818
	Φ 400	m	dày 29,4mm	2.345.545
	Φ 450	m	dày 33,1mm	2.970.000
	Φ 500	m	dày 36,8mm	3.660.545
4	Ống nhựa HDPE PN16			
	Φ 20	m	dày 1,9mm	7.545
	Φ 25	m	dày 2,3mm	11.455
	Φ 32	m	dày 3,0mm	18.909
	Φ 40	m	dày 3,7mm	29.182
	Φ 50	m	dày 4,6mm	45.182
	Φ 63	m	dày 5,8mm	71.818
	Φ 75	m	dày 6,8mm	100.455
	Φ 90	m	dày 8,2mm	144.545
	Φ 110	m	dày 10,0mm	216.273
	Φ 125	m	dày 11,4mm	281.455
	Φ 140	m	dày 12,7mm	347.182

	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	Ống nhựa HDPE PN20					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.073.182	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	

D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PVC dán keo					
1	Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00		6.545	
2	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20		8.000	
3	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50		8.727	
4	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60		10.545	
5	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40		12.364	
6	Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00		8.091	
7	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30		10.182	
8	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60		12.000	
9	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00		13.273	
10	Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00		18.818	
11	Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	1,00		10.545	
12	Class 0 Φ34 dày 1.3	m	1,30		12.364	
13	Class 1 Φ34 dày 1.7	m	1,70		15.091	
14	Class 2 Φ34 dày 2.0	m	2,00		18.364	
15	Class 3 Φ34 dày 2.6	m	2,60		21.091	

16	Class 4 Φ34 dày 3.8	m	1,20		31.091
17	Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	1,50		15.727
18	Class 0 Φ42 dày 1.5	m	1,70		17.636
19	Class 1 Φ42 dày 1.7	m	2,00		20.636
20	Class 2 Φ42 dày 2.0	m	2,50		23.545
21	Class 3 Φ42 dày 2.5	m	1,40		27.636
22	Class 4 Φ42 dày 3.2	m	1,60		34.273
23	Class 5 Φ42 dày 4.7	m	1,90		46.000
24	Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	2,30		18.364
25	Class 0 Φ48 dày 1.6	m	2,90		21.545
26	Class 1 Φ48 dày 1.9	m	1,40		24.545
27	Class 2 Φ48 dày 2.3	m	1,50		28.364
28	Class 3 Φ48 dày 2.9	m	1,80		34.364
29	Class 4 Φ48 dày 3.6	m	2,30		43.182
30	Class 5 Φ48 dày 5.4	m	2,90		61.818
31	Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	1,50		23.909
32	Class 0 Φ60 dày 1.5	m	1,90		28.636
33	Class 1 Φ60 dày 1.8	m	2,20		34.909
34	Class 2 Φ60 dày 2.3	m	2,90		40.636
35	Class 3 Φ60 dày 2.9	m	3,60		49.091
36	Class 4 Φ60 dày 3.6	m	1,50		61.636
37	Class 5 Φ60 dày 4.5	m	1,80		74.000
38	Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	2,20		33.545
39	Class 0 Φ75 dày 1.9	m	2,70		39.182
40	Class 1 Φ75 dày 2.2	m	3,50		44.273
41	Class 2 Φ75 dày 2.9	m	1,90		57.818
42	Class 3 Φ75 dày 3.6	m	2,20		71.545
43	Class 4 Φ75 dày 4.5	m	2,70		90.091
44	Class 5 Φ75 dày 5.6	m	3,20		108.818
45	Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	4,20		41.000
46	Class 0 Φ90 dày 1.8	m	2,00		46.818
47	Class 1 Φ90 dày 2.2	m	2,50		54.727
48	Class 2 Φ90 dày 2.7	m	3,10		63.364
49	Class 3 Φ90 dày 3.5	m	3,70		83.091
50	Class 4 Φ90 dày 4.3	m	4,80		103.091
51	Class 5 Φ90 dày 5.4	m	2,20		128.000
52	Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	2,80		61.818
53	Class 0 Φ110 dày 2.2	m	3,50		69.909
54	Class 1 Φ110 dày 2.7	m	4,10		81.545
55	Class 2 Φ110 dày 3.2	m	5,40		92.818
56	Class 3 Φ110 dày 4.2	m	2,50		130.000
57	Class 4 Φ110 dày 5.3	m	3,20		155.636
58	Class 5 Φ110 dày 6.6	m	4,00		192.091
59	Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	4,70		68.273
60	Class 0 Φ125 dày 2.5	m	6,20		86.000
61	Class 1 Φ125 dày 3.1	m	3,20		100.818
62	Class 2 Φ125 dày 3.7	m	3,90		119.364
63	Class 3 Φ125 dày 4.8	m	4,90		151.545
64	Class 4 Φ125 dày 6.0	m	5,90		190.818
65	Class 5 Φ125 dày 7.4	m	7,70		234.000
66	Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	3,90		84.091
67	Class 0 Φ140 dày 2.8	m	4,90		107.091
68	Class 1 Φ140 dày 3.5	m	6,20		126.000
69	Class 2 Φ140 dày 4.1	m	7,30		148.545

70	Class 3 Φ140 dây 5.4	m	9,60		198.636
II	Phụ kiện nhựa dán keo				
1	Cút nhựa 90°				
	Φ21 PN10	cái			1.364
	Φ27 PN10	cái			2.091
	Φ34 PN10	cái			3.273
	Φ42 PN10	cái			5.273
	Φ48 PN10	cái			8.364
	Φ60 PN8	cái			12.364
	Φ60 PN10	cái			17.000
	Φ75 PN8	cái			22.000
	Φ75 PN10	cái			39.727
	Φ90 PN8	cái			29.000
	Φ90 PN10	cái			46.636
	Φ110 PN8	cái			46.273
	Φ110 PN10	cái			72.182
	Φ125 PN6	cái			81.273
	Φ125 PN10	cái			124.273
	Φ140 PN6	cái			117.727
	Φ140 PN10	cái			154.000
	Φ160 PN6	cái			142.091
	Φ160 PN10	cái			285.273
	Φ200 PN6	cái			290.909
	Φ200 PN10	cái			390.727
	Φ225 PN10	cái			686.000
	Φ250 PN10	cái			1.104.727
	Φ315 PN10	cái			3.079.000
2	Tê nhựa 90°				
	Φ21 PN10	cái			2.091
	Φ27 PN10	cái			3.636
	Φ34 PN10	cái			4.909
	Φ42 PN10	cái			7.000
	Φ48 PN10	cái			10.364
	Φ60 PN8	cái			16.364
	Φ60 PN10	cái			24.818
	Φ75 PN8	cái			28.000
	Φ75 PN10	cái			42.091
	Φ90 PN8	cái			40.182
	Φ90 PN10	cái			66.636
	Φ110 PN8	cái			65.545
	Φ110 PN10	cái			91.000
	Φ125 PN6	cái			108.273
	Φ125 PN10	cái			136.545
	Φ140 PN6	cái			175.364
	Φ140 PN10	cái			203.091
	Φ160 PN6	cái			186.545
	Φ160 PN10	cái			300.091
	Φ200 PN6	cái			438.545
	Φ200 PN10	cái			684.909
	Φ225 PN10	cái			847.091
	Φ250 PN10	cái			1.586.636
	Φ315 PN10	cái			3.042.545
3	Măng sông nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.273

	Φ27 PN10	cái			1.727
	Φ34 PN10	cái			1.909
	Φ42 PN10	cái			3.818
	Φ48 PN10	cái			4.182
	Φ60 PN8	cái			7.182
	Φ75 PN8	cái			9.818
	Φ75 PN10	cái			10.000
	Φ90 PN8	cái			18.909
	Φ90 PN10	cái			31.727
	Φ110 PN6	cái			16.818
	Φ110 PN10	cái			47.000
	Φ125 PN6	cái			37.909
	Φ125 PN10	cái			67.364
	Φ140 PN6	cái			54.545
	Φ140 PN10	cái			77.818
	Φ160 PN6	cái			77.636
	Φ160 PN10	cái			122.909
	Φ200 PN6	cái			171.545
	Φ200 PN10	cái			205.909
	Φ225 PN10	cái			282.364
	Φ250 PN10	cái			377.091
4	Cút nhựa 45°				
	Φ21 PN10	cái			1.364
	Φ27 PN10	cái			1.818
	Φ34 PN10	cái			2.636
	Φ42 PN10	cái			4.000
	Φ48 PN10	cái			6.364
	Φ60 PN8	cái			10.545
	Φ60 PN10	cái			14.727
	Φ75 PN8	cái			18.182
	Φ75 PN10	cái			24.182
	Φ90 PN8	cái			23.818
	Φ90 PN10	cái			33.091
	Φ110 PN8	cái			36.364
	Φ110 PN10	cái			62.182
	Φ125 PN6	cái			64.364
	Φ125 PN10	cái			79.182
	Φ140 PN6	cái			70.182
	Φ140 PN10	cái			99.818
	Φ160 PN6	cái			106.182
	Φ160 PN10	cái			150.000
	Φ200 PN6	cái			203.636
	Φ200 PN10	cái			294.182
	Φ225 PN10	cái			544.727
	Φ250 PN10	cái			829.818
	Φ315 PN10	cái			1.549.364
5	Tê nhựa 45°				
	Φ60 PN8	cái			20.273
	Φ60 PN10	cái			26.909
	Φ75 PN8	cái			39.000
	Φ75 PN10	cái			49.000
	Φ90 PN8	cái			47.727
	Φ90 PN10	cái			71.000
	Φ110 PN8	cái			72.182

	Φ110 PN10	cái			108.818
	Φ125 PN6	cái			142.091
	Φ125 PN10	cái			222.000
	Φ140 PN6	cái			230.909
	Φ140 PN10	cái			189.091
	Φ160 PN6	cái			327.545
	Φ160 PN10	cái			492.818
	Φ200 PN6	cái			610.000
	Φ200 PN10	cái			920.000
6	Nút bịt nhựa				
	Φ42 PN10	cái			2.182
	Φ48 PN10	cái			3.273
	Φ60 PN10	cái			10.000
	Φ75 PN10	cái			13.273
	Φ90 PN10	cái			22.273
	Φ110 PN10	cái			33.273
	Φ125 PN10	cái			74.273
	Φ140 PN10	cái			87.364
	Φ160 PN10	cái			104.909
	Φ200 PN10	cái			235.364
	Φ225 PN10	cái			315.636
	Φ250 PN10	cái			427.909
	Φ315 PN10	cái			906.818
7	Tê cong nhựa				
	Φ90 PN6	cái			44.545
	Φ110 PN6	cái			65.727
8	Ren trong nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.273
	Φ27 PN10	cái			1.636
	Φ34 PN10	cái			2.818
	Φ42 PN10	cái			3.909
	Φ48 PN10	cái			5.636
	Φ60 PN10	cái			8.818
9	Ren ngoài nhựa				
	Φ21 PN10	cái			1.273
	Φ27 PN10	cái			1.636
	Φ34 PN10	cái			2.818
	Φ42 PN10	cái			3.909
	Φ48 PN10	cái			5.636
	Φ60 PN10	cái			8.909
10	Nút bịt nhựa				
	Φ75 PN10	cái			13.273
	Φ90 PN10	cái			22.273
	Φ110 PN10	cái			33.273
	Φ125 PN10	cái			74.273
	Φ140 PN10	cái			87.364
	Φ160 PN10	cái			104.909
	Φ200 PN10	cái			235.364
	Φ225 PN10	cái			315.636
	Φ250 PN10	cái			427.909
	Φ315 PN10	cái			906.818
11	Tê giảm nhựa				
	Φ27/21 PN10	cái			2.818
	Φ34/21 PN10	cái			3.636

	Φ34/27 PN10	cái			3.909
	Φ42/21 PN10	cái			4.818
	Φ42/27 PN10	cái			5.364
	Φ42/34 PN10	cái			6.364
	Φ48/21 PN10	cái			7.727
	Φ48/27 PN10	cái			7.909
	Φ48/34 PN10	cái			8.364
	Φ48/42 PN10	cái			10.727
	Φ60/21 PN8	cái			9.727
	Φ60/27 PN8	cái			10.909
	Φ60/34 PN8	cái			12.000
	Φ60/42 PN8	cái			13.182
	Φ60/48 PN8	cái			13.909
	Φ75/34 PN8	cái			18.182
	Φ75/42 PN8	cái			19.545
	Φ75/48 PN8	cái			22.000
	Φ75/60 PN8	cái			24.636
	Φ90/34 PN8	cái			31.364
	Φ90/42 PN8	cái			25.636
	Φ90/48 PN8	cái			29.545
	Φ90/60 PN8	cái			37.909
	Φ90/75 PN8	cái			43.818
	Φ110/34 PN8/	cái			46.273
	Φ110/42 PN8	cái			47.000
	Φ110/48 PN8	cái			41.727
	Φ110/60 PN8	cái			44.000
	Φ110/75 PN8	cái			48.545
	Φ110/90 PN8	cái			55.727
	Φ125/75 PN10	cái			171.273
	Φ125/90 PN10	cái			170.545
	Φ125/110 PN10	cái			195.000
	Φ140/90 PN10	cái			207.182
	Φ140/110 PN10	cái			244.364
	Φ160/75 PN10	cái			347.818
	Φ160/90 PN10	cái			347.818
	Φ160/110 PN10	cái			287.455
	Φ160/125 PN10	cái			356.636
	Φ160/140 PN10	cái			372.364
	Φ200/110 PN10	cái			482.818
12	Côn giảm nhựa				
	Φ27/21 PN10	cái			1.273
	Φ34/21 PN10	cái			1.818
	Φ34/27 PN10	cái			2.273
	Φ42/21 PN10	cái			2.636
	Φ42/27 PN10	cái			2.818
	Φ42/34 PN10	cái			3.000
	Φ48/21 PN10	cái			3.636
	Φ48/27 PN10	cái			3.818
	Φ48/34 PN10	cái			3.909
	Φ48/42 PN10	cái			4.000
	Φ60/21 PN8	cái			5.000
	Φ60/27 PN8	cái			6.000
	Φ60/34 PN8	cái			6.000
	Φ60/42 PN8	cái			6.000

	Φ60/48 PN8	cái			6.364
	Φ75/34 PN8	cái			9.545
	Φ75/42 PN8	cái			9.545
	Φ75/48 PN8	cái			9.545
	Φ75/60 PN8	cái			10.000
	Φ90/34 PN8	cái			12.727
	Φ90/42 PN8	cái			13.818
	Φ90/48 PN8	cái			13.909
	Φ90/60 PN8	cái			14.818
	Φ90/75 PN8	cái			15.545
	Φ110/34 PN8/	cái			20.909
	Φ110/42 PN8	cái			20.091
	Φ110/48 PN8	cái			20.091
	Φ110/60 PN8	cái			21.091
	Φ110/75 PN8	cái			21.273
	Φ110/90 PN8	cái			21.818
	Φ125/75 PN10	cái			61.636
	Φ125/90 PN10	cái			68.909
	Φ125/110 PN10	cái			93.545
	Φ140/90 PN10	cái			102.545
	Φ140/110 PN10	cái			105.273
	Φ160/90 PN10	cái			111.273
	Φ160/110 PN10	cái			126.545
	Φ160/125 PN10	cái			153.636
	Φ160/140 PN10	cái			189.909
	Φ200/110 PN10	cái			238.000
	Φ200/160 PN10	cái			270.000
	Φ225/160 PN10	cái			370.636
	Φ225/200 PN10	cái			320.818
	Φ250/110 PN10	cái			369.545
	Φ250/160 PN10	cái			390.182
	Φ250/200 PN10	cái			450.636
	Φ315/160 PN10	cái			824.091
	Φ315/200 PN10	cái			854.636
	Φ315/250 PN10	cái			880.091
13	Bạc chuyển bậc				
	Φ75/34 PN10	cái			9.273
	Φ75/42 PN10	cái			9.273
	Φ75/48 PN10	cái			9.273
	Φ75/60 PN10	cái			9.273
	Φ90/34 PN10	cái			14.091
	Φ90/42 PN10	cái			14.182
	Φ90/48 PN10	cái			15.000
	Φ90/60 PN10	cái			16.182
	Φ90/75 PN10	cái			14.364
	Φ110/34 PN10	cái			25.273
	Φ110/42 PN10	cái			25.273
	Φ110/48 PN10	cái			28.182
	Φ110/60 PN10	cái			29.364
	Φ110/75 PN10	cái			31.364
	Φ110/90 PN10	cái			33.091
	Φ125/75 PN10	cái			45.182
	Φ125/90 PN10	cái			45.182
	Φ125/110 PN10	cái			45.182

	Φ140/75 PN10	cái		51.364
	Φ140/90 PN10	cái		51.818
	Φ140/110 PN10	cái		51.818
	Φ140/125 PN10	cái		51.818
	Φ160/90 PN10	cái		77.727
	Φ160/110 PN10	cái		85.364
	Φ160/125 PN10	cái		85.364
	Φ160/140 PN10	cái		85.364
	Φ200/110 PN10	cái		151.636
	Φ200/125 PN10	cái		151.818
	Φ200/140 PN10	cái		153.545
	Φ200/160 PN10	cái		159.545
	Φ225/200 PN10	cái		572.636
14	Tê giảm nhựa 45°			
	Φ75/60 PN10	cái		44.636
	Φ90/60 PN10	cái		62.364
	Φ90/75 PN10	cái		74.273
	Φ110/60 PN10	cái		85.182
	Φ110/75 PN10	cái		96.000
	Φ125/75 PN10	cái		144.273
	Φ125/90 PN10	cái		142.636
	Φ125/110 PN10	cái		188.727
	Φ140/75 PN10	cái		164.727
	Φ140/90 PN10	cái		217.636
	Φ140/110 PN10	cái		234.091
	Φ160/90 PN10	cái		262.273
	Φ160/110 PN10	cái		283.636
15	Bít xả thông tắc			
	Φ60	cái		11.091
	Φ75	cái		16.091
	Φ90	cái		23.364
	Φ110	cái		31.091
	Φ125	cái		44.364
	Φ140	cái		58.818
	Φ160	cái		78.818
	Φ200	cái		276.818
16	Xi phông (Con thỏ)			
	Φ60	cái		29.182
	Φ75	cái		55.636
	Φ90	cái		73.545
17	Keo dán			
	15g	hộp		3.364
	30g	hộp		4.182
	50g	hộp		8.000
	1000g	hộp		144.091

39. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa
----	--------------------------	-------------	--------------------

A Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))						
I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455

8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))					
I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>	<i>Độ dày (mm)</i>	<i>Giá chưa VAT (đồng)</i>
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909

II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273

18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

40. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán kể từ ngày 01/6/2021, chưa bao gồm phụ kiện kèm theo.

TT	Danh mục vật tư xây dựng					
I	Ống gân sóng HDPE/PP 2 lớp của Nhựa Thiều Niên Tiền Phong được sản xuất dựa trên tiêu chuẩn TCVN 11821-3 (ISO 21138-3) (DN200 – DN1000) tính theo đường kính trong					
	Đường kính danh nghĩa DN	ĐVT	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Mã hiệu	Đơn giá Chưa VAT (đồng)
1	D150	m	147 ±2	175 ±2	SN4	316.000
		m	147 ±2	175 ±2	SN8	354.000
2	D200	m	198 ±2	228 ±2	SN4	455.000
		m	197 ±2	227 ±2	SN8	510.000
3	D250	m	248 ±2	285 ±2	SN4	600.000
		m	247 ±2	284 ±2	SN8	672.000
4	D300	m	298 ±2	342 ±2	SN4	645.000
		m	296 ±2	342 ±2	SN8	800.000
5	D400	m	396 ±3	460 ±3	SN4	1.110.000
		m	392 ±3	457 ±3	SN8	1.463.000
6	D500	m	497 ±3	582 ±3	SN4	1.660.000
		m	495 ±3	579 ±3	SN8	2.400.000
7	D600	m	594 ±3	703 ±3	SN4	2.488.000
		m	592 ±3	699 ±3	SN8	3.012.000
8	D800	m	790 ±3	933 ±3	SN4	4.232.000
		m	788 ±3	930 ±3	SN8	5.594.000
II	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (bảo vệ dây điện) được sản xuất từ nguyên liệu nhựa HDPE dựa trên tiêu chuẩn của HÀN QUỐC KSC 8455:2005 Dải sản phẩm (DN30 ÷ DN200)					
	Đường kính danh nghĩa DN	ĐVT	Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Chiều dài cuộn (m)	Đơn giá Chưa VAT (đồng)
1	D30	m	30	40,0	200	14.900
2	D40	m	40	53,5	200	21.400
3	D50	m	50	64,5	200	29.300
4	D65	m	65	84,5	200	42.500
5	D80	m	80	105,0	200	55.300
6	D100	m	100	130,0	125	78.100
7	D125	m	125	160,0	70	121.400
8	D150	m	150	188,0	50	165.800

9	D175	m	175	230,0	30	247.200
10	D200	m	200	260	25	295.500
IV	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa DN	ĐVT	Giá chưa VAT (đồng)			
			D1	D2	D3	
	1 Ống luồn dây Dk 16	Cây	18.182	20.727	25.727	
	2 Ống luồn dây Dk 20	Cây	25.727	29.273	36.818	
	3 Ống luồn dây Dk 25	Cây	35.091	40.364	53.273	
	4 Ống luồn dây Dk 32	Cây	70.636	81.273	114.000	
	5 Ống luồn dây Dk 40	Cây		112.000	144.273	
	6 Ống luồn dây Dk 50	Cây		149.364	180.636	
	7 Ống luồn dây Dk 63	Cây		179.636		

41. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5)					
I	Ống HDPE, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091

23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30	4.210.909	37,4	5.182.727
II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,8	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,5	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6;PN8;PN10;PN12,5))					
I	Ống HDPE PE 100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN6		PN8	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273

15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16 sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)	Độ dày(mm)	Giá chưa VAT(đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727

16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

42. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông thôn - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m	"	6.545	
2	Ống thoát uPVC D27	m	"	8.091	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	10.545	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	15.727	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	18.364	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	23.909	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	33.545	
8	Ống thoát uPVC D90	m	"	41.000	
9	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	61.818	
10	Ống thoát uPVC D125	m		68.273	
11	Ống uPVC C0 D21	m	"	8.000	
12	Ống uPVC C0 D27	m	"	10.182	
13	Ống uPVC C0 D34	m	"	12.364	
14	Ống uPVC C0 D42	m	"	17.636	
15	Ống uPVC C0 D48	m	"	21.545	
16	Ống uPVC C0 D60	m	"	28.636	
17	Ống uPVC C0 D75	m	"	39.182	
18	Ống uPVC C0 D90	m	"	46.818	
19	Ống uPVC C0 D110	m	"	69.909	
20	Ống uPVC C0 D125	m	"	86.000	
21	Ống uPVC C1 D21	m	"	8.727	
22	Ống uPVC C1 D27	m	"	12.000	
23	Ống uPVC C1 D34	m	"	15.091	
24	Ống uPVC C1 D42	m	"	20.636	
25	Ống uPVC C1 D48	m	"	24.545	
26	Ống uPVC C1 D60	m	"	34.909	
27	Ống uPVC C1 D75	m	"	44.273	
28	Ống uPVC C1 D90	m	"	54.727	
29	Ống uPVC C1 D110	m	"	81.545	

30	Ống uPVC C1 D125	m	"	100.818	
31	Ống uPVC C2 D21	m	"	10.545	
32	Ống uPVC C2 D27	m	"	13.273	
33	Ống uPVC C2 D34	m	"	18.364	
34	Ống uPVC C2 D42	m	"	23.545	
35	Ống uPVC C2 D48	m	"	28.364	
36	Ống uPVC C2 D60	m	"	40.636	
37	Ống uPVC C2 D75	m	"	57.818	
38	Ống uPVC C2 D90	m	"	63.364	
39	Ống uPVC C2 D110	m	"	92.818	
40	Ống uPVC C2 D125	m	"	119.364	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông (đường kính D mm)		"		
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.273	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.727	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	1.909	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.273	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.182	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.182	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	12.909	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	19.091	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	31.727	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	40.000	
11	Măng sông D125 PN8	cái	"	55.727	
b	Cút đều 90 độ (đường kính D mm)		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.364	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.091	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.273	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.273	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	8.364	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	12.364	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	22.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	37.818	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	59.091	
c	Tê đều (Đường kính D mm)		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.091	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	3.636	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	4.909	
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.000	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	10.364	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	16.364	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	28.000	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	50.000	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	77.273	
d	Y đều		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	7.818	

2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	15.091
3	Y đều D60 PN10	cái	"	20.273
4	Y đều D75 PN8	cái	"	39.000
5	Y đều D90 PN10	cái	"	48.636
6	Y đều D110 PN8	cái	"	72.182
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	"	21.727
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818
16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	"	45.273
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727
21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000
22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364
IV	PHỤ KIỆN HDPE REN		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	
a	Khâu nối thẳng		"	
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500
b	Tê đều		"	
1	Tê đều D20	cái	"	20.000
2	Tê đều D25	cái	"	27.000
3	Tê đều D32	cái	"	41.000
4	Tê đều D40	cái	"	82.000

c	Cút đều 90 độ		"	-
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"	16.500
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	20.000
3	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"	55.500
V	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
a	Ống PPR PN10			
1	D20 x 2,3mm	m		23.364
2	D25 x 2,8mm	m		41.727
3	D32 x 2,9mm	m		54.091
4	D40 x 3,7mm	m		72.545
5	D50 x 4,6mm	m		106.273
b	Ống PPR PN16			
1	D20 x 2,8mm	m		26.000
2	D25 x 3,5mm	m		48.000
3	D32 x 4,4mm	m		65.000
4	D40 x 5,5mm	m		88.000
5	D50 x 6,9mm	m		140.000
c	Ống PPR PN20			
1	D20 x 3,4mm	m		28.909
2	D25 x 4,2mm	m		50.727
3	D32 x 5,4mm	m		74.636
4	D40 x 6,7mm	m		115.545
5	D50 x 8,3mm	m		179.545
d	Ống tránh			
1	D20	chiếc		15.000
2	D25	chiếc		28.000
e	Cút 90°			
1	D20	chiếc		5.818
2	D25	chiếc		7.727
c	D32	chiếc	"	13.545
1	D40	chiếc	"	22.000
2	D50	chiếc	"	38.636
f	Tê đều		"	
1	D20	chiếc	"	6.818
2	D25	chiếc	"	10.545
3	D32	chiếc	"	17.273
4	D40	chiếc	"	27.000
5	D50	chiếc	"	53.000
g	Măng sông		"	
1	D20	chiếc	"	3.091
2	D25	chiếc	"	5.182
3	D32	chiếc	"	8.000
4	D40	chiếc	"	12.818
5	D50	chiếc	"	23.000
h	Cút ren trong		"	
1	D20 x 1/2"	chiếc	"	42.273
2	D25 x 1/2"	chiếc	"	48.000

3	D25 x 3/4"	chiếc	"	64.727	
4	D32 x 1"	chiếc	"	119.545	
5	D40 x 1"	chiếc	"	280.000	
i	Cút ren ngoài		"		
1	D20 x 1/2"	chiếc	"	59.545	
2	D25 x 1/2"	chiếc	"	67.273	
3	D25 x 3/4"	chiếc	"	79.545	
4	D32 x 1"	chiếc	"	126.636	
5	D40 x 1"	chiếc	"	297.000	

43. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán kể từ ngày 01/6/2021.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng (đường kính mm)	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	BÍCH THÉP ĐẶC		BS4504 PN10		
1	Bích thép đặc DN50 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	115.000	
2	Bích thép đặc DN65 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 12mm	145.000	
3	Bích thép đặc DN80 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 16mm	205.000	
4	Bích thép đặc DN100 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	250.000	
5	Bích thép đặc DN125 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 18mm	310.000	
6	Bích thép đặc DN150 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	410.000	
7	Bích thép đặc DN200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 20mm	620.000	
8	Bích thép đặc DN250 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	860.000	
9	Bích thép đặc DN300 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 22mm	1.300.000	
10	Bích thép đặc DN350 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 24mm	1.650.000	
11	Bích thép đặc DN400 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	2.200.000	
12	Bích thép đặc DN450 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 26mm	2.600.000	
13	Bích thép đặc DN500 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	4.000.000	
14	Bích thép đặc DN600 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 28mm	5.600.000	
15	Bích thép đặc DN700 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	9.500.000	
16	Bích thép đặc DN800 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 34mm	12.500.000	
17	Bích thép đặc DN900 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	18.900.000	
18	Bích thép đặc DN1000 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 38mm	20.500.000	
19	Bích thép đặc DN1200 (mm)	Cái	Thép SS400, dày 46mm	35.000.000	
II	CÚT THÉP 90 ĐỘ BB		BS4504 PN10, SCH20		
1	Cút thép 90 độ BB DN80	Cái	Thép SS400, dày 4mm	620.000	
2	Cút thép 90 độ BB DN100	Cái	Thép SS400, dày 4mm	790.000	
3	Cút thép 90 độ BB DN125	Cái	Thép SS400, dày 4mm	1.090.000	
4	Cút thép 90 độ BB DN150	Cái	Thép SS400, dày 4mm	1.390.000	
5	Cút thép 90 độ BB DN200	Cái	Thép SS400, dày 5mm	1.960.000	
6	Cút thép 90 độ BB DN250	Cái	Thép SS400, dày 5mm	3.300.000	
7	Cút thép 90 độ BB DN300	Cái	Thép SS400, dày 5mm	3.860.000	
8	Cút thép 90 độ BB DN350	Cái	Thép SS400, dày 6mm	5.500.000	
9	Cút thép 90 độ BB DN400	Cái	Thép SS400, dày 6mm	6.800.000	
10	Cút thép 90 độ BB DN450	Cái	Thép SS400, dày 6mm	9.800.000	

11	Cút thép 90 độ BB DN500	Cái	Thép SS400, dày 8mm	13.000.000	
12	Cút thép 90 độ BB DN600	Cái	Thép SS400, dày 10mm	18.600.000	
III	TÊ THÉP XẢ CẶN		BS4504 PN10, SCH20		
1	Tê thép xả cặn BBB DN100-65	Cái	Thép SS400, dày 4mm	1.300.000	
2	Tê thép xả cặn BBB DN100-80	Cái	Thép SS400, dày 4mm	1.500.000	
3	Tê thép xả cặn BBB DN100-100	Cái	Thép SS400, dày 4mm	1.800.000	
4	Tê thép xả cặn BBB DN150-80	Cái	Thép SS400, dày 4mm	2.000.000	
5	Tê thép xả cặn BBB DN150-100	Cái	Thép SS400, dày 4mm	2.200.000	
6	Tê thép xả cặn BBB DN150-150	Cái	Thép SS400, dày 4mm	2.500.000	
7	Tê thép xả cặn BBB DN200-100	Cái	Thép SS400, dày 5mm	2.800.000	
8	Tê thép xả cặn BBB DN200-150	Cái	Thép SS400, dày 5mm	3.300.000	
9	Tê thép xả cặn BBB DN200-200	Cái	Thép SS400, dày 5mm	3.600.000	
10	Tê thép xả cặn BBB DN250-100	Cái	Thép SS400, dày 5mm	4.200.000	
11	Tê thép xả cặn BBB DN250-150	Cái	Thép SS400, dày 5mm	4.500.000	
12	Tê thép xả cặn BBB DN250-200	Cái	Thép SS400, dày 5mm	4.600.000	
13	Tê thép xả cặn BBB DN250-250	Cái	Thép SS400, dày 5mm	4.800.000	
14	Tê thép xả cặn BBB DN300-100	Cái	Thép SS400, dày 6mm	5.100.000	
15	Tê thép xả cặn BBB DN300-150	Cái	Thép SS400, dày 6mm	5.500.000	
16	Tê thép xả cặn BBB DN300-200	Cái	Thép SS400, dày 6mm	5.800.000	
17	Tê thép xả cặn BBB DN300-250	Cái	Thép SS400, dày 6mm	6.000.000	
18	Tê thép xả cặn BBB DN300-300	Cái	Thép SS400, dày 6mm	6.200.000	
19	Tê thép xả cặn BBB DN350-150	Cái	Thép SS400, dày 6mm	6.800.000	
20	Tê thép xả cặn BBB DN350-200	Cái	Thép SS400, dày 6mm	7.500.000	
21	Tê thép xả cặn BBB DN350-250	Cái	Thép SS400, dày 6mm	7.900.000	
22	Tê thép xả cặn BBB DN350-300	Cái	Thép SS400, dày 6mm	8.300.000	
23	Tê thép xả cặn BBB DN350-350	Cái	Thép SS400, dày 6mm	8.600.000	
24	Tê thép xả cặn BBB DN400-150	Cái	Thép SS400, dày 6mm	9.500.000	
25	Tê thép xả cặn BBB DN400-200	Cái	Thép SS400, dày 6mm	10.500.000	
26	Tê thép xả cặn BBB DN400-250	Cái	Thép SS400, dày 6mm	11.500.000	
27	Tê thép xả cặn BBB DN400-300	Cái	Thép SS400, dày 6mm	13.500.000	
28	Tê thép xả cặn BBB DN400-350	Cái	Thép SS400, dày 6mm	14.500.000	
29	Tê thép xả cặn BBB DN400-400	Cái	Thép SS400, dày 6mm	15.500.000	
30	Tê thép xả cặn BBB DN500-200	Cái	Thép SS400, dày 8mm	16.000.000	
31	Tê thép xả cặn BBB DN500-250	Cái	Thép SS400, dày 8mm	16.500.000	
32	Tê thép xả cặn BBB DN500-300	Cái	Thép SS400, dày 8mm	17.000.000	
33	Tê thép xả cặn BBB DN500-350	Cái	Thép SS400, dày 8mm	18.000.000	
34	Tê thép xả cặn BBB DN500-400	Cái	Thép SS400, dày 8mm	19.000.000	
35	Tê thép xả cặn BBB DN500-500	Cái	Thép SS400, dày 8mm	20.000.000	
36	Tê thép xả cặn BBB DN600-300	Cái	Thép SS400, dày 10mm	21.000.000	
37	Tê thép xả cặn BBB DN600-400	Cái	Thép SS400, dày 10mm	22.000.000	
38	Tê thép xả cặn BBB DN600-500	Cái	Thép SS400, dày 10mm	23.000.000	
39	Tê thép xả cặn BBB DN600-600	Cái	Thép SS400, dày 10mm	25.000.000	
IV	KHƠI THUY ỚP INOX MẶT BÍCH		TCCS MP - Đường kính x Độ dài		
1	Khởi thủy Inox MB DN150-50, L=300mm	Bộ	DN150-50, L=300mm	3.000.000	
2	Khởi thủy Inox MB DN150-65, L=300mm	Bộ	DN150-65, L=300mm	3.200.000	

3	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=300mm	Bộ	DN150-80, L=300mm	3.600.000	
4	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=300mm	Bộ	DN150-100, L=300mm	3.950.000	
5	Khởi thủy Inox MB DN175-100, L=300mm	Bộ	DN175-100, L=300mm	4.300.000	
6	Khởi thủy Inox MB DN200-50, L=300mm	Bộ	DN200-50, L=300mm	3.900.000	
7	Khởi thủy Inox MB DN200-65, L=300mm	Bộ	DN200-65, L=300mm	4.200.000	
8	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=300mm	Bộ	DN200-80, L=300mm	4.400.000	
9	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=300mm	Bộ	DN200-100, L=300mm	4.680.000	
10	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=300mm	Bộ	DN200-125, L=300mm	5.000.000	
11	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=300mm	Bộ	DN200-150, L=300mm	5.400.000	
12	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=300mm	Bộ	DN250-80, L=300mm	4.680.000	
13	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=300mm	Bộ	DN250-100, L=300mm	5.150.000	
14	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=300mm	Bộ	DN250-125, L=300mm	5.520.000	
15	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=300mm	Bộ	DN250-150, L=300mm	5.800.000	
16	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=300mm	Bộ	DN300-50, L=300mm	4.400.000	
17	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=300mm	Bộ	DN300-80, L=300mm	4.930.000	
18	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=300mm	Bộ	DN300-100, L=300mm	5.400.000	
19	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=300mm	Bộ	DN300-125, L=300mm	5.760.000	
20	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=300mm	Bộ	DN300-150, L=300mm	6.120.000	
21	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=300mm	Bộ	DN300-200, L=300mm	6.250.000	
22	Khởi thủy Inox MB DN350-80, L=300mm	Bộ	DN350-80, L=300mm	5.500.000	
23	Khởi thủy Inox MB DN350-100, L=300mm	Bộ	DN350-100, L=300mm	5.800.000	
24	Khởi thủy Inox MB DN350-125, L=300mm	Bộ	DN350-125, L=300mm	6.240.000	
25	Khởi thủy Inox MB DN350-150, L=300mm	Bộ	DN350-150, L=300mm	6.700.000	
26	Khởi thủy Inox MB DN350-200, L=300mm	Bộ	DN350-200, L=300mm	7.000.000	
27	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=450mm	Bộ	DN150-80, L=450mm	5.000.000	
28	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=450mm	Bộ	DN150-100, L=450mm	5.400.000	
29	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=450mm	Bộ	DN200-80, L=450mm	5.880.000	
30	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=450mm	Bộ	DN200-100, L=450mm	6.300.000	
31	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=450mm	Bộ	DN200-125, L=450mm	6.600.000	
32	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=450mm	Bộ	DN200-150, L=450mm	6.960.000	
33	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=450mm	Bộ	DN250-80, L=450mm	6.300.000	
34	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=450mm	Bộ	DN250-100, L=450mm	6.600.000	
35	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=450mm	Bộ	DN250-125, L=450mm	6.960.000	
36	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=450mm	Bộ	DN250-150, L=450mm	7.320.000	
37	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=450mm	Bộ	DN300-50, L=450mm	6.000.000	
38	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=450mm	Bộ	DN300-80, L=450mm	6.600.000	
39	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=450mm	Bộ	DN300-100, L=450mm	6.960.000	
40	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=450mm	Bộ	DN300-125, L=450mm	7.320.000	
41	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=450mm	Bộ	DN300-150, L=450mm	7.680.000	
42	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=450mm	Bộ	DN300-200, L=450mm	8.040.000	
43	Khởi thủy Inox MB DN350-80, L=450mm	Bộ	DN350-80, L=450mm	6.960.000	
44	Khởi thủy Inox MB DN350-100, L=450mm	Bộ	DN350-100, L=450mm	7.440.000	
45	Khởi thủy Inox MB DN350-125, L=450mm	Bộ	DN350-125, L=450mm	7.800.000	
46	Khởi thủy Inox MB DN350-150, L=450mm	Bộ	DN350-150, L=450mm	8.160.000	
47	Khởi thủy Inox MB DN350-200, L=450mm	Bộ	DN350-200, L=450mm	8.520.000	

48	Khởi thủy Inox MB DN400-80, L=450mm	Bộ	DN400-80, L=450mm	7.560.000	
49	Khởi thủy Inox MB DN400-100, L=450mm	Bộ	DN400-100, L=450mm	7.920.000	
50	Khởi thủy Inox MB DN400-125, L=450mm	Bộ	DN400-125, L=450mm	8.280.000	
51	Khởi thủy Inox MB DN400-150, L=450mm	Bộ	DN400-150, L=450mm	8.640.000	
52	Khởi thủy Inox MB DN400-200, L=450mm	Bộ	DN400-200, L=450mm	9.000.000	
53	Khởi thủy Inox MB DN400-250, L=450mm	Bộ	DN400-250, L=450mm	9.360.000	
54	Khởi thủy Inox MB DN450-100, L=450mm	Bộ	DN450-100, L=450mm	8.760.000	
55	Khởi thủy Inox MB DN450-125, L=450mm	Bộ	DN450-125, L=450mm	9.120.000	
56	Khởi thủy Inox MB DN450-150, L=450mm	Bộ	DN450-150, L=450mm	9.480.000	
57	Khởi thủy Inox MB DN450-200, L=450mm	Bộ	DN450-200, L=450mm	9.840.000	
58	Khởi thủy Inox MB DN450-250, L=450mm	Bộ	DN450-250, L=450mm	10.200.000	
59	Khởi thủy Inox MB DN450-300, L=450mm	Bộ	DN450-300, L=450mm	10.680.000	
60	Khởi thủy Inox MB DN500-80, L=450mm	Bộ	DN500-80, L=450mm	9.480.000	
61	Khởi thủy Inox MB DN500-100, L=450mm	Bộ	DN500-100, L=450mm	9.840.000	
62	Khởi thủy Inox MB DN500-125, L=450mm	Bộ	DN500-125, L=450mm	10.200.000	
63	Khởi thủy Inox MB DN500-150, L=450mm	Bộ	DN500-150, L=450mm	10.560.000	
64	Khởi thủy Inox MB DN500-200, L=450mm	Bộ	DN500-200, L=450mm	10.920.000	
65	Khởi thủy Inox MB DN500-250, L=450mm	Bộ	DN500-250, L=450mm	11.400.000	
66	Khởi thủy Inox MB DN500-300, L=450mm	Bộ	DN500-300, L=450mm	11.760.000	
67	Khởi thủy Inox MB DN600-80, L=450mm	Bộ	DN600-80, L=450mm	10.680.000	
68	Khởi thủy Inox MB DN600-100, L=450mm	Bộ	DN600-100, L=450mm	11.160.000	
69	Khởi thủy Inox MB DN600-125, L=450mm	Bộ	DN600-125, L=450mm	11.400.000	
70	Khởi thủy Inox MB DN600-150, L=450mm	Bộ	DN600-150, L=450mm	11.880.000	
71	Khởi thủy Inox MB DN600-200, L=450mm	Bộ	DN600-200, L=450mm	12.360.000	
72	Khởi thủy Inox MB DN600-250, L=450mm	Bộ	DN600-250, L=450mm	12.960.000	
73	Khởi thủy Inox MB DN600-300, L=450mm	Bộ	DN600-300, L=450mm	13.800.000	
V	TÊ LỘC CẶN MẶT BÍCH		Mặt bích TC BS4504PN10		
1	Tê lọc cận mặt bích DN40	Cái	Gang xám PN10	500.000	
2	Tê lọc cận mặt bích DN50	Cái	Gang xám PN10	660.000	
3	Tê lọc cận mặt bích DN65	Cái	Gang xám PN10	780.000	
4	Tê lọc cận mặt bích DN80	Cái	Gang xám PN10	960.000	
5	Tê lọc cận mặt bích DN100	Cái	Gang xám PN10	1.200.000	
6	Tê lọc cận mặt bích DN125	Cái	Gang xám PN10	1.800.000	
7	Tê lọc cận mặt bích DN150	Cái	Gang xám PN10	2.400.000	
8	Tê lọc cận mặt bích DN200	Cái	Gang xám PN10	3.120.000	
9	Tê lọc cận mặt bích DN250	Cái	Gang xám PN10	4.680.000	
10	Tê lọc cận mặt bích DN300	Cái	Gang xám PN10	6.960.000	
VI	MĂNG SÔNG INOX XỬ LÝ SỰ CỐ		CCS MP - Đường kính x Độ dày	-	
1	Măng sông XLSC DN225, L=450mm	Bộ	TP304 D225, L450	6.600.000	
2	Măng sông XLSC DN250, L=450mm	Bộ	ASTM A312	7.560.000	
3	Măng sông XLSC DN280, L=450mm	Bộ	ASTM A312	8.280.000	
4	Măng sông XLSC DN315, L=450mm	Bộ	ASTM A312	9.480.000	
5	Măng sông XLSC DN355, L=450mm	Bộ	ASTM A312	11.400.000	
6	Măng sông XLSC DN400, L=450mm	Bộ	ASTM A312	14.400.000	
7	Măng sông XLSC DN450, L=450mm	Bộ	ASTM A312	16.200.000	

8	Măng sông XLSC DN500, L=450mm	Bộ	ASTM A312	18.000.000	
9	Măng sông XLSC DN560, L=450mm	Bộ	ASTM A312	21.480.000	
10	Măng sông XLSC DN630, L=450mm	Bộ	ASTM A312	25.800.000	
VII	MÁY HÀN ỐNG HDPE		Dãi làm việc mm		
1	Máy hàn ống cơ HDPE D63~160	Cái	63; 75; 90;.....;160	12.000.000	
2	Máy hàn ống cơ HDPE D90~250	Cái	90; 125;; 250	25.800.000	
3	Máy hàn ống thủy lực HDPE D63~200/250	Cái	63; 75;.....; 250	55.200.000	
4	Máy hàn ống thủy lực HDPE D63~315	Cái	63; 75;.....; 315	66.000.000	
5	Máy hàn ống thủy lực HDPE D110~315	Cái	110; 125;.....; 315	66.000.000	
6	Máy hàn ống thủy lực HDPE D200~400	Cái	200; 225;; 400	140.280.000	
7	Máy hàn ống thủy lực HDPE D400~630	Cái	315; 355;.....; 630	206.400.000	
VIII	CÁNH BƠM INOX				
1	Cánh bơm Inox D200	Cái	Đường kính 200mm	4.440.000	
2	Cánh bơm Inox D250	Cái	Đường kính 250mm	7.080.000	
3	Cánh bơm Inox D380x160	Cái		18.600.000	
IX	PHỤ KIỆN KHÁC				
1	Van điện DN300 cánh bướm Hàn Quốc	Cái	Inox 304	86.722.000	
2	Tê thép UUU D600x200	Cái	SCH20	13.500.000	
3	Tê thép xả cặn UUU D600x200	Cái	SCH20	15.500.000	
X	ỐNG THÉP ĐEN				
1	DN50 (OD60.3 x 3.6)	m		170.000	
2	DN65 (OD76 x 3.6)	m		220.000	
3	DN80 (OD89 x 3.6)	m		260.000	
4	DN80 (OD89 x 4.56)	m		320.000	
5	DN100 (OD114 x 4.56)	m		420.000	
6	DN100 (OD114 x 5.16)	m		470.000	
7	DN125 (OD141 x 4.78)	m		550.000	
8	DN125 (OD141 x 5.56)	m		630.000	
9	DN150 (OD168 x 4.78)	m		650.000	
10	DN150 (OD168 x 5.56)	m		750.000	
11	DN200 (OD219 x 6.56)	m		1.180.000	
12	DN200 (OD273 x 10.11)	m		2.500.000	
13	DN250 (OD273 x 6.56)	m		1.460.000	
14	DN250 (OD273 x 7.56)	m		1.700.000	
15	DN300 (OD323 x 6.35)	m		1.850.000	
16	DN300 (OD323 x 10.31)	m		3.580.000	
17	DN350 (OD355 x 6.56)	m		1.650.000	
18	DN350 (OD355 x 7.11)	m		1.690.000	
19	DN400 (OD406 x 6.56)	m		2.200.000	
20	DN400 (OD406 x 8)	m		2.900.000	
21	DN400 (OD406 x 10.31)	m		4.500.000	
22	DN450 (OD457 x 6.56)	m		2.500.000	
23	DN450 (OD457 x 8.11)	m		3.100.000	
24	DN500 (OD508 x 8)	m		3.360.000	
25	DN500 (OD508 x 10.31)	m		5.500.000	

26	DN600 (OD610 x 8.11)	m		4.100.000	
27	DN600 (OD610 x 10.31)	m		6.800.000	
28	DN700 (OD712 x 8.11)	m		4.800.000	
29	DN700 (OD712 x 9.53)	m		5.650.000	
30	DN800 (OD813 x 8.11)	m		5.500.000	
31	DN800 (OD813 x 11.11)	m		10.800.000	
32	DN900 (OD914 x 10.11)	m		12.500.000	
33	DN1200 (OD1219 x 12.11)	m		16.000.000	
XI	ỐNG THÉP MẠ KẼM				
1	DN50 (OD60.3 x 3.6)	m		210.000	
2	DN50 (OD60.3 x 5.74)	m		323.000	
3	DN65 (OD76 x 3.6)	m		270.000	
4	DN80 (OD89 x 4)	m		352.000	
5	DN80 (OD89 x 4.56)	m		399.000	
6	DN100 (OD114 x 4.5)	m		582.000	
7	DN100 (OD114 x 6.02)	m		720.000	
8	DN125 (OD141 x 5.56)	m		745.000	
9	DN125 (OD141 x 6.31)	m		796.000	
10	DN150 (OD168 x 5.56)	m		846.000	
11	DN150 (OD168 x 7)	m		1.265.000	
12	DN200 (OD219 x 5.16)	m		1.300.000	
13	DN200 (OD219 x 6.56)	m		1.320.000	
14	DN250 (OD273 x 6.35)	m		1.587.000	
15	DN250 (OD273 x 8)	m		2.350.000	
16	DN300 (OD323 x 6.35)	m		2.150.000	
17	DN300 (OD323 x 6.56)	m		2.300.000	
18	DN300 (OD325 x 9.35)	m		3.650.000	
19	DN400 (OD406 x 7.31)	m		2.750.000	
20	DN500 (OD508 x 6.56)	m		3.000.000	
21	DN500 (OD508 x 8.11)	m		3.800.000	
22	DN600 (OD610 x 6.56)	m		4.100.000	
23	DN600 (OD610 x 8)	m		4.800.000	
24	DN700 (OD712 x 9.53)	m		6.900.000	

44. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý II/2021

STT	Danh mục vật tư ngành nước	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT	Ghi chú
	<i>Đường kính DN (mm)</i>					
I	Van công ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản	Jafar	3.505.000	
2	DN65	cái		Jafar	4.245.000	
3	DN80	cái		Jafar	4.706.000	
4	DN100	cái		Jafar	5.629.000	
5	DN125	cái		Jafar	8.398.000	

6	DN150	cái	xuất EN 1074, Đạt chứng nhận WRAS, GSK PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	9.989.000	
7	DN200	cái		Jafar	13.844.000	
8	DN250	cái		Jafar	24.599.000	
9	DN300	cái		Jafar	35.137.000	
10	DN350	cái		Jafar	75.309.000	
11	DN400	cái		Jafar	89.775.000	
12	DN450	cái		Jafar	156.288.000	
13	DN500	cái		Jafar	179.207.000	
14	DN600	cái	Jafar	239.675.000		
II	Van xả khí đơn Hiệu JAFAR					
1	DN25	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.566.000	
III	Van thu xả khí kép nổi bích Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận WRAS, GSK PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	12.129.000	
2	DN100	cái		Jafar	27.200.000	
3	DN150	cái		Jafar	47.731.000	
4	DN200	cái		Jafar	75.500.000	
IV	Van bướm Jafar loại lệch tâm điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar - Ba lan					
1	DN150	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	32.300.000	
2	DN200	cái		Jafar	39.936.000	
3	DN250	cái		Jafar	54.800.000	
4	DN300	cái		Jafar	73.400.000	
5	DN350	cái		Jafar	86.900.000	
6	DN400	cái		Jafar	99.800.000	
7	DN450			Jafar	151.500.000	
8	DN500	cái		Jafar	168.600.000	
9	DN600	cái		Jafar	212.500.000	
10	DN700	cái		Jafar	345.600.000	
11	DN800	cái		Jafar	395.500.000	
V	Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.821.000	
2	DN65	cái		Jafar	6.997.000	
3	DN80	cái		Jafar	9.104.000	
4	DN100	cái		Jafar	11.981.000	
5	DN125	cái		Jafar	17.924.000	
6	DN150	cái		Jafar	24.963.000	
7	DN200	cái		Jafar	57.404.000	
8	DN250	cái		Jafar	90.453.000	
9	DN300	cái		Jafar	137.889.000	
VI	Van bướm điện đồng tâm Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar					
1	DN50	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản	Jafar	68.216.000	
2	DN65	cái		Jafar	68.479.000	

3	DN80	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074	Jafar	78.603.000	
4	DN100	cái	EN 1092 -2	Jafar	86.254.000	
5	DN125	cái	PN10/16	Jafar	87.481.000	
6	DN150	cái	Xuất xứ Ba Lan	Jafar	94.224.000	
VII	Van bướm điện loại đồng tâm hai mặt bích Jafar, điều khiển động cơ điện- Hiệu: Jafar					
2	DN200	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	95.791.000	
3	DN250	cái		Jafar	123.200.000	
4	DN300	cái		Jafar	138.670.000	
5	DN350	cái		Jafar	152.671.000	
6	DN400	cái		Jafar	170.740.000	
7	DN500	cái		Jafar	241.200.000	
8	DN600	cái		Jafar	285.125.000	
VIII	Van bướm đồng tâm tay gạt Jafar Hiệu: Jafar					
1	DN50	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	2.360.000	
2	DN65	cái		Jafar	2.772.000	
3	DN80	cái		Jafar	3.624.000	
4	DN100	cái		Jafar	4.305.000	
5	DN125	cái		Jafar	5.523.000	
6	DN150	cái		Jafar	8.085.000	
IX	Van bướm loại đồng tâm hai mặt bích Jafar, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc - Hiệu: Jafar					
1	DN200	cái	ISO 9001:2015 Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	18.845.000	
2	DN250	cái		Jafar	29.261.000	
3	DN300	cái		Jafar	36.712.000	
4	DN350	cái		Jafar	71.266.000	
5	DN400	cái		Jafar	76.261.000	
6	DN500	cái		Jafar	145.500.000	
7	DN600	cái		Jafar	199.200.000	
8	DN700	cái		Jafar	301.100.000	
9	DN800	cái		Jafar	362.880.000	
X	Van một chiều cánh lật có đổi trọng DVD (Tilting check valve)					
1	DN150	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Turkey	Dikkan	26.100.000	
2	DN200	cái		Dikkan	31.500.000	
3	DN250	cái		Dikkan	49.900.000	
4	DN300	cái		Dikkan	66.435.000	
5	DN350	cái		Dikkan	81.800.000	
6	DN400	cái		Dikkan	128.500.000	
7	DN450	cái		Dikkan	145.000.000	
8	DN500	cái		Dikkan	179.800.000	
9	DN600	cái		Dikkan	259.800.000	
XI	Van phao thủy lực loại thân cầu (Float valves)					
1	DN50	cái		Vasa	14.900.000	
2	DN65	cái		Vasa	16.500.000	
3	DN80	cái		Vasa	18.800.000	

4	DN100	cái	EN1092-2 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	20.900.000	
5	DN125	cái		Vasa	30.100.000	
6	DN150	cái		Vasa	36.500.000	
7	DN200	cái		Vasa	80.500.000	
8	DN250	cái		Vasa	119.800.000	
	DN300	cái		Vasa	179.500.000	
XII	Van giảm áp thủy lực loại thân cầu					
1	DN50	cái	EN1092-2 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	15.500.000	
2	DN65	cái		Vasa	17.200.000	
3	DN80	cái		Vasa	21.100.000	
4	DN100	cái		Vasa	24.100.000	
5	DN125	cái		Vasa	31.200.000	
6	DN150	cái		Vasa	33.900.000	
7	DN200	cái		Vasa	76.800.000	
8	DN250	cái		Vasa	110.100.000	
9	DN300	cái		Vasa	169.200.000	
XIII	Van chống va thủy lực loại thân cầu (Surge anticipating control valve)					
1	DN50	cái	EN1092-2 PN10/16 Xuất xứ: Malaysia	Vasa	51.297.000	
2	DN80	cái		Vasa	60.029.000	
3	DN100	cái		Vasa	67.600.000	
4	DN150	cái		Vasa	99.600.000	
5	DN200	cái		Vasa	145.200.000	
6	DN250	cái		Vasa	168.100.000	
7	DN300	cái		Vasa	247.500.000	

45. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa đến địa điểm giao hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 02/6/2021.

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (đồng) chưa VAT	Ghi chú
1	Van thu xả khí, tiết kiệm năng lượng hiệu Ari - Xuất xứ: Israel					
	DN100	cái		D043	21.000.000	

46. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất HCL

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021

STT	Danh mục sản phẩm (Đường kính mm)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van xả khí và van gang					

1	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN (Tích hợp cắt góc 90 độ)-DN 25 Kiểu nổi ren, xuất xứ Tây Ban Nha	cái	DN 25, Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 75mm2	D1	3.150.000	
2	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN- DN 50 Kiểu nổi ren, xuất xứ Tây Ban Nha	cái	DN50 Áp lực làm việc: PN16 Diện tích thoát khí: 491mm2	D2	6.090.000	
3	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 50	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	2.150.000	
4	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 65	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	2.410.000	
5	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 80	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	3.250.000	
6	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 100	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	3.690.000	
7	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 125	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	5.450.000	
8	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 150	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	6.360.000	
9	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 200	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	10.120.000	
10	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 250	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	16.500.000	
11	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 300	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	20.900.000	
12	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/nắp chụp, xuất xứ Thái Lan - DN 400	cái	Gang cầu, PN 16, mặt bích khoan PN 10	SCI	60.500.000	
13	Van bướm kiểu kẹp tay gạt, xuất xứ Thái Lan, DN 50,	cái	Gang cầu	SCI	660.000	
14	Van bướm kiểu kẹp tay gạt, xuất xứ Thái Lan, DN 65,	cái	Gang cầu	SCI	1.100.000	
15	Van bướm kiểu kẹp tay gạt, xuất xứ Thái Lan, DN 80,	cái	Gang cầu	SCI	1.320.000	
16	Van bướm kiểu kẹp tay gạt, xuất xứ Thái Lan, DN 100,	cái	Gang cầu	SCI	1.870.000	
17	Van bướm kiểu kẹp tay gạt, xuất xứ Thái Lan, DN 150,	cái	Gang cầu	SCI	2.530.000	
18	Van bướm kiểu kẹp tay quay, xuất xứ Thái Lan, DN 150,	cái	Gang cầu	SCI	2.860.000	
19	Van bướm kiểu kẹp tay quay, xuất xứ Thái Lan, DN 200,	cái	Gang cầu	SCI	4.900.000	
20	Van bướm kiểu kẹp tay quay, xuất xứ Thái Lan, DN 250,	cái	Gang cầu	SCI	8.250.000	
21	Van bướm kiểu kẹp tay quay, xuất xứ Thái Lan, DN 300,	cái	Gang cầu	SCI	10.840.000	

22	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 50	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	2.150.000	
23	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 65	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	2.640.000	
24	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 80	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	2.860.000	
25	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 100	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	3.520.000	
26	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 125	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	4.460.000	
27	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 150	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	6.050.000	
28	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 200	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	10.450.000	
29	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 250	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	16.780.000	
30	Van một chiều lá lật, Xuất xứ Thái Lan DN 300	cái	Gang cầu , PN 16	SCI	20.900.000	
II	Khớp nối mềm và phụ kiện gang					
1	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối ống gang/thép/PVC/Inox	Bộ	ISO 2531:2009			
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	424.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	465.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	647.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	794.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	877.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	995.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.182.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.364.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.653.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.766.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.370.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.836.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	3.050.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.280.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	5.083.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	6.581.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	8.453.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	11.235.000	
2	Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC -		ISO 2531:2009			
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	535.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	642.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	803.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	995.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.118.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.195.000	

7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.407.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.584.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.766.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.033.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.889.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	3.157.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	3.424.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	5.083.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	5.725.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	7.490.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	9.095.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	11.770.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Bộ	ISO 2531:2009			
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	613.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	682.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	809.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.029.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.121.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.224.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.507.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.848.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.074.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.253.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.962.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	3.927.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.274.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	5.833.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	7.277.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	8.663.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	10.973.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	14.438.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE		ISO 2531:2009			
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	728.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	947.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.144.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.502.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.617.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	1.733.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.137.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.415.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.657.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	2.795.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	3.639.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.447.000	

13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	4.909.000
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	7.912.000
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	9.067.000
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 450	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	12.474.000
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 500	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	16.170.000
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 600	Bộ	Bảng gang cầu	ATK	19.058.000
5	Đai khởi thủy bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Đai khởi thủy gang cầu 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bảng gang cầu Dây 5mm	ATK	59.000
2	Đai khởi thủy gang cầu 40(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bảng gang cầu Dây 5mm	ATK	80.000
3	Đai khởi thủy gang cầu 50(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bảng gang cầu Dây 5mm	ATK	96.000
4	Đai khởi thủy gang cầu 63 (mm)x 1/2" ; 3/4"	Cái	Bảng gang cầu Dây 5mm	ATK	106.000
5	Đai khởi thủy gang cầu 75 (mm) x 1/2" ; 3/4"; 1"	Cái	Bảng gang cầu Dây 5mm	ATK	135.000
6	Đai khởi thủy gang cầu 90 (mm) x 3/4" 1"; 1 1/4"	Cái	Bảng gang cầu Dây 7mm	ATK	193.000
6	Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Nắp chụp hố van gang cầu DN100	Cái	Bảng gang cầu	ATK	460.000
2	Nắp chụp hố van gang cầu DN150	Cái	Bảng gang cầu	ATK	320.000
7	Y lọc bằng gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Y lọc gang cầu DN50	Bộ	gang cầu	ATK	935.000
2	Y lọc gang cầu DN65	Bộ	gang cầu	ATK	1.210.000
3	Y lọc gang cầu DN80	Bộ	gang cầu	ATK	1.595.000
4	Y lọc gang cầu DN100	Bộ	gang cầu	ATK	1.925.000
5	Y lọc gang cầu DN150	Bộ	gang cầu	ATK	3.685.000
6	Y lọc gang cầu DN200	Bộ	gang cầu	ATK	5.885.000
7	Y lọc gang cầu DN250	Bộ	gang cầu	ATK	9.460.000
8	Y lọc gang cầu DN300	Bộ	gang cầu	ATK	15.620.000
8	Van hút gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Van hút gang cầu DN50	Bộ	Gang cầu	ATK	1.155.000
2	Van hút gang cầu DN65	Bộ	Gang cầu	ATK	1.430.000
3	Van hút gang cầu DN80	Bộ	Gang cầu	ATK	1.815.000
4	Van hút gang cầu DN100	Bộ	Gang cầu	ATK	2.310.000
5	Van hút gang cầu DN150	Bộ	Gang cầu	ATK	3.630.000
6	Van hút gang cầu DN200	Bộ	Gang cầu	ATK	6.050.000
7	Van hút gang cầu DN250	Bộ	Gang cầu	ATK	9.075.000
8	Van hút gang cầu DN300	Bộ	Gang cầu	ATK	10.890.000
9	Tê lọc rác gang cầu		ISO 2531:2009		
1	Tê lọc rác gang cầu DN50	Bộ	gang cầu	ATK	1.430.000
2	Tê lọc rác gang cầu DN65	Bộ	gang cầu	ATK	1.760.000
3	Tê lọc rác gang cầu DN80	Bộ	gang cầu	ATK	2.420.000
4	Tê lọc rác gang cầu DN100	Bộ	gang cầu	ATK	2.970.000
5	Tê lọc rác gang cầu DN125	Bộ	gang cầu	ATK	4.180.000
6	Tê lọc rác gang cầu DN150	Bộ	gang cầu	ATK	4.950.000
7	Tê lọc rác gang cầu DN200	Bộ	gang cầu	ATK	8.580.000
8	Tê lọc rác gang cầu DN250	Bộ	gang cầu	ATK	12.650.000
9	Tê lọc rác gang cầu DN300	Bộ	gang cầu	ATK	17.050.000
III	Trụ cứu hỏa		ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015		

1	Trụ cứu hỏa gang cầu DN 100 hiệu ATK model ATK100	Cái	gang cầu	ATK	9.500.000	
2	Trụ cứu hỏa gang xám DN 100 hiệu VTECO model ATK100	cái	Gang xám	VTECO	7.500.000	
IV	Đai sửa chữa Inox		ISO 9001:2015			
1	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 25	cái	Inox 304	ATK	64.000	
2	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 32	cái	Inox 304	ATK	70.000	
3	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 40	cái	Inox 304	ATK	80.000	
4	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	Inox 304	ATK	123.000	
5	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	Inox 304	ATK	139.000	
6	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	Inox 304	ATK	1.017.000	
7	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	Inox 304	ATK	1.070.000	
8	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	Inox 304	ATK	1.230.000	
9	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	Inox 304	ATK	1.390.000	
10	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	Inox 304	ATK	1.605.000	
11	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	Inox 304	ATK	1.819.000	
12	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	Inox 304	ATK	2.033.000	
13	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	Inox 304	ATK	2.460.000	
14	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	Inox 304	ATK	2.675.000	
15	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	Inox 304	ATK	2.889.000	
16	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	Inox 304	ATK	3.852.000	
17	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	Inox 304	ATK	4.066.000	
18	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	Inox 304	ATK	4.815.000	
19	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	Inox 304	ATK	5.350.000	
20	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	Inox 304	ATK	6.420.000	
21	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	Inox 304	ATK	7.276.000	

47. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần DNP Hawaco

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá (chưa VAT)	Ghi chú
A	Đồng hồ đo nước					
I	Đồng hồ đo nước kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.					
1	Hiệu Multimag S, DN15m cấp C	cái	ISO 4064	Itron	558.000	
2	Hiệu Multimag TMII, DN15m cấp B	cái		Itron	617.000	
II	Đồng hồ đo nước kiểu đa tia cấp B, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ đã có sẵn chân gá để kết hợp với Cyble không dây và có dây					
1	Hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B.	cái	ISO 4064 OIML R49	Itron	1.397.000	
2	Hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B.	cái		Itron	3.245.000	
3	Hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B.	cái		Itron	3.477.000	
4	Hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B.	cái		Itron	5.817.000	
5	Hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B.	cái		Itron	7.660.000	
III	Van 1 chiều đồng hồ DN15 nhập khẩu và hộp đồng hồ Tân Phú					
1	Van 1 chiều nhựa	cái		Itron	45.000	
2	Hộp đồng hồ nhựa HDPE	cái		Tân Phú	144.000	
IV	Rắc co gia công cho đồng hồ nước gồm gioăng và rắc co 02 đầu sản xuất tại Việt Nam					
1	Rắc co DN15	Bộ		Việt Nam	41.000	
2	Rắc co DN20	Bộ		Việt Nam	86.000	
3	Rắc co DN25	Bộ		Việt Nam	152.000	
4	Rắc co DN32	Bộ		Việt Nam	264.000	
5	Rắc co DN40	Bộ		Việt Nam	414.000	

V	Đồng hồ đo nước cấp 2, kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.					
1	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100	cái	ISO 4064 OIML R49	Itron	13.676.000	
2	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100	cái		Itron	14.345.000	
3	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100	cái		Itron	17.298.000	
4	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100	cái		Itron	21.412.000	
5	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100	cái		Itron	30.285.000	
6	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100	cái		Itron	36.546.000	
7	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40	cái		Itron	40.829.000	
8	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40	cái		Itron	58.490.000	
VI	Đồng hồ đo nước cấp 2, kiểu đơn tia, chống từ, độ chính xác cao Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây.					
2	Hiệu FLODIS, DN20mm, cấp 2 R160	cái		Itron	3.747.000	
3	Hiệu FLODIS, DN25mm, cấp 2 R160	cái		Itron	6.321.000	
4	Hiệu FLODIS, DN15mm, cấp 2 R250	cái		Itron	7.265.000	
5	Hiệu FLOSTAR M, DN40 cấp 2 R160	cái		Itron	15.492.000	
6	Hiệu FLOSTAR M, DN50 cấp 2 R250	cái		Itron	20.424.000	
7	Hiệu FLOSTAR M, DN65 cấp 2 R315	cái		Itron	32.580.000	
8	Hiệu FLOSTAR M, DN80 cấp 2 R315	cái		Itron	46.626.000	
9	Hiệu FLOSTAR M, DN100 cấp 2 R315	cái		Itron	61.308.000	
10	Hiệu FLOSTAR M, DN150 cấp 2 R315	cái		Itron	141.426.000	
B	Các loại van - Đường kính (DN-mm)					
I	VAN CÔNG TY CHÌM - NẮP CHỤP/TAY QUAY - TECOFI (PHÁP)					
1	DN50	cái		Tecofi	3.341.000	
2	DN65	cái		Tecofi	3.946.000	
3	DN80	cái		Tecofi	4.234.000	
4	DN100	cái		Tecofi	5.501.000	
5	DN125	cái		Tecofi	8.496.000	
6	DN150	cái		Tecofi	9.216.000	
7	DN200	cái		Tecofi	14.746.000	
8	DN250	cái		Tecofi	19.555.000	
9	DN300	cái		Tecofi	30.010.000	
10	DN350	cái		Tecofi	49.190.000	
11	DN400	cái		Tecofi	69.638.000	
III	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH LÁ LẠT - TECOFI (PHÁP)					
1	DN65	cái	DIN3202-F6 EN1092-2 EN12266-1, DIN 3230, BS 5154 and ISO 5208 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	4.464.000	
2	DN80	cái		Tecofi	5.616.000	
3	DN100	cái		Tecofi	6.797.000	
4	DN125	cái		Tecofi	10.512.000	
5	DN150	cái		Tecofi	15.149.000	
6	DN200	cái		Tecofi	22.378.000	
7	DN250	cái		Tecofi	36.518.000	
8	DN300	cái		Tecofi	52.042.000	
9	DN350	cái		Tecofi	74.074.000	
10	DN400	cái		Tecofi	139.824.000	
IV	VAN MỘT CHIỀU MẶT BÍCH CÁNH LẠT CÓ ĐỐI TRỌNG - TECOFI (PHÁP)					
1	DN200	cái	BS 5153 ISO 5752 - 14 EN 4092-2 PN10/16 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	32.026.000	
2	DN250	cái		Tecofi	46.051.000	
3	DN300	cái		Tecofi	52.070.000	
4	DN350	cái		Tecofi	73.757.000	
5	DN400	cái		Tecofi	87.638.000	
6	DN450	cái		Tecofi	115.459.000	
7	DN500	cái		Tecofi	150.307.000	
8	DN600	cái		Tecofi	199.066.000	

V	VAN BƯỚM TAY GẠT KIỂU WAFER - TECOFI (PHÁP)					
1	DN65	cái	ISO5272 - 20 EN 1092-2 BS 6755 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	1.469.000	
2	DN80	cái		Tecofi	1.763.000	
3	DN100	cái		Tecofi	2.326.000	
4	DN125	cái		Tecofi	3.011.000	
5	DN150	cái		Tecofi	3.819.000	
6	DN200	cái		Tecofi	7.099.000	
7	DN250	cái		Tecofi	12.044.000	
8	DN300	cái		Tecofi	16.891.000	
VI	VAN BƯỚM VỎ LĂNG - HỘP SỐ KIỂU WAFER - TECOFI (PHÁP)					
1	DN40	cái	ISO 5272 - 20 EN 1092-2 EN 12266-1 BS 6755 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	3.370.000	
2	DN50	cái		Tecofi	3.514.000	
3	DN65	cái		Tecofi	3.888.000	
4	DN80	cái		Tecofi	4.291.000	
5	DN100	cái		Tecofi	4.694.000	
6	DN125	cái		Tecofi	5.731.000	
7	DN150	cái		Tecofi	6.883.000	
8	DN200	cái		Tecofi	13.018.000	
9	DN250	cái		Tecofi	18.835.000	
10	DN300	cái		Tecofi	25.574.000	
VII	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH TAY GẠT - PN10 - TECOFI (PHÁP)					
1	DN50	cái	EN 1092-2 EN 12266-1 BS 5154 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	1.930.000	
2	DN65	cái		Tecofi	2.362.000	
3	DN80	cái		Tecofi	2.678.000	
4	DN100	cái		Tecofi	3.773.000	
5	DN125	cái		Tecofi	4.579.000	
6	DN150	cái		Tecofi	5.328.000	
7	DN200	cái		Tecofi	8.899.000	
8	DN250	cái		Tecofi	13.594.000	
9	DN300	cái		Tecofi	18.346.000	
IX	VAN BƯỚM HAI MẶT BÍCH VỎ LĂNG - HỘP SỐ GIẢM TỐC - PN16 - TECOFI (PHÁP)					
1	DN350	cái	EN 1092-2 EN 12266-1 BS 5154 Xuất xứ: Pháp	Tecofi	49.334.000	
2	DN400	cái		Tecofi	76.320.000	
3	DN450	cái		Tecofi	89.050.000	
4	DN500	cái		Tecofi	114.250.000	
5	DN600	cái		Tecofi	183.773.000	
X	VAN XÁ KHÍ ĐƠN - NỐI BÍCH + VAN BI - PN16 - TECOFI (PHÁP)					
1	DN25	cái		Tecofi	5.990.000	
2	DN40-65	cái		Tecofi	6.394.000	
3	DN80	cái		Tecofi	7.258.000	
4	DN100	cái		Tecofi	7.862.000	
5	DN150	cái		Tecofi	8.842.000	
XII	MỎI NỐI MỀM CAO SU MẶT BÍCH - GIOĂNG EPDM - TECOFI (PHÁP)					
4	DN65	cái		Tecofi	1.238.000	
5	DN80	cái		Tecofi	1.555.000	
6	DN100	cái		Tecofi	1.843.000	
7	DN125	cái		Tecofi	2.477.000	
8	DN150	cái		Tecofi	3.341.000	
9	DN200	cái		Tecofi	4.781.000	
10	DN250	cái		Tecofi	6.538.000	
11	DN300	cái		Tecofi	8.554.000	
12	DN350	cái		Tecofi	10.339.000	
13	DN400	cái		Tecofi	12.470.000	
XIII	MỎI NỐI NHANH - TECOFI (PHÁP)					
1	DN50	cái		Tecofi	2.563.000	
2	DN65	cái		Tecofi	2.765.000	
3	DN80	cái		Tecofi	3.917.000	
4	DN100	cái		Tecofi	4.435.000	
5	DN125	cái		Tecofi	6.077.000	

6	DN150	cái		Tecofi	6.566.000	
7	DN200	cái		Tecofi	9.245.000	
8	DN250	cái		Tecofi	12.989.000	
9	DN300	cái		Tecofi	15.926.000	
10	DN350	cái		Tecofi	22.896.000	
11	DN400	cái		Tecofi	26.237.000	
XIV Y LỘC GANG - MẶT BÍCH - PN16 - TECOFI (PHÁP)						
1	DN80	cái		Tecofi	3.110.000	
2	DN100	cái		Tecofi	4.262.000	
3	DN125	cái		Tecofi	6.192.000	
4	DN150	cái		Tecofi	8.842.000	
5	DN200	cái		Tecofi	14.890.000	
6	DN250	cái		Tecofi	29.779.000	
7	DN300	cái		Tecofi	44.064.000	
8	DN350	cái		Tecofi	81.821.000	
9	DN400	cái		Tecofi	120.154.000	
C	ỐNG NHỰA HDPE NHỰA ĐỒNG NAI (DNP)		Áp suất làm việc			
	ỐNG HDPE - PE100		Bar			
1	D25 x 2.0mm	m	12,5	DNP	9.790	
2	D25 x 2.3mm	m	16	DNP	11.690	
3	D25 x 3.0mm	m	20	DNP	13.690	
4	D27 x 3.2mm	m	16	DNP	15.600	
5	D32 x 2.0mm	m	10	DNP	13.140	
6	D32 x 2.4mm	m	12,5	DNP	16.040	
7	D32 x 3.0mm	m	16	DNP	18.760	
8	D32 x 3.6mm	m	20	DNP	22.570	
9	D34 x 3.8mm	m	16	DNP	22.570	
10	D40 x 2.0mm	m	8	DNP	16.590	
11	D40 x 2.4mm	m	10	DNP	20.030	
12	D40 x 3.0mm	m	12,5	DNP	24.200	
13	D40 x 3.7mm	m	16	DNP	29.090	
14	D40 x 4.5mm	m	20	DNP	34.530	
15	D50 x 2.4mm	m	8	DNP	25.740	
16	D50 x 3.0mm	m	10	DNP	30.730	
17	D50 x 4.0mm	m	12,5	DNP	39.440	
18	D50 x 4.6mm	m	16	DNP	45.140	
19	D50 x 5.6mm	m	20	DNP	53.380	
20	D63 x 3.0mm	m	8	DNP	39.970	
21	D63 x 3.8mm	m	10	DNP	49.130	
22	D63 x 4.7mm	m	12,5	DNP	59.550	
23	D63 x 5.8mm	m	16	DNP	70.970	
24	D63 x 7.1mm	m	20	DNP	85.020	
25	D75 x 3.6mm	m	8	DNP	56.830	
26	D75 x 4.5mm	m	10	DNP	70.060	
27	D75 x 5.6mm	m	12,5	DNP	84.470	
28	D75 x 6.8mm	m	16	DNP	100.790	
29	D75 x 8.4mm	m	20	DNP	120.360	
30	D90 x 4.3mm	m	8	DNP	89.730	
31	D90 x 5.4mm	m	10	DNP	99.430	
32	D90 x 6.7mm	m	12,5	DNP	120.180	
33	D90 x 8.2mm	m	16	DNP	144.290	
34	D90 x 10.1mm	m	20	DNP	172.750	
35	D110 x 4.2mm	m	6	DNP	96.980	
36	D110 x 5.3mm	m	8	DNP	120.460	

37	D110 x 6.6mm	m	10	DNP	150.640
38	D110 x 8.1mm	m	12,5	DNP	180.000
39	D110 x 10.0mm	m	16	DNP	217.350
40	D110 x 12.3mm	m	20	DNP	261.580
41	D125 x 4.8mm	m	6	DNP	125.440
42	D125 x 6.0mm	m	8	DNP	155.530
43	D125 x 7.4mm	m	10	DNP	190.150
44	D125 x 9.2mm	m	12,5	DNP	231.760
45	D125 x 11.4mm	m	16	DNP	281.150
46	D125 x 14.0mm	m	20	DNP	335.260
47	D140 x 5.4mm	m	6	DNP	157.440
48	D140 x 6.7mm	m	8	DNP	193.690
49	D140 x 8.3mm	m	10	DNP	237.380
50	D140 x 10.3mm	m	12,5	DNP	287.500
51	D140 x 12.7mm	m	16	DNP	348.590
52	D140 x 15.7mm	m	20	DNP	419.280
53	D160 x 6.2mm	m	6	DNP	206.290
54	D160 x 7.7mm	m	8	DNP	254.330
55	D160 x 9.5mm	m	10	DNP	311.970
56	D160 x 11.8mm	m	12,5	DNP	375.140
57	D160 x 14.6mm	m	16	DNP	460.980
58	D160 x 17.9mm	m	20	DNP	549.980
59	D180 x 6.9mm	m	6	DNP	257.770
60	D180 x 8.6mm	m	8	DNP	320.220
61	D180 x 10.7mm	m	10	DNP	392.730
62	D180 x 13.3mm	m	12,5	DNP	478.290
63	D180 x 16.4mm	m	16	DNP	579.890
64	D180 x 20.1mm	m	20	DNP	695.360
65	D200 x 7.7mm	m	6	DNP	320.130
66	D200 x 9.6mm	m	8	DNP	398.890
67	D200 x 11.9mm	m	10	DNP	492.160
68	D200 x 14.7mm	m	12,5	DNP	586.050
69	D200 x 18.2mm	m	16	DNP	725.540
70	D200 x 22.4mm	m	20	DNP	865.120
71	D225 x 8.6mm	m	6	DNP	401.610
72	D225 x 10.8mm	m	8	DNP	502.310
73	D225 x 13.4mm	m	10	DNP	604.910
74	D225 x 16.6mm	m	12,5	DNP	740.860
75	D225 x 20.5mm	m	16	DNP	887.060
76	D225 x 25.2mm	m	20	DNP	1.069.960
77	D250 x 9.6mm	m	6	DNP	497.500
78	D250 x 11.9mm	m	8	DNP	612.970
79	D250 x 14.8mm	m	10	DNP	749.470
80	D250 x 18.4mm	m	12,5	DNP	921.140
81	D250 x 22.7mm	m	16	DNP	1.103.590
82	D250 x 27.9mm	m	20	DNP	1.320.390
83	D280 x 10.7mm	m	6	DNP	616.960
84	D280 x 13.4mm	m	8	DNP	781.920
85	D280 x 16.6mm	m	10	DNP	933.830
86	D280 x 20.6mm	m	12,5	DNP	1.154.890
87	D280 x 25.4mm	m	16	DNP	1.383.110
88	D280 x 31.3mm	m	20	DNP	1.653.840
89	D315 x 12.1mm	m	6	DNP	786.720
90	D315 x 15.0mm	m	8	DNP	979.510

91	D315 x 18.7mm	m	10	DNP	1.189.150	
92	D315 x 23.2mm	m	12,5	DNP	1.444.470	
93	D315 x 28.6mm	m	16	DNP	1.750.730	
94	D315 x 35.2mm	m	20	DNP	2.106.840	
95	D355 x 13.6mm	m	6	DNP	999.270	
96	D355 x 16.9mm	m	8	DNP	1.231.750	
97	D355 x 21.1mm	m	10	DNP	1.511.180	
98	D355 x 26.1mm	m	12,5	DNP	1.832.030	
99	D355 x 32.2mm	m	16	DNP	2.222.590	
100	D355 x 39.7mm	m	20	DNP	2.672.680	
101	D400 x 15.3mm	m	6	DNP	1.260.660	
102	D400 x 19.1mm	m	8	DNP	1.579.610	
103	D400 x 23.7mm	m	10	DNP	1.920.220	
104	D400 x 29.4mm	m	12,5	DNP	2.319.380	
105	D400 x 36.3mm	m	16	DNP	2.832.480	
106	D400 x 44.7mm	m	20	DNP	3.403.940	
107	D450 x 17.2mm	m	6	DNP	1.611.060	
108	D450 x 21.5mm	m	8	DNP	1.982.760	
109	D450 x 26.7mm	m	10	DNP	2.426.430	
110	D450 x 33.1mm	m	12,5	DNP	2.932.540	
111	D450 x 40.9mm	m	16	DNP	3.585.120	
112	D450 x 50.3mm	m	20	DNP	4.303.140	
113	D500 x 19.1mm	m	6	DNP	1.962.010	
114	D500 x 23.9mm	m	8	DNP	2.459.690	
115	D500 x 29.7mm	m	10	DNP	3.017.380	
116	D500 x 36.8mm	m	12,5	DNP	3.649.560	
117	D500 x 45.4mm	m	16	DNP	4.444.170	
118	D500 x 55.8mm	m	20	DNP	5.322.530	
119	D560 x 21.4mm	m	6	DNP	2.694.620	
120	D560 x 26.7mm	m	8	DNP	3.322.730	
121	D560 x 33.2mm	m	10	DNP	4.079.540	
122	D560 x 41.2mm	m	12,5	DNP	4.979.560	
123	D560 x 50.8mm	m	16	DNP	6.014.630	
124	D630 x 24.1mm	m	6	DNP	3.414.270	
125	D630 x 30.0mm	m	8	DNP	4.198.280	
126	D630 x 37.4mm	m	10	DNP	5.167.180	
127	D630 x 46.3mm	m	12,5	DNP	6.293.790	
128	D630 x 57.2mm	m	16	DNP	7.145.770	
129	D710 x 27.2mm	m	6	DNP	4.346.920	
130	D710 x 33.9mm	m	8	DNP	5.352.980	
131	D710 x 42.1mm	m	10	DNP	6.566.600	
132	D710 x 52.2mm	m	12,5	DNP	8.007.720	
133	D710 x 64.5mm	m	16	DNP	9.694.470	
134	D800 x 30.6mm	m	6	DNP	5.505.250	
135	D800 x 38.1mm	m	8	DNP	6.785.040	
136	D800 x 47.4mm	m	10	DNP	8.326.760	
137	D800 x 58.8mm	m	12,5	DNP	10.165.800	
138	D800 x 72.6mm	m	16	DNP	12.307.000	
139	D900 x 34.4mm	m	6	DNP	6.962.690	
140	D900 x 42.9mm	m	8	DNP	8.585.080	
141	D900 x 53.3mm	m	10	DNP	10.532.850	
142	D900 x 66.2mm	m	12,5	DNP	12.868.550	
143	D900 x 81.7mm	m	16	DNP	15.562.260	
144	D1000 x 38.2mm	m	6	DNP	8.591.420	

145	D1000 x 47.7mm	m	8	DNP	10.607.170	
146	D1000 x 59.3mm	m	10	DNP	13.017.190	
147	D1000 x 72.5mm	m	12,5	DNP	15.673.750	
148	D1000 x 90.2mm	m	16	DNP	19.106.150	

48. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	

5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.

- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m² (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m²)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m² (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m²)

49. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	HỆ XINGFA FV-XINGFA TIÊU CHUẨN		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (900x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	2.300.000	
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (900x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Cửa: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) Vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm(±5%)	2.191.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	2.396.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Cửa: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) Vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm(±5%)	2.259.000	
5	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (3000x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	2.362.000	
6	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (3000x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m ²	Cửa: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) Vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm(±5%)	2.201.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m ²	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	1.635.000	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m ²	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	1.568.000	
9	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2100x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m ²	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	1.526.000	
10	Cửa đi 3 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2100x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m ²	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	1.483.000	

11	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2800x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	1.531.000	
12	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2800x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	1.488.000	
13	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	2.027.000	
14	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	2.099.000	
15	Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1600x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	1.846.000	
16	Cửa sổ 3 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1600x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	1.763.000	
17	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	2.114.000	
18	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$)	1.974.000	
19	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (600x600), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	3.614.000	
20	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.255.000	
21	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-XINGFA 55 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.312.000	
22	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.164.000	
23	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.242.000	
24	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.515.000	

25	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	2.468.000	
26	Vách cố định hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm ($\pm 5\%$)	1.354.000	
II	HỆ XINGFA FV-XINGFA DÀY 1.2MM		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (900x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.022.000	
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (900x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.949.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.123.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.022.000	
5	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (3000x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.131.000	
6	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (3000x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.999.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.358.000	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.358.000	
9	Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2100x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.276.000	
10	Cửa đi 3 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2100x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.289.000	
11	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2800x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.275.000	

12	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2800x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.291.000	
13	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.616.000	
14	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.811.000	
15	Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1600x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.487.000	
16	Cửa sổ 3 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (1600x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.505.000	
17	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.731.000	
18	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách hệ FV-XINGFA 93 (2000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	1.700.000	
19	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (600x600), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	3.431.000	
20	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.142.000	
21	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-XINGFA 55 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.175.000	
22	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.051.000	
23	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.105.000	
24	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.388.000	
25	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%)	2.325.000	

26	Vách cố định hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.291.000	
III	HỆ VIỆT PHÁP FV-HAL DÀY 1.2MM		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (900x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.934.000	
2	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HAL 450 liền vách hệ FV-HAL 4400 (900x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.852.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.016.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 450 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.898.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.274.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.293.000	
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-HAL 4400 (600x600), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	2.911.000	
8	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-HAL 4400 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.756.000	
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.941.000	
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.861.000	
11	Vách cố định hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.249.000	
12	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.681.000	
17	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$)	1.663.000	
IV	HỆ VIỆT PHÁP FV-HAL DÀY 1.0MM		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (900x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.878.000	

2	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HAL 450 liền vách hệ FV-HAL 4400 (900x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.798.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.950.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 450 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.837.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.274.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.286.000	
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-HAL 4400 (600x600), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	2.880.000	
8	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-HAL 4400 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.729.000	
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.831.000	
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.766.000	
11	Vách cố định hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.224.000	
12	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.681.000	
17	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 liền vách hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.651.000	
V	HỆ VÁT CẠNH 55 FV-PMA 55 DÀY 1.0MM		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (900x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.621.000	
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách hệ FV-PMA 55 (900x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.573.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm ($\pm 5\%$)	1.642.000	

re

4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-PMA 55 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.601.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55 (1400x2200), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.358.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-PMA 55 (1400x2700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.485.000	
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-PMA 55 (600x600), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	3.028.000	
8	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách hệ FV-PMA 55 (750x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.686.000	
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.810.000	
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách hệ FV-PMA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.792.000	
11	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55 (1000x1300), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.853.000	
12	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách hệ FV-PMA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Cửa, vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	2.003.000	
13	Vách cố định hệ FV-PMA 55 (1000x1700), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%)	1.313.000	
VI	HỆ MẶT DỰNG FV	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ FV52 (4450x4000), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%)	2.066.000	
2	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV65 biên dạng nhôm Xingfa (8400x7800), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.5mm (±5%) Cửa sổ: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.5mm (±5%)	2.083.000	
3	Vách cố định hệ mặt dựng dầm đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV52 (4450x4000), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Vách: Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) Cửa sổ: Thanh nhôm chính chịu lực dày 1.5mm (±5%)	1.936.000	
VII	HỆ CỬA THỦY LỰC KHUNG NHÔM		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Cửa Thủy lực 1 cánh (1000x2400), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0-2.5mm (±5%)	3.795.000	
2	Cửa Thủy lực 2 cánh (2000x2400), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0-2.5mm (±5%)	3.425.000	

3	Cửa Thủy lực 2 cánh liền vách (5000x4000), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng.	m2	Thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0-2.5mm (±5%)	3.250.000	
VIII	HỆ PHÒNG TẮM KÍNH		TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Phòng tắm kính 90 độ, Kính cường lực dày 10mm (1500*2000)	m2		1.641.000	
2	Phòng tắm kính 180 độ, Kính cường lực dày 10mm (1500*2000)	m2		1.682.000	
3	Phòng tắm kính 135 độ, Kính cường lực dày 10mm (1800*2000)	m2		1.748.000	
IX	HỆ LAN CAN KÍNH	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2017		
1	Lan can kính cường lực dày 12mm; Trụ inox 304 cao 1,1m dày 14mm	m2		3.256.000	
2	Lan can kính cường lực dày 12mm; Chân trụ hệ kẹp nhôm	m2		1.975.000	

Ghi chú:

- Nhôm được sản xuất và sơn tĩnh điện tại nhà máy công ty CP Nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp; Kính Việt Nhật VSG hoặc tương đương; Phụ kiện Kinlong; DDT chính hãng hoặc tương đương; Vít inox 201; Zoăng EPDM;
- Sản phẩm sơn tĩnh điện các loại: Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Jotun, Akzonobel chiều dày sơn tĩnh điện từ 60-90µm, bảo hành lớp sơn từ 5-10 năm.

50. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		220.350	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		238.430	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		275.720	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		264.420	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		291.540	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		396.630	
7	Cống 500 miệng loe - C	m	"		410.190	
8	Cống 600 miệng loe - A	m	"		420.360	
9	Cống 600 miệng loe - C	m	"		491.550	
10	Cống 750 âm dương - A	m	"		659.920	
11	Cống 750 âm dương - C	m	"		705.120	
12	Cống 800 miệng loe - A	m	"		792.130	
13	Cống 800 miệng loe - C	m	"		885.920	
14	Cống 1000 miệng loe - A	m	"		1.145.820	
15	Cống 1000 miệng loe - C	m	"		1.237.350	
16	Cống 1000 miệng âm dương - C	m	"		1.135.650	
17	Cống 1200 miệng loe - A	m	"		1.762.800	
18	Cống 1200 miệng loe - C	m	"		1.858.850	
19	Cống 1250 miệng loe - A	m	"		1.817.040	
20	Cống 1250 miệng loe - C	m	"		1.943.600	
21	Cống 1500 miệng âm dương - A dày 15cm	m	"		2.205.760	

22	Cổng 1500 miệng âm dương – C dày 15cm	m	"		2.450.970	
23	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 16cm	m	"		4.404.740	
24	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 16cm	m	"		4.670.290	
25	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 20cm	m			4.486.100	
26	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 20cm	m			4.762.950	
II	Đế cổng, bó vỉa	TCXDVN 372: 2006				
1	Đế cổng D300 mm	cái	"		65.766	
2	Đế cổng D400 mm	cái	"		77.579	
3	Đế cổng D500 mm	cái	"		91.530	
4	Đế cổng D600 mm	cái	"		118.312	
5	Đế cổng D750 mm	cái			157.511	
6	Đế cổng D800 mm	cái	"		135.600	
7	Đế cổng D1000 mm	cái	"		222.805	
8	Đế cổng D1200 mm	cái	"		297.364	
9	Đế cổng D1500 mm	cái	"		402.585	
10	Đế cổng D2000 mm	cái	"		668.567	
11	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"		75.710	
12	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"		79.665	
13	Bó vỉa 200 x 300 mm	cái	"		79.665	
14	Bó vỉa 250 x 300 mm	cái	"		90.965	
15	Bó vỉa 200 x 530 mm	cái	"		136.730	
III	Gioăng cao su, đầu cổng	TCXDVN 372: 2006				
1	Cổng Ø300mm	cái	"		55.000	
2	Cổng Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cổng Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cổng Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cổng Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cổng Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cổng Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cổng Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

51. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Bê tông Phương Bắc

Giá bán tại kho của Công ty cổ phần Bê tông Phương Bắc tại xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2021.

TT	Danh mục cấu kiện bê tông đúc sẵn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cổng tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	m	TCVN 9113:2012		245.000	
2	Cổng tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		261.000	
3	Cổng tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		267.000	

4	Cổng tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		289.000	
5	Cổng tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		351.000	
6	Cổng tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		374.000	
7	Cổng tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		432.000	
8	Cổng tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		440.000	
9	Cổng tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		822.000	
10	Cổng tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		866.000	
11	Cổng tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		1.137.000	
12	Cổng tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	m	"		1.249.000	
13	Cổng tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		1.160.000	
14	Cổng tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		1.370.000	
15	Cổng tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		1.569.000	
16	Cổng tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		1.808.000	
17	Cổng tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	m	"		2.155.000	
18	Cổng tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	m	"		2.341.000	
19	Cổng tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	m	"		2.925.000	
20	Cổng tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	m	"		3.010.000	
21	Cổng tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	m	"		3.350.000	
22	Cổng tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	m	"		3.450.000	
23	Đế cổng D300	Cái	TCVN 3118-1993		47.000	
24	Đế cổng D400	Cái	"		59.000	
25	Đế cổng D500	Cái	"		73.500	
26	Đế cổng D600	Cái	"		89.000	
27	Đế cổng D800	Cái	"		122.000	
28	Đế cổng D1000	Cái	"		177.000	
29	Đế cổng D1200	Cái	"		258.000	
30	Đế cổng D1250	Cái	"		258.000	
31	Đế cổng D1500	Cái	"		310.000	
32	Đế cổng D1800	Cái	"		389.000	
33	Đế cổng D2000	Cái	"		502.000	
34	Cổng hộp H600x600 VH	m	TCVN 9116:2012		1.787.000	
35	Cổng hộp H600x600 HL-93	m	"		1.835.000	
36	Cổng hộp H800x800 VH	m	"		1.917.000	
37	Cổng hộp H800x800 HL-93	m	"		1.984.000	

38	Cổng hộp H1000x1000 VH	m	"		2.640.000	
39	Cổng hộp H1000x1000 HL-93	m	"		2.730.000	
40	Cổng hộp H1200x1200 VH	m	"		2.728.000	
41	Cổng hộp H1200x1200 HL-93	m	"		2.919.000	
42	Cổng hộp H1500x1500 VH	m	"		4.561.000	
43	Cổng hộp H1500x1500 HL-93	m	"		4.728.000	
44	Cổng hộp H2000x2000 VH	m	"		7.983.000	
45	Cổng hộp H2000x2000 HL-93	m	"		8.173.000	
46	Cổng hộp H2500x2500 VH	m	"		11.498.000	
47	Cổng hộp H2500x2500 HL-93	m	"		12.116.000	
48	Cổng hộp H3000x3000 VH	m	"		13.916.000	
49	Cổng hộp H3000x3000 HL-93	m	"		14.916.000	

52. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới gia cường Yurhsin 150/30KN	m2	ISO 10319		120.000	3,9x100m
2	Lưới gia cường Yurhsin 100/30KN	m2	ISO 10319		80.000	3,9x100m
3	Lưới gia cường Yurhsin 60/30KN	m2	ASTM D6637		68.000	3,9x100m
4	Túi chữ nhật Yurhsin 40x60 cm	cái			6.000	40x60cm
5	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày vừa màu xanh 45x60 cm, cường độ chịu kéo 2 chiều: 16kN-9kN	cái	TCVN 8485		26.000	45x60cm
6	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày màu xanh 40x60 cm, cường độ chịu kéo 2 chiều: 16,8kN-12,8kN	cái	TCVN8485		36.000	45x60cm
7	Đinh ghim Yurhsin 25 cm	cái			22.000	25cm
8	Đinh ghim Yurhsin 50 cm	cái			44.000	50cm
9	Lưới thảm chống xói mòn Yurhsin (bọc phía trong 50cm), cường độ chịu kéo 2 chiều: 16kN-12kN	m2	TCVN 8485		100.000	0,5x100m
10	Vải không dệt	m2			40.000	1,5x100m
11	Đai thoát nước	m			200.000	20cmx20m
12	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7,5cm	m2			180.000	7,5cm
13	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 1, Cường độ kéo hai chiều: 304N/sợi - 304N/sợi	m2	ASTM D6637		140.000	3x40m
14	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 2, Cường độ kéo hai chiều: 3,7kN-9,4kN	m2	ASTM D6637		220.000	5x30m

53. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. SĐT: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Lô 2B, Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý II/2021.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.060.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		1.900.000	

54. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2021.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Javen (NaClO) 12%	Kg	Công ty CP Hóa chất Việt Trì	5.500	
2	PAC bột	Kg	Công ty CP Đông Á	10.700	
3	PAC bột 31%	Kg	Trung Quốc	10.000	

55. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ Hồng Gai

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ ngày 08/6/2021.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vôi bột	Kg	Việt Nam	2.913	
2	Hóa chất PAC	Kg	Trung Quốc	12.789	
3	Hóa chất PAM 7952	Kg	Trung Quốc	113.936	
4	Hóa chất PAM 84812	Kg	Trung Quốc	144.638	
5	Hóa chất NaOH	Kg	Trung Quốc	28.571	
6	H ₂ SO ₄	Kg	Trung Quốc	7.350	
7	Na ₂ CO ₃	Kg	Trung Quốc	10.710	
8	CHLORINE	Kg		126.000	
9	ANTIFOAM (Phá bọt)	Kg		78.750	
10	Nước cất	Kg		9.450	
11	Javen	Kg		7.350	
12	Phèn chua	Kg		7.875	
13	Hóa chất tẩy rửa PTN KO1	Kg		50.610	
14	Men vi sinh	Kg		181.125	
15	Phụ gia Cracking	Kg		945.000	
16	KMnO ₄	Kg		199.500	
17	Than hoạt tính	Kg		36.750	
18	Muối công nghiệp	Kg		6.825	

**PHỤ LỤC SỐ: 02****Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2021**

(Kèm theo Văn bản số 2698/CBG-SXD ngày 14/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3	3118:1993;	12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	7570:2006	12 ± 2	1.080.000	

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN

Giá bán tại trạm trộn bê tông Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí, tại Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí. Giá bán Quý II/2021

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	850.000	Đơn giá vận chuyển tính trung bình là 7.000đồng/m3 /Km
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.010.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.070.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.190.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.250.000	
9	M500, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.330.000	
10	M600, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.430.000	

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường

Giá bán trong bán kính $\leq 10\text{Km}$ tính từ trạm trộn bê tông Việt Cường, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá bán thời điểm Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	830.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	860.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	890.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	920.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	950.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.000.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.050.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	820.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	850.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	880.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	910.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	940.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	990.000	
14	M400, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	1.040.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 40.000 đồng/m³ (với bê tông từ mác M100, M300) và tính thêm 50.000 đồng/m³ đối với bê tông từ mác 350 trở lên.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)

- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng Phương Nam 135

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi bán kính 20Km tính từ trạm trộn bê tông thương phẩm của công ty. Giá bán Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Giá bán tại khu vực thành phố Uông Bí					
1	M100, đá 1x2, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006;	12 ± 2	870.000	
2	M150, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
3	M200, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M100, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
7	M150, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
8	M200, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
9	M250, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
10	M300, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
II	Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long					
1	M100, đá 1x2, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006;	12 ± 2	870.000	
2	M150, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	920.000	
3	M200, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
4	M250, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
5	M300, đá 1x2, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
6	M100, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
7	M150, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
8	M200, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	950.000	
9	M250, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.020.000	
10	M300, đá 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.080.000	

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đơn giá vận chuyển và chi phí thí nghiệm nén cường độ mẫu bê tông;
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá trên cộng thêm 20.000 đồng/m³;

7. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	840.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	860.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	880.000	960.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	910.000	1.000.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	950.000	1.050.000
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.000.000	1.100.000
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.070.000	1.170.000
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.170.000	1.270.000
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	830.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	850.000	

11	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	870.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	900.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	940.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	990.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.

8. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: Khu Tân Hải, Quảng Hà, Hải Hà) tại thời điểm Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	970.000	
2	M150, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.020.000	
3	M200, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.070.000	
4	M250, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.120.000	
5	M300, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.170.000	
6	M350, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.220.000	
7	M400, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.270.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì đơn giá cộng thêm 50.000 đ/m³;

9. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Bê tông Trí Đức

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: Km14, xã Quảng Nghĩa) tại thời điểm Quý II/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông M100 độ sụt 12+- 2 R28	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	1.000.000	
2	Bê tông M150 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.050.000	
3	Bê tông M200 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.100.000	
4	Bê tông M250 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.150.000	
5	Bê tông M300 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.200.000	
6	Bê tông M350 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.250.000	
7	Bê tông M400 độ sụt 12+- 2 R28	m3		12 ± 2	1.300.000	

- Nếu bên mua yêu cầu bê tông đạt mác R7 thì cộng thêm 50.000đ/m³;

- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2 cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/ m³.

PHỤ LỤC SỐ: 03**Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.****(Kèm theo Văn bản số 2698 /CBG-SXD ngày 14/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)**

Giá bán Quý II/2021. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clêmon.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.102.000
2	Cửa panô chớp	"			2.182.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.973.000
4	Cửa chớp	"			2.261.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.126.000
2	Cửa chớp	"			2.202.000
3	Cửa panô chớp	"			2.104.000
4	Cửa panô kính	"			2.025.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			292.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			419.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			444.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			603.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			793.000
II	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.679.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.441.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.718.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.651.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.554.000
2	Cửa panô chớp	"			1.615.000
3	Cửa panô kính	"			1.413.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			267.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			265.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			357.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			430.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			557.000

III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			974.000
2	Cửa panô chớp	"			993.000
3	Cửa chớp	"			972.000
4	Cửa panô kính	"			845.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			891.000
2	Cửa panô kính	"			861.000
3	Cửa chớp	"			895.000
4	Cửa ván ghép	"			595.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			603.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			141.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			358.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2021 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 2698 /CBG-SXD ngày 14/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.300.000	1.230.000		1.220.000	1.090.910		
2	Xi măng Lam Thạch PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009			1.170.000	1.260.000	1.290.000	1.290.000	1.310.000	1.300.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.180.000	1.060.000	1.180.000	1.210.000	1.210.000	1.230.000	1.250.000
4	Xi măng Lam Thạch PCB40 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.090.000	1.020.000	1.090.000	1.140.000	1.140.000	1.160.000	1.180.000
5	Xi măng Lam Thạch PCB30 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.050.000	1.200.000	1.050.000	1.100.000	1.100.000	1.120.000	1.140.000
6	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PCmsr40	"	TCVN 6067:2018			1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.450.000	1.450.000
7	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PChsr40	"	TCVN6067:2018			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.600.000	1.600.000
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.330.000	1.330.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.250.000
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.400.000	1.400.000	1.330.000	1.330.000	1.280.000	1.330.000	1.330.000
10	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.120.000	1.120.000	1.130.000	1.130.000
11	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
12	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.080.000	1.060.000	1.030.000	1.020.000	1.020.000	1.030.000	1.050.000
13	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.080.000	1.060.000	1.030.000	1.020.000	1.020.000	1.030.000	1.050.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		210.000	270.000				170.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	250.000	190.000	180.000	220.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		90.000	95.000				72.727	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	100.000				100.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	150.000			120.000	163.636	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	140.000			105.000	118.182	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	130.000			105.000	118.182	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		120.000	115.000			100.000	120.000	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000				95.455	100.000	
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000				86.364		
II Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000	25.000			25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	20.000	15.000	13.000			
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000	16.000			
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000	19.000			
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000		5.454.545		3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000		5.000.000		3.500.000
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000		5.909.091		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000	3.272.727		3.250.000
III Gạch xây											
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		842	800	900		860		
2	Gạch không nung KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998								1.300
IV Kim khí											
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	23.000	24.000	25.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	24.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	24.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	28.000	19.000	22.000	22.000	22.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	27.000	18.000	22.000	22.000	22.000	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đỉnh 7 cm	kg			23.000	25.000	18.000	22.000	22.000	22.000	25.000
7	Đỉnh 10 cm	"			23.000	25.000	18.000	22.000	22.000	22.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	23.000	24.000	22.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	27.000	20.000	24.000	24.000	24.000	
V	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg				14.500	13.000	15.000	16.000	16.500	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	60.000		63.000		63.000	
3	Bột màu nội	"				14.500	14.000	13.000		12.500	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	52.000	59.000	52.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			70.000	45.000	50.000	43.000	45.000	45.000	45.000
VI	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 0,6 m	bộ					80.000	80.000	80.000		55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			100.000		80.000	85.000		65.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"			90.000			90.000		80.000	50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ						95.000			65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500		6.000	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.000		7.000	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	5.000			5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	15.000			17.500
12	Bóng đèn tuýp đơn Rạng Đông dài 1,2 m	"			15.000	18.000	15.000	25.000		15.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	13.000	12.000	18.000		12.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	650.000	690.000	500.000	570.000	600.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000				550.000		580.000
VII Tấm lợp các loại											
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			65.000	50.000	38.000	50.000			55.000
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				20.000	11.000	15.000			15.000
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"				50.000	32.000	40.000		48.000	50.000
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				20.000	13.000	15.000		22.000	15.000
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	41.000		41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480		27.500		55.000	
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"			55.000	44.800		27.500		52.000	27.500

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng tại mỏ đá Núi Chũng, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 1 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Thành phố Hạ Long được chia thành 02 khu vực:

+ Khu vực Hạ Long (1) bao gồm địa bàn của 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ): Giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ); Giá bán cát tại bãi của Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bình tại khu 8, phường Bãi Cháy.

+ Khu vực Hạ Long (2) bao gồm phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; giá bán cấp phối đá dăm các loại tại bãi của Công ty Lương Sơn, thôn Lán Dè, xã Vũ Oai; Giá bán đá 1x2; 2x4; 4x6; Đá hộc tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.



PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý II/2021 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 2698 /CBG-SXD ngày 14/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.400.000			1.400.000	1.300.000	1.400.000	
2	Xi măng Lam Thạch PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.300.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.380.000	1.380.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.300.000	1.380.000
4	Xi măng Lam Thạch PCB40 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.180.000	1.180.000	1.220.000	1.220.000	1.250.000	1.280.000	
5	Xi măng Lam Thạch PCB30 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.140.000	1.140.000	1.180.000	1.180.000	1.210.000	1.240.000	
6	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PCmsr40	"	TCVN 6067:2018		1.450.000			1.480.000	1.480.000	1.550.000	1.500.000
7	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PChsr40	"	TCVN6067:2018		1.600.000			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.650.000
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 55/BC-TNMTNN ngày 18/6/2021 của UBND huyện Cô Tô)
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.180.000	1.180.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.210.000	
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	TCVN6260-2009		1.270.000	1.270.000	1.290.000	1.290.000	1.300.000	1.300.000	
10	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.080.000	1.080.000	1.100.000	1.100.000	1.130.000	1.150.000	
11	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	TCVN6260-2009		1.080.000	1.080.000	1.100.000	1.100.000	1.130.000	1.150.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		220.000	350.000	290.000				
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			350.000			290.000	290.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							260.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		250.000				320.000	290.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		260.000	320.000		320.000	320.000	310.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		250.000	310.000		310.000	320.000	280.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		250.000	310.000		300.000	280.000	280.000	
8	Đá học (đá vôi)	"	"		240.000	300.000		300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá học địa phương)	"	"								

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"						150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 55/BC-TNMTNN ngày 18/6/2021 của UBND huyện Cô Tô)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"				210.000			190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"				200.000		120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"				290.000		250.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"				280.000		240.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"				270.000			170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"					200.000				
III Cây chống, cọc tre, cốp pha...		"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971		20.000	25.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.500.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV Gạch xây											
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.100	1.155	800	800	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.200	1.150	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000	26.000		27.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000	26.000		27.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	26.000	20.000	27.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	24.000	25.000	25.000	28.000	25.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	28.000	30.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	22.000	30.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	30.000	20.000	25.000	22.000	25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	26.000	20.000	25.000	28.000	30.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	26.000	24.000	25.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ				80.000			60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 55/BC-TNMTNN ngày 18/6/2021 của UBND huyện Cô Tô)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 55/BC-TNMTNN ngày 18/6/2021 của UBND huyện Cô Tô)
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000		75.000		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"									
6	Đui đèn nội	cái			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400	
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500	
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000		
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000		
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		20.000	20.000	16.000	
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700	
12	Quạt trần VINA VIN 1,4 m	"			640.000	670.000	650.000	700.000	580.000		
VIII	Tấm lợp các loại										
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tấm			40.000	45.000	45.000		44.000	50.000	
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	25.000			15.000	20.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	47.000		60.000	40.000	50.000	
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	24.000		20.000		20.000	
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	58.000		50.000	54.000	53.000	
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000	

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh.

Giá bán lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán cát, đá các loại tại bãi Pắc Puông, xã Vô Ngại của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nam Kỳ; giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại Xí nghiệp 359, Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Quân khu 3 tại xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đàm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đàm Buôn, xã Đàm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trong thị trấn

- Thành Phố Móng Cái: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

- Xi măng Lam Thạch của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh là giá bán tại các trung tâm hành chính các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển lên phương tiện vận chuyển.



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2021	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	2
3	3. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty Cổ phần sản xuất thép xây dựng Hòa Phát	3
4	4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thép Hòn Gai; Đ/c: 304 Nguyễn Văn Cừ, tổ 2 khu 6, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; ĐT: (0203) 6565833; 0989480699	5
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6
6	6. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	6
7	7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây	7
8	8. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	7
9	9. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyền, Bình Khê, Đông Triều	7
10	10. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng	11
11	11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	12
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166, địa chỉ Khu Hải Tân - Quảng Hà, Hải Hà	13
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	13
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	14
15	15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco	15
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ và dịch vụ Eco	15
17	17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	16
18	18. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu sơn Hà Nội	17
19	19. Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Phát Triển Alo	18
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	19
21	21. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	19
22	22. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH OFIC VIỆT NAM	22
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Composite Công Vinh. SĐT: 024.36410084	23
24	24. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	25
25	25. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC	22
26	26. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	36
27	27. Giá bán của Công Ty cổ phần Công nghiệp INVICO - Thanh Trì, Hà Nội	38
28	28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam	47
29	29. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	49
30	30. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	52
31	31. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh	56
32	32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897	63

33	33. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.	67
34	34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn thương mại và xây dựng Hitech Việt Nam	82
35	35. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	85
36	36. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo	88
37	37. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công của Công ty Cổ phần Hợp tác Thành Công	88
38	38. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	89
39	39. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng	102
40	40. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	106
41	41. Giá bán sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần Hạ Long Plastic	107
42	42. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	110
43	43. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	114
44	44. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	119
45	45. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	122
46	46. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất HCL	122
47	47. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần DNP Hawaco	127
48	48. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh	133
49	49. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp	135
50	50. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh	142
51	51. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Bê tông Phương Bắc	143
52	52. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	145
53	53. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sdt: 03513883953	145
54	54. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	146
II PHỤ LỤC SỐ: 02		
Giá bán bê tông thương phẩm Quý II/2021		
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	147
2	2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN	147
3	3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí	147
4	4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	148
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	148
6	6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng Phương Nam 135	149
7	7. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	149
8	8. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166	150
9	9. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Bê tông Trí Đức	150
III PHỤ LỤC SỐ: 03		
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	151
IV PHỤ LỤC SỐ: 04		
1	1. Khu vực: Đông Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	153
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	158